Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-10-02 08:03:58 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Số 530 **Ngày 02 tháng 10 năm 2026**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

19-09-2026 - Nghị định số 363/2026/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dữ liệu 2

21-09-2026 - Nghị định số 364/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 24/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về việc thí điểm thực hiện chế định luật sư công 48

VĂN BẢN KHÁC

CHÍNH PHỦ

22-09-2026 - Nghị quyết số 280/NQ-CP ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 08 tháng 6 năm 2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 84

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

22-09-2026 - Quyết định số 1830/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch triển khai nhiệm vụ kết nối ứng dụng định danh quốc gia VNeID với hệ thống định danh điện tử của các nước ASEAN 107

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 363/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 19 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dữ liệu

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 88/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dữ liệu.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính, đối tượng bị xử phạt, thẩm quyền lập biên bản, thẩm quyền xử phạt, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực dữ liệu.

2. Nghị định này không điều chỉnh các hành vi vi phạm hành chính thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam; cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam và cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động dữ liệu tại Việt Nam có hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này.

2. Tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này bao gồm:

a) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

b) Tổ chức được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã;

c) Tổ chức được thành lập theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Đầu tư;

d) Đơn vị sự nghiệp công lập;

đ) Các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật.

3. Hộ kinh doanh, hộ gia đình, cộng đồng dân cư vi phạm hành chính bị áp dụng mức phạt tiền đối với cá nhân vi phạm hành chính. Người đại diện của hộ kinh doanh, chủ hộ của hộ gia đình, người đứng đầu của cộng đồng dân cư chịu trách nhiệm thực hiện các quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan, người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực dữ liệu theo quy định tại Nghị định này.

5. Cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu thực hiện hành vi vi phạm khi đang thi hành công vụ, nhiệm vụ và hành vi vi phạm đó thuộc công vụ, nhiệm vụ thì không bị xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính mà bị xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan.

Cơ quan nhà nước thực hiện hành vi vi phạm thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước thì không bị xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính mà bị xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dữ liệu là 01 năm.

2. Thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành.

3. Thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt:

a) Đối với hành vi vi phạm quy định về hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt là ngày các bên hoàn thành nghĩa vụ;

b) Đối với hành vi đăng ký, thông báo, thực hiện thủ tục hành chính không đúng quy định pháp luật thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt là ngày đăng ký, thông báo, thực hiện thủ tục hành chính.

4. Ngoài hành vi vi phạm hành chính tại khoản 3 Điều này, cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính căn cứ vào các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, hồ sơ, tài liệu và tình tiết của từng vụ việc cụ thể để xác định hành vi vi phạm đã kết thúc hay hành vi vi phạm đang thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

5. Trong thời hạn được quy định tại khoản 1 Điều này mà cá nhân, tổ chức cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính lại kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

Điều 4. Hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả

1. Hình thức xử phạt chính trong lĩnh vực dữ liệu bao gồm:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn, bao gồm Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ sàn dữ liệu, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ trung gian, phân tích, tổng hợp dữ liệu, Giấy chứng nhận tham gia hoạt động thử nghiệm có kiểm soát;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện, công cụ, phần mềm, dữ liệu được sử dụng trực tiếp để thực hiện hành vi vi phạm hành chính (sau đây gọi chung là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính);

c) Đình chỉ hoạt động cung cấp, tiếp nhận, công khai, chuyển, xử lý, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng, phân tích, tổng hợp, xác nhận, xác thực dữ liệu có thời hạn;

d) Đình chỉ hoạt động quản trị, vận hành cơ sở dữ liệu, sàn dữ liệu, hoạt động thử nghiệm có kiểm soát có thời hạn;

đ) Đình chỉ hoạt động tham gia chương trình, dự án do Quỹ phát triển dữ liệu hỗ trợ có thời hạn;

e) Trục xuất đối với người nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả

Cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này có thể bị áp dụng một hoặc một số biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc khôi phục dữ liệu, cơ sở dữ liệu hoặc tình trạng ban đầu của dữ liệu hoặc buộc khôi phục hệ thống giám sát dữ liệu, khắc phục các lỗ hổng bảo mật hoặc buộc khôi phục dữ liệu do mã hóa, cấu hình mã hóa hoặc khóa bảo mật về trạng thái đúng theo quy định hoặc buộc khôi phục, đính chính dữ liệu, lịch sử dữ liệu bị xóa bỏ, sửa đổi, làm sai lệch hoặc bị làm mất hoặc buộc khôi phục dữ liệu bị tẩy xóa, sửa chữa, làm sai lệch trong quá trình xác nhận, xác thực;

b) Buộc khôi phục, bổ sung, cập nhật đầy đủ hồ sơ, hợp đồng điện tử, thông tin, nhật ký và lịch sử giao dịch;

c) Buộc áp dụng biện pháp kỹ thuật, biện pháp quản lý để bảo đảm an toàn dữ liệu hoặc buộc áp dụng biện pháp bảo vệ dữ liệu, an toàn dữ liệu hoặc buộc áp dụng biện pháp bảo đảm an toàn dữ liệu, bảo mật dữ liệu hoặc buộc áp dụng biện pháp kỹ thuật để bảo đảm an toàn, an ninh dữ liệu và an toàn hoạt động của sàn dữ liệu, hoạt động trung gian dữ liệu hoặc buộc áp dụng biện pháp bảo mật, thu hồi hoặc xóa thông tin, dữ liệu đã tiết lộ, sử dụng trái phép;

d) Buộc thông báo về sự cố dữ liệu, hậu quả xảy ra và kết quả khắc phục hoặc buộc thông báo về kết quả xác nhận, xác thực sai đã cung cấp đến tổ chức, cá nhân có liên quan hoặc buộc thông báo về việc chuyển, xử lý dữ liệu trái phép hoặc buộc thông báo về việc chuyển giao dữ liệu đến tổ chức, cá nhân bị ảnh hưởng;

đ) Buộc gỡ bỏ ứng dụng, phần mềm được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm hoặc buộc gỡ bỏ, thu hồi hoặc vô hiệu hóa ứng dụng, phần mềm được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm hoặc buộc gỡ bỏ, thu hồi hoặc vô hiệu hóa dữ liệu, thông tin, nội dung số được công khai trái pháp luật trên môi trường mạng hoặc hệ thống thông tin;

e) Buộc ban hành quy trình thu thập, tạo lập dữ liệu hoặc buộc ban hành quy trình kỹ thuật về lưu trữ dữ liệu, bảo vệ dữ liệu hoặc buộc xây dựng, hoàn thiện quy trình, chuẩn kỹ thuật, phương thức xác nhận, xác thực theo quy định của pháp luật;

g) Buộc xóa, tiêu hủy dữ liệu đã hết thời hạn lưu trữ hoặc buộc xóa, tiêu hủy dữ liệu đã thu thập, tạo lập, sao chép, trích xuất, chuyển giao, xử lý, lưu trữ, khai thác, chia sẻ, mua bán, giao dịch hoặc sử dụng trái phép hoặc buộc xóa, tiêu hủy dữ liệu đã xác nhận, xác thực trái quy định hoặc buộc xóa, tiêu hủy dữ liệu hoặc kết quả phân tích, tổng hợp dữ liệu được tạo lập, sử dụng trái pháp luật hoặc buộc xóa, tiêu hủy kết quả, dữ liệu đã thu thập, xử lý trái quy định trong quá trình thử nghiệm;

h) Buộc đính chính, hiệu chỉnh, cập nhật dữ liệu được tạo lập sai lệch, giả mạo hoặc buộc cung cấp bổ sung, đính chính, hiệu chỉnh, cập nhật dữ liệu đã chia sẻ, cung cấp sai, thiếu hoặc bị làm sai lệch hoặc buộc cung cấp dữ liệu hoặc bổ sung, cập nhật dữ liệu đã cung cấp sai, thiếu hoặc bị làm sai lệch

hoặc buộc cung cấp, công khai dữ liệu mở hoặc bổ sung, cập nhật dữ liệu đã công khai sai, thiếu hoặc bị làm sai lệch hoặc buộc cung cấp bổ sung, đính chính thông tin, tài liệu hoặc buộc cung cấp, bổ sung, đính chính, hiệu chỉnh, cập nhật dữ liệu, hồ sơ, báo cáo hoặc buộc công khai đầy đủ, chính xác phạm vi, phương thức, giá dịch vụ, tư cách tham gia giao dịch và quyền, lợi ích có liên quan hoặc buộc cung cấp đầy đủ, chính xác kết quả kiểm tra, đánh giá, thẩm định, thông tin, tài liệu, hồ sơ và kết quả cung cấp dịch vụ;

i) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm;

k) Buộc thực hiện phân loại dữ liệu hoặc cập nhật, duy trì, rà soát, điều chỉnh kết quả phân loại dữ liệu theo đúng quy định hoặc buộc thực hiện lưu trữ dữ liệu theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

l) Buộc phân quyền truy cập, truy xuất dữ liệu theo đúng phạm vi, đối tượng, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật hoặc buộc thực hiện kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu hoặc cung cấp quyền truy cập dữ liệu theo đúng phạm vi, đối tượng, trình tự, thủ tục quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc buộc kết nối, liên thông, cập nhật đầy đủ dữ liệu giao dịch và thông tin về Văn bản xác nhận quyền khai thác, sử dụng dữ liệu với Sàn dữ liệu quốc gia;

m) Buộc thu hồi, khóa hoặc vô hiệu hóa tài khoản truy cập, mã truy cập, khóa giải mã, chứng thư số, quyền quản trị hệ thống hoặc quyền khai thác dữ liệu đã được cấp, sử dụng trái quy định hoặc buộc thu hồi, hủy bỏ hoặc vô hiệu hóa kết quả xác thực, xác nhận bị sửa đổi, làm sai lệch hoặc buộc hủy bỏ kết quả kiểm tra, đánh giá, thẩm định không bảo đảm tính độc lập, khách quan, chính xác, trung thực;

n) Buộc thu hồi và hủy bỏ tài liệu giả mạo, tài liệu sai sự thật;

o) Buộc lưu giữ, cung cấp đầy đủ nhật ký hệ thống, lịch sử truy cập, lịch sử xử lý dữ liệu, hồ sơ, tài liệu và dữ liệu có liên quan hoặc buộc lưu giữ, cung cấp đầy đủ nhật ký hệ thống, lịch sử xử lý dữ liệu và tài liệu liên quan đến việc bàn giao, tiếp nhận, điều chỉnh, sao chép, truyền đưa, chuyển giao, thu hồi, xóa hoặc hủy dữ liệu;

p) Buộc thực hiện đánh giá mức độ kết nối, chia sẻ dữ liệu; công bố kết quả xếp hạng cơ sở dữ liệu hoặc gửi báo cáo đánh giá, xếp hạng cơ sở dữ liệu theo quy định hoặc buộc thực hiện đánh giá rủi ro, đánh giá an toàn dữ liệu theo quy định hoặc buộc thực hiện diễn tập khẩn cấp theo quy định hoặc buộc xây dựng kế hoạch ứng phó khẩn cấp theo quy định;

q) Buộc hủy niêm yết hoặc chấm dứt giao dịch đối với dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu không đủ điều kiện giao dịch hoặc buộc thực hiện biện pháp cô lập, ngăn chặn, kiểm soát nguồn dữ liệu, hệ thống thông tin, tài khoản hoặc thiết bị có nguy cơ tiếp tục thực hiện giao dịch dữ liệu trái pháp luật;

r) Buộc nộp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ sàn dữ liệu, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ trung gian, phân tích, tổng hợp dữ liệu;

s) Buộc hoàn trả cho Quỹ khoản vốn hỗ trợ, đầu tư đã sử dụng không đúng mục đích, không đúng nội dung được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc đã chuyển giao, cho mượn, cho thuê, sử dụng trái quy định.

4. Trường hợp đình chỉ hoạt động đối với cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công hoặc thực hiện nhiệm vụ công vụ thiết yếu quy định tại điểm c, điểm d và điểm đ khoản 2 Điều này thì cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm phải bảo đảm duy trì các hoạt động quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công và các hoạt động thiết yếu không liên quan trực tiếp đến hành vi vi phạm.

Điều 5. Việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả

1. Việc tịch thu phần mềm, dữ liệu vi phạm hành chính chỉ áp dụng đối với phần mềm, dữ liệu là tang vật, phương tiện được sử dụng trực tiếp để thực hiện hành vi vi phạm hành chính hoặc là sản phẩm, kết quả trực tiếp của hành vi vi phạm hành chính, được quy định cụ thể tại từng điều, khoản của Nghị định này.

2. Trường hợp phần mềm, dữ liệu vi phạm được lưu trữ trên thiết bị, hệ thống thông tin, tài khoản, kho dữ liệu, dịch vụ lưu trữ hoặc môi trường điện tử của cá nhân, tổ chức vi phạm, người có thẩm quyền xử phạt quyết định tịch thu phần mềm, dữ liệu vi phạm theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; đồng thời áp dụng biện pháp buộc xóa, tiêu hủy hoặc làm mất khả năng truy cập, sử dụng đối với phần mềm, dữ liệu vi phạm còn lưu trữ trên thiết bị, hệ thống thông tin, tài khoản, kho dữ liệu, dịch vụ lưu trữ hoặc môi trường điện tử đó.

3. Việc xóa, tiêu hủy hoặc làm mất khả năng truy cập, sử dụng phần mềm, dữ liệu vi phạm phải được thực hiện trong phạm vi cần thiết, tương ứng với tính chất, mức độ vi phạm; không làm mất, hư hỏng, thay đổi hoặc cản trở việc khai thác, sử dụng dữ liệu, phần mềm, hệ thống thông tin hợp pháp của cá nhân, tổ chức, trừ trường hợp dữ liệu, phần mềm, hệ thống đó không thể tách rời khỏi phần vi phạm hoặc pháp luật có quy định khác.

4. Trước khi xóa, tiêu hủy hoặc làm mất khả năng truy cập, sử dụng phần mềm, dữ liệu vi phạm, người có thẩm quyền phải lập biên bản, ghi nhận rõ tên, loại, dung lượng, định dạng, vị trí lưu trữ, mã định danh, mã băm hoặc thông tin kỹ thuật cần thiết khác để xác định phần mềm, dữ liệu vi phạm; trường hợp cần thiết thì sao lưu, niêm phong hoặc trích xuất bản sao phục vụ xác minh, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp hoặc yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

5. Trường hợp phần mềm, dữ liệu vi phạm được lưu trữ, sao chép, phân tán trên nhiều thiết bị, hệ thống thông tin, tài khoản, kho dữ liệu, dịch vụ lưu trữ hoặc môi trường điện tử khác nhau, cá nhân, tổ chức vi phạm có trách nhiệm cung cấp thông tin, quyền truy cập cần thiết và phối hợp với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc xóa, tiêu hủy hoặc làm mất khả năng truy cập, sử dụng đối với toàn bộ phần mềm, dữ liệu vi phạm.

6. Việc tịch thu, xóa, tiêu hủy hoặc làm mất khả năng truy cập, sử dụng phần mềm, dữ liệu vi phạm phải bảo đảm an ninh dữ liệu, bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh, dữ liệu cá nhân và quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

7. Việc phát hiện, lập biên bản vi phạm hành chính, xác minh tình tiết của vụ việc, ban hành, gửi, nhận, tổ chức thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và thực hiện các thủ tục khác trong xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dữ liệu trên môi trường điện tử được thực hiện theo quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 6. Mức phạt tiền vi phạm hành chính

1. Mức phạt tiền tối đa đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực dữ liệu đối với cá nhân là 100.000.000 đồng.

2. Mức phạt tiền quy định tại Chương II Nghị định này là mức phạt được áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính của cá nhân, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8, Điều 9, Điều 10, khoản 2 Điều 13 và khoản 4 Điều 16 của Nghị định này là mức phạt đối với tổ chức. Mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

3. Việc xác định mức phạt cụ thể căn cứ vào mức phạt tiền đã được quy định đối với từng hành vi tại Nghị định này và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ theo quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành.

Chương II
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 7. Vi phạm quy định về các hành vi bị nghiêm cấm trong lĩnh vực dữ liệu

1. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Giả mạo, cố ý làm sai lệch, làm mất, làm hư hỏng dữ liệu trong cơ sở dữ liệu của cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Cố ý cung cấp dữ liệu sai lệch hoặc không cung cấp dữ liệu theo yêu cầu hợp pháp của cơ quan, người có thẩm quyền; trừ trường hợp quy định tại Điều 16 Nghị định này.

2. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Cản trở hoặc ngăn chặn trái pháp luật quá trình xử lý dữ liệu, quản trị dữ liệu của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

b) Tấn công, chiếm đoạt, phá hoại cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin phục vụ quản lý, xử lý, quản trị, bảo vệ dữ liệu nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Hình thức xử phạt bổ sung

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc khôi phục dữ liệu, cơ sở dữ liệu hoặc tình trạng ban đầu của dữ liệu đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này;

b) Buộc áp dụng biện pháp kỹ thuật để bảo đảm an toàn, an ninh dữ liệu theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

c) Buộc thông báo về sự cố dữ liệu, hậu quả xảy ra và kết quả khắc phục đến chủ thể dữ liệu và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

d) Buộc gỡ bỏ ứng dụng, phần mềm được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 8. Vi phạm quy định về thu thập, tạo lập dữ liệu

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Thu thập, tạo lập dữ liệu mà không được sự đồng ý của chủ thể dữ liệu hoặc chủ sở hữu dữ liệu theo quy định của pháp luật;

b) Không ban hành quy trình thu thập, tạo lập dữ liệu hoặc không thực hiện việc đánh giá, áp dụng các biện pháp bảo vệ dữ liệu trước khi tiến hành thu thập, tạo lập dữ liệu;

c) Không thực hiện việc kiểm tra tính xác thực, bảo đảm chất lượng dữ liệu trong quá trình thu thập, tạo lập dữ liệu.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Cố ý thu thập, tạo lập dữ liệu không đúng với dữ liệu gốc;

b) Cố ý thu thập, tạo lập dữ liệu giả mạo;

c) Thu thập, tạo lập dữ liệu vượt quá phạm vi, mục đích đã thông báo;

d) Hành vi vi phạm tại khoản 1 Điều này mà dữ liệu thuộc danh mục dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng quốc gia;

đ) Hành vi vi phạm tại khoản 1 Điều này làm rò rỉ thông tin nhạy cảm, làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân hoặc an ninh quốc gia.

3. Hình thức xử phạt bổ sung

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động quản trị, vận hành cơ sở dữ liệu từ 06 tháng đến 09 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc ban hành quy trình thu thập, tạo lập dữ liệu đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Buộc xóa, tiêu hủy dữ liệu đã được thu thập, tạo lập trái quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều này;

c) Buộc đính chính, hiệu chỉnh, cập nhật dữ liệu được tạo lập sai lệch, giả mạo đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này;

d) Buộc áp dụng biện pháp bảo vệ dữ liệu, an toàn dữ liệu đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

đ) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều này.

Điều 9. Vi phạm quy định về phân loại dữ liệu

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này khi thực hiện một trong những hành vi sau đây:

a) Không thực hiện phân loại dữ liệu theo quy định của pháp luật;

b) Không cập nhật, duy trì kết quả phân loại dữ liệu theo quy định hoặc không rà soát, điều chỉnh kết quả phân loại khi thay đổi mục đích xử lý, phạm vi khai thác hoặc tính chất của dữ liệu.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả

Buộc thực hiện phân loại dữ liệu hoặc cập nhật, duy trì, rà soát, điều chỉnh kết quả phân loại dữ liệu theo đúng quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 10. Vi phạm quy định về lưu trữ dữ liệu

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này khi thực hiện một trong những hành vi sau đây:

a) Không ban hành quy trình kỹ thuật về lưu trữ dữ liệu thuộc phạm vi quản lý;

b) Lưu trữ dữ liệu không bảo đảm an toàn, không tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ dữ liệu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này khi thực hiện một trong những hành vi sau đây:

a) Hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này mà dữ liệu là dữ liệu cốt lõi hoặc dữ liệu quan trọng;

b) Tự ý di chuyển, sao chép, chuyển giao hoặc lưu trữ dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng sang hệ thống khác mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu dữ liệu hoặc cơ quan có thẩm quyền;

c) Lưu trữ dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng tại hệ thống hoặc nền tảng đặt ngoài lãnh thổ Việt Nam hoặc do tổ chức, cá nhân nước ngoài quản lý trái quy định của pháp luật.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc thực hiện lưu trữ dữ liệu theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Buộc xóa, tiêu hủy dữ liệu được sao chép, chuyển giao, lưu trữ trái quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều này;

c) Buộc ban hành quy trình kỹ thuật về lưu trữ dữ liệu đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Điều 11. Vi phạm quy định về quản trị, quản lý dữ liệu

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Cố ý khai thác hoặc sử dụng dữ liệu ngoài phạm vi được giao gây ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân hoặc ảnh hưởng đến hoạt động quản lý nhà nước;

b) Che giấu, xóa bỏ, làm sai lệch lịch sử dữ liệu, sửa đổi làm sai lệch hoặc làm mất dữ liệu.

2. Hình thức xử phạt bổ sung

Đình chỉ hoạt động khai thác, sử dụng dữ liệu từ 03 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc khôi phục, đính chính dữ liệu, lịch sử dữ liệu bị xóa bỏ, sửa đổi, làm sai lệch hoặc bị làm mất đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 12. Vi phạm quy định về truy cập, truy xuất dữ liệu

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Phân quyền truy cập, truy xuất dữ liệu không đúng quy trình, không có phê duyệt của cấp có thẩm quyền;

b) Không thực hiện ghi nhật ký truy cập, truy xuất dữ liệu theo yêu cầu của pháp luật về dữ liệu;

c) Không thực hiện kiểm tra định kỳ việc phân quyền truy cập, truy xuất dữ liệu và nhật ký truy cập, truy xuất dữ liệu theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Cấp quyền truy cập, truy xuất dữ liệu ngoài đối tượng, phạm vi, mục đích được cấp quyền;

b) Sử dụng tài khoản, chứng thư số, khóa truy cập của người khác để truy cập, truy xuất dữ liệu;

c) Cho người khác sử dụng tài khoản, chứng thư số, khóa truy cập thuộc quyền quản lý, sử dụng để truy cập, truy xuất dữ liệu;

d) Xóa, sửa, làm sai lệch nhật ký truy cập, truy xuất dữ liệu.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Cố ý truy cập, truy xuất dữ liệu ngoài phạm vi được cấp quyền;

b) Từ chối, cản trở hoặc cố ý trì hoãn việc truy cập, truy xuất dữ liệu hợp pháp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Truy cập, truy xuất trái phép dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng;

d) Sử dụng công cụ tự động, phần mềm truy cập, truy xuất dữ liệu, công cụ khai thác, dò quét, can thiệp trái phép vào hệ thống để thu thập, truy xuất dữ liệu.

4. Hình thức xử phạt bổ sung

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc phân quyền truy cập, truy xuất dữ liệu theo đúng phạm vi, đối tượng, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc thu hồi, khóa hoặc vô hiệu hóa tài khoản truy cập, mã truy cập, khóa giải mã, chứng thư số, quyền quản trị hệ thống hoặc quyền khai thác dữ liệu đã được cấp, sử dụng trái quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 và điểm a, điểm c khoản 3 Điều này;

c) Buộc gỡ bỏ, thu hồi hoặc vô hiệu hóa ứng dụng, phần mềm được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 3 Điều này;

d) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 13. Vi phạm quy định về kết nối, chia sẻ, điều phối dữ liệu

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Kết nối, chia sẻ dữ liệu thuộc trường hợp phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt với tổ chức, cá nhân khi chưa được phê duyệt hoặc thực hiện không đúng nội dung, điều kiện, quy trình đã được phê duyệt;

b) Chia sẻ, cung cấp dữ liệu ngoài phạm vi, mục đích được phép theo hợp đồng, văn bản thỏa thuận hoặc phạm vi được phân quyền.

2. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với cơ quan quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này khi thực hiện một trong những hành vi sau đây:

a) Không thực hiện, trì hoãn hoặc cản trở việc kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc trong hệ thống chính trị đối với các cơ sở dữ liệu thuộc phạm vi chia sẻ bắt buộc;

b) Chia sẻ, cung cấp dữ liệu sai định dạng chuẩn, sai mô hình dữ liệu, sai chuẩn Từ điển dữ liệu dùng chung gây sai lệch hoặc cản trở tích hợp, đồng bộ dữ liệu;

c) Chia sẻ, cung cấp dữ liệu thông qua các kênh không an toàn, không mã hóa, không kiểm soát hoặc không đảm bảo các biện pháp bảo vệ dữ liệu theo chuẩn quốc gia.

3. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Chia sẻ, cung cấp dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng hoặc dữ liệu quốc gia khi chưa được phép hoặc ngoài mục đích được cấp quyền;

b) Cố ý sửa đổi, làm sai lệch hoặc che giấu dữ liệu trong quá trình chia sẻ, cung cấp dữ liệu;

c) Sử dụng kết nối dữ liệu, giao diện lập trình ứng dụng (API) dữ liệu, nền tảng chia sẻ dữ liệu để thu thập, sao chép, trích xuất dữ liệu trái phép.

4. Hình thức xử phạt bổ sung

a) Đình chỉ hoạt động kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu từ 01 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm b khoản 1, điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu hoặc cung cấp quyền truy cập dữ liệu theo đúng phạm vi, đối tượng, trình tự, thủ tục quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc cung cấp bổ sung, đính chính, hiệu chỉnh, cập nhật dữ liệu đã chia sẻ, cung cấp sai, thiếu hoặc bị làm sai lệch đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều này;

c) Buộc xóa, tiêu hủy dữ liệu đã thu thập, sao chép, trích xuất trái phép đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều này;

d) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này.

Điều 14. Vi phạm quy định về phân tích, tổng hợp dữ liệu

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Phân tích, tổng hợp dữ liệu từ nguồn dữ liệu không được phép truy cập, truy xuất, sử dụng;

b) Phân tích, tổng hợp dữ liệu đối với dữ liệu thuộc trường hợp pháp luật quy định phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa được phê duyệt hoặc sai mục đích đã được phê duyệt;

c) Phân tích, tổng hợp dữ liệu vượt phạm vi, khối lượng dữ liệu được phép theo phân quyền hoặc hợp đồng.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Phân tích, tổng hợp dữ liệu có kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành nhưng không tuân thủ chuẩn kết nối, chuẩn API, chuẩn tích hợp, chuẩn siêu dữ liệu theo quy định;

b) Sử dụng kết quả phân tích, tổng hợp dữ liệu để chia sẻ, cung cấp cho bên thứ ba trái với nội dung đã được phê duyệt hoặc chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với dữ liệu thuộc trường hợp pháp luật quy định phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

c) Không thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn dữ liệu, bảo mật dữ liệu, ẩn danh hóa, mã hóa hoặc không ghi nhật ký xử lý đối với dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng trong quá trình phân tích, tổng hợp.

3. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Cố ý phân tích, tổng hợp dữ liệu từ nguồn bất hợp pháp, dữ liệu bị rò rỉ, dữ liệu không được phép xử lý;

b) Phân tích, tổng hợp dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng khi chưa được phê duyệt hoặc vượt phạm vi được phép;

c) Sửa đổi, giả mạo, làm sai lệch mô hình, thuật toán, công thức hoặc kết quả phân tích, tổng hợp dữ liệu.

4. Hình thức xử phạt bổ sung

a) Đình chỉ hoạt động phân tích, tổng hợp dữ liệu từ 01 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và điểm a, điểm b, điểm c khoản 3 Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm c khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc xóa, tiêu hủy dữ liệu hoặc kết quả phân tích, tổng hợp dữ liệu được tạo lập, sử dụng trái pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1, điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều này;

b) Buộc áp dụng biện pháp bảo đảm an toàn dữ liệu, bảo mật dữ liệu đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 15. Vi phạm quy định về xác nhận, xác thực dữ liệu

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Không thực hiện xác nhận, xác thực dữ liệu khi có yêu cầu hợp pháp của tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;

b) Xác nhận, xác thực dữ liệu khi không được phân quyền, không được giao nhiệm vụ hoặc vượt quá phạm vi được giao.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Cố ý xác nhận, xác thực dữ liệu sai sự thật, sai bản chất dữ liệu, sai thời điểm;

b) Sử dụng kết quả xác nhận, xác thực dữ liệu không đúng mục đích, không đúng phạm vi hoặc trái quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Giả mạo kết quả xác nhận, xác thực dữ liệu; tẩy xóa, sửa chữa, can thiệp vào dữ liệu đã được xác nhận, xác thực;

b) Sử dụng công cụ, phần mềm, hệ thống để tạo ra kết quả xác thực giả, vượt qua hoặc phá vỡ cơ chế xác thực hợp pháp;

c) Lợi dụng hoạt động xác nhận, xác thực dữ liệu để che giấu sai phạm, tạo lập thông tin sai lệch hoặc phục vụ hành vi trục lợi;

d) Cung cấp dịch vụ xác nhận, xác thực dữ liệu khi không đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Hình thức xử phạt bổ sung

a) Tước quyền sử dụng giấy phép đủ điều kiện kinh doanh hoạt động xác nhận, xác thực dữ liệu từ 03 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm c khoản 3 Điều này;

c) Đình chỉ hoạt động xác nhận, xác thực dữ liệu từ 01 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 và điểm a, điểm b, điểm d khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc xóa, tiêu hủy hoặc vô hiệu hóa kết quả xác nhận, xác thực dữ liệu được tạo lập trái quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1, điểm a khoản 2 và điểm a, điểm b, điểm d khoản 3 Điều này;

b) Buộc thu hồi, hủy bỏ hoặc vô hiệu hóa kết quả xác thực, xác nhận bị sửa đổi, làm sai lệch đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Buộc khôi phục dữ liệu bị tẩy xóa, sửa chữa, làm sai lệch trong quá trình xác nhận, xác thực đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

d) Buộc thông báo về kết quả xác nhận, xác thực sai đã cung cấp đến tổ chức, cá nhân có liên quan đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 và điểm a, điểm b, điểm c khoản 3 Điều này;

đ) Buộc xây dựng, hoàn thiện quy trình, chuẩn kỹ thuật, phương thức xác nhận, xác thực theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 3 Điều này;

e) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 16. Vi phạm quy định về cung cấp dữ liệu cho cơ quan nhà nước

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Cung cấp dữ liệu không đúng thời hạn theo yêu cầu hợp pháp của cơ quan nhà nước;

b) Tự ý trì hoãn, kéo dài thời gian cung cấp dữ liệu khi không có lý do chính đáng.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Cố ý cung cấp dữ liệu sai lệch, không chính xác, đã bị chỉnh sửa, dữ liệu không đầy đủ, không đúng loại dữ liệu, mức độ chi tiết, khối lượng, tần suất hoặc phương thức theo yêu cầu hợp pháp;

b) Không thông báo cho cơ quan nhà nước về tình trạng dữ liệu không còn tồn tại, bị hư hỏng hoặc bị thay đổi mà không xuất phát từ yêu cầu của cơ quan nhà nước;

c) Cung cấp dữ liệu mà không có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu trong trường hợp pháp luật không cho phép cung cấp bắt buộc;

d) Không cung cấp dữ liệu cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong các trường hợp bắt buộc theo quy định của pháp luật về dữ liệu.

3. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Cung cấp dữ liệu giả mạo, sai nguồn gốc, sai bản chất;

b) Lợi dụng việc cung cấp dữ liệu hoặc không cung cấp dữ liệu để gây cản trở hoạt động của cơ quan nhà nước hoặc để trục lợi;

c) Tự ý chia sẻ hoặc tiết lộ yêu cầu cung cấp dữ liệu của cơ quan nhà nước trong trường hợp yêu cầu đó thuộc bí mật công tác hoặc bí mật nhà nước.

4. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này trong quá trình tiếp nhận dữ liệu thực hiện một trong những hành vi sau đây:

a) Không bảo đảm an toàn dữ liệu, để xảy ra lộ lọt, mất mát, truy cập trái phép trong quá trình tiếp nhận và sử dụng dữ liệu;

b) Không xóa, hủy dữ liệu khi hết thời hạn lưu trữ theo quy định của pháp luật hoặc theo thời hạn lưu trữ đã xác định, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Hình thức xử phạt bổ sung

a) Đình chỉ hoạt động cung cấp dữ liệu hoặc tiếp nhận dữ liệu từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2, điểm a khoản 3, điểm b khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc cung cấp dữ liệu hoặc bổ sung, cập nhật dữ liệu đã cung cấp sai, thiếu hoặc bị làm sai lệch đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, điểm a, điểm d khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều này;

b) Buộc xóa, tiêu hủy dữ liệu đã hết thời hạn lưu trữ đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;

c) Buộc áp dụng biện pháp kỹ thuật cần thiết để bảo đảm an toàn dữ liệu đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;

d) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 17. Vi phạm quy định về công khai dữ liệu

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Không công khai dữ liệu mở hoặc công khai dữ liệu mở nhưng chậm thời hạn, không đúng tần suất hoặc không đúng hình thức quy định;

b) Công khai dữ liệu không bảo đảm khả năng truy cập, khai thác, sử dụng hoặc không đúng định dạng dữ liệu mở theo chuẩn kỹ thuật.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Công khai dữ liệu không phản ánh đúng dữ liệu gốc;

b) Công khai dữ liệu không được phép công khai theo quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Lợi dụng việc công khai dữ liệu để phát tán, lan truyền thông tin sai sự thật, làm sai lệch bản chất dữ liệu, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

b) Cố ý công khai dữ liệu không đúng nhằm gây nhầm lẫn, cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân khác;

c) Không thực hiện phân tích, đánh giá tác động đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại, kinh tế vĩ mô, ổn định xã hội, sức khỏe và an toàn cộng đồng trước khi công khai dữ liệu.

4. Hình thức xử phạt bổ sung

a) Đình chỉ hoạt động công khai dữ liệu từ 01 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc gỡ bỏ, thu hồi hoặc vô hiệu hóa dữ liệu, thông tin, nội dung số được công khai trái pháp luật trên môi trường mạng hoặc hệ thống thông tin đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và điểm a, điểm b khoản 3 Điều này;

b) Buộc cung cấp, công khai dữ liệu mở hoặc bổ sung, cập nhật dữ liệu đã công khai sai, thiếu hoặc bị làm sai lệch đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 và điểm a, điểm b khoản 3 Điều này;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, điểm a, điểm b khoản 3 Điều này.

Điều 18. Vi phạm quy định về mã hóa, giải mã dữ liệu

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Không thực hiện mã hóa, không áp dụng biện pháp mã hóa, giải mã dữ liệu khi truyền tải, lưu trữ hoặc chia sẻ dữ liệu trong trường hợp pháp luật quy định phải mã hóa, giải mã;

b) Không thực hiện kiểm tra, đánh giá, xác thực người thực hiện giải mã hoặc cấp quyền truy cập dữ liệu đã mã hóa theo quy định.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Mã hóa, giải mã dữ liệu không đúng thẩm quyền, phạm vi được giao hoặc không tuân thủ quy trình kỹ thuật;

b) Giải mã dữ liệu mà không được chủ sở hữu dữ liệu, chủ quản dữ liệu hoặc cơ quan có thẩm quyền đồng ý;

c) Không bảo đảm an toàn thông tin, an ninh dữ liệu trong quá trình mã hóa, giải mã làm lộ lọt dữ liệu, mất mát dữ liệu hoặc mất an toàn dữ liệu.

3. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Công khai, phát tán, trao đổi hoặc mua bán công cụ, phần mềm hỗ trợ giải mã trái phép;

b) Ngăn cản, trì hoãn hoặc cản trở cơ quan nhà nước trong việc thực hiện giải mã dữ liệu thuộc các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 22 Luật Dữ liệu;

c) Mã hóa dữ liệu thuộc danh mục bí mật nhà nước nhưng không sử dụng mật mã cơ yếu theo quy định.

4. Hình thức xử phạt bổ sung

a) Đình chỉ hoạt động quản trị, vận hành cơ sở dữ liệu từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm c khoản 3 Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc khôi phục dữ liệu do mã hóa, cấu hình mã hóa hoặc khóa bảo mật về trạng thái đúng theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, điểm c khoản 3 Điều này;

b) Buộc gỡ bỏ, thu hồi hoặc vô hiệu hóa ứng dụng, phần mềm được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, điểm a, điểm b khoản 3 Điều này.

Điều 19. Vi phạm quy định về chuyển, xử lý dữ liệu xuyên biên giới

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Không gửi hồ sơ đánh giá tác động theo thời hạn quy định đối với trường hợp chuyển, xử lý dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng xuyên biên giới;

b) Không sửa đổi, bổ sung hồ sơ đánh giá tác động khi có thay đổi về mục đích, phương pháp, phạm vi, loại dữ liệu chuyển, xử lý; thay đổi mục đích hoặc phương pháp xử lý dữ liệu ảnh hưởng đến an ninh, an toàn dữ liệu; kéo dài thời gian lưu trữ dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng; thay đổi chính sách, quy định bảo vệ dữ liệu và môi trường an ninh mạng; thay đổi quyền kiểm soát thực tế của bên chuyển dữ liệu hoặc bên nhận dữ liệu;

c) Không lưu trữ, bảo quản hồ sơ đánh giá tác động theo quy định;

d) Không gửi báo cáo đánh giá tác động trong thời hạn quy định đối với trường hợp chuyển dữ liệu theo cơ chế ngoại lệ;

đ) Không lập văn bản giao kết giữa bên chuyển dữ liệu và bên nhận dữ liệu theo nội dung bắt buộc.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Chuyển hoặc xử lý dữ liệu vượt phạm vi, loại dữ liệu, khối lượng dữ liệu, tần suất hoặc thời hạn đã khai báo, đánh giá hoặc được chấp thuận;

b) Không tuân thủ quy định về định lượng dữ liệu quan trọng khi chuyển hoặc xử lý dữ liệu xuyên biên giới;

c) Không thực hiện nghĩa vụ phối hợp, cung cấp thông tin hoặc giải trình khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu;

d) Không áp dụng biện pháp kỹ thuật, biện pháp quản lý để bảo đảm an toàn dữ liệu trong quá trình chuyển, xử lý dữ liệu xuyên biên giới.

3. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:

a) Chuyển hoặc xử lý dữ liệu cốt lõi xuyên biên giới khi chưa thực hiện đánh giá tác động theo quy định;

b) Chuyển dữ liệu cốt lõi khi chưa có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

c) Cung cấp hồ sơ đánh giá tác động không đúng sự thật, tẩy xóa, sửa chữa tài liệu làm sai lệch hồ sơ;

d) Không chấp hành yêu cầu tạm dừng hoạt động chuyển hoặc xử lý dữ liệu xuyên biên giới của cơ quan có thẩm quyền.

4. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:

a) Chuyển hoặc xử lý dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng xuyên biên giới gây ảnh hưởng hoặc có nguy cơ gây ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng hoặc quyền, lợi ích hợp pháp của chủ thể dữ liệu;

b) Lợi dụng hoạt động chuyển, xử lý dữ liệu xuyên biên giới để che giấu hoạt động chuyển dữ liệu trái phép hoặc thực hiện hành vi trái quy định của pháp luật khác.

5. Hình thức xử phạt bổ sung

a) Đình chỉ hoạt động chuyển, xử lý dữ liệu xuyên biên giới từ 03 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 và điểm a, điểm b khoản 4 Điều này;

c) Trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với người nước ngoài có hành vi vi phạm tại khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc xóa, tiêu hủy dữ liệu chuyển, xử lý trái quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2, điểm a, điểm b khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều này;

b) Buộc thông báo về việc chuyển, xử lý dữ liệu trái phép đến chủ thể dữ liệu, tổ chức, cá nhân có liên quan đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Buộc áp dụng biện pháp kỹ thuật, biện pháp quản lý để bảo đảm an toàn dữ liệu đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 2 và khoản 4 Điều này;

d) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này.

Điều 20. Vi phạm quy định về kiểm toán dữ liệu và xếp hạng cơ sở dữ liệu

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:

a) Không phối hợp, gây cản trở hoạt động kiểm toán dữ liệu;

b) Không thực hiện việc tự kiểm toán, tự đánh giá dữ liệu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

c) Không thực hiện rà soát, cập nhật, chuẩn hóa dữ liệu theo kết luận kiểm toán;

d) Không báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán dữ liệu theo thời hạn quy định.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:

a) Không cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu, báo cáo, dữ liệu phục vụ kiểm toán dữ liệu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

b) Cung cấp thông tin, dữ liệu, hồ sơ không chính xác, sai sự thật hoặc che giấu dữ liệu trong quá trình kiểm toán dữ liệu;

c) Không thực hiện đánh giá mức độ kết nối, chia sẻ dữ liệu theo Bộ chỉ số xếp hạng do Bộ Công an ban hành;

d) Không công bố kết quả xếp hạng cơ sở dữ liệu thuộc phạm vi quản lý theo quy định;

đ) Không gửi báo cáo đánh giá, xếp hạng cơ sở dữ liệu về Bộ Công an theo quy định.

3. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:

a) Không chấp hành quyết định kiểm toán dữ liệu đột xuất của cơ quan có thẩm quyền;

b) Không thực hiện việc kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc theo kết luận kiểm toán;

c) Làm sai lệch hoặc cố ý thay đổi các chỉ số đánh giá, chỉ số xếp hạng cơ sở dữ liệu.

4. Hình thức xử phạt bổ sung

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc lưu giữ, cung cấp đầy đủ nhật ký hệ thống, lịch sử truy cập, lịch sử xử lý dữ liệu, hồ sơ, tài liệu và dữ liệu phục vụ kiểm toán đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1, điểm a, điểm b khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều này;

b) Buộc cung cấp, bổ sung, đính chính, hiệu chỉnh, cập nhật dữ liệu, hồ sơ, báo cáo đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 1 và điểm a, điểm b, điểm đ khoản 2 Điều này;

c) Buộc thực hiện đánh giá mức độ kết nối, chia sẻ dữ liệu; công bố kết quả xếp hạng cơ sở dữ liệu hoặc gửi báo cáo đánh giá, xếp hạng cơ sở dữ liệu theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ khoản 2 Điều này;

d) Buộc thực hiện kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu theo đúng yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

đ) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2, điểm c khoản 3 Điều này.

Điều 21. Vi phạm quy định về các hoạt động khác trong xử lý dữ liệu

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Không thiết lập, không thực hiện việc điều chỉnh, cập nhật, không thực hiện quy trình thu hồi, xóa, hủy dữ liệu theo quy định của pháp luật;

b) Không thông báo cho tổ chức, cá nhân bị ảnh hưởng về việc chuyển giao dữ liệu khi tổ chức lại, giải thể hoặc phá sản;

c) Không lập hoặc không lưu trữ biên bản bàn giao, tiếp nhận, điều chỉnh, sao chép, truyền đưa, chuyển giao hoặc hủy dữ liệu theo quy định;

d) Không quy định đầy đủ phạm vi, thời hạn, nghĩa vụ bảo mật và trách nhiệm của các bên tại hợp đồng, thỏa thuận ủy thác theo quy định.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Chuyển dữ liệu khi tổ chức lại, giải thể hoặc phá sản mà không có kế hoạch chuyển dữ liệu theo quy định;

b) Không xác minh năng lực bảo đảm an toàn dữ liệu của bên được ủy thác khi ủy thác xử lý dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng;

c) Không có hợp đồng hoặc thỏa thuận ủy thác khi giao tổ chức, cá nhân khác xử lý dữ liệu;

d) Không áp dụng biện pháp bảo đảm an toàn dữ liệu.

3. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Thu hồi, xóa, hủy dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng không đúng quy trình, không bảo đảm dữ liệu không thể khôi phục;

b) Không lập hồ sơ, tài liệu chứng minh việc xóa, hủy dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng;

c) Không thực hiện biện pháp ngăn ngừa lạm dụng, rò rỉ, sử dụng sai mục đích trong quá trình ủy thác xử lý dữ liệu.

4. Hình thức xử phạt bổ sung

Đình chỉ hoạt động xử lý dữ liệu từ 01 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc lưu giữ, cung cấp đầy đủ nhật ký hệ thống, lịch sử xử lý dữ liệu và tài liệu liên quan đến việc bàn giao, tiếp nhận, điều chỉnh, sao chép, truyền đưa, chuyển giao, thu hồi, xóa hoặc hủy dữ liệu đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 và điểm b khoản 3 Điều này;

b) Buộc thông báo về việc chuyển giao dữ liệu đến tổ chức, cá nhân bị ảnh hưởng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 22. Vi phạm quy định về xác định, quản lý rủi ro, bảo vệ dữ liệu và giám sát hoạt động xử lý dữ liệu

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Không thiết lập cơ chế xác định, đánh giá, cảnh báo sớm rủi ro trong xử lý dữ liệu theo quy định;

b) Không ghi nhật ký hoạt động xử lý dữ liệu và lưu trữ trong thời hạn ít nhất 06 tháng đối với dữ liệu quan trọng, dữ liệu cốt lõi;

c) Không thông báo sự cố dữ liệu cho tổ chức, cá nhân liên quan khi sự cố gây thiệt hại.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong những hành vi:

a) Không đánh giá rủi ro đối với dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng theo định kỳ trừ trường hợp đã lập hồ sơ đánh giá tác động chuyển, xử lý dữ liệu xuyên biên giới theo quy định của pháp luật;

b) Không thông báo đánh giá rủi ro hoặc nguy cơ rủi ro cho Bộ Công an, Bộ Quốc phòng theo quy định;

c) Không xây dựng kế hoạch ứng phó khẩn cấp sự cố dữ liệu;

d) Không thực hiện diễn tập kế hoạch dự phòng đối với các sự cố an toàn dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng định kỳ theo quy định của pháp luật;

đ) Không ban hành quy trình kỹ thuật, quy chế bảo vệ dữ liệu hoặc không áp dụng các biện pháp bảo vệ dữ liệu phù hợp khi cung cấp dữ liệu ra bên ngoài.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong những hành vi:

a) Không thực hiện giám sát hoạt động xử lý dữ liệu trong kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định của pháp luật;

b) Không bảo đảm khả năng truy vết, minh bạch hoạt động xử lý dữ liệu theo yêu cầu giám sát;

c) Không cung cấp thông tin, nhật ký hệ thống, báo cáo giám sát khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu;

d) Ngăn cản, trì hoãn hoặc làm sai lệch hoạt động giám sát dữ liệu của cơ quan có thẩm quyền;

đ) Không triển khai biện pháp giảm thiểu sau cảnh báo sớm rủi ro dẫn đến lộ lọt, rò rỉ, mất an toàn dữ liệu.

4. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong những hành vi:

a) Không thông báo sự cố dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng cho Bộ Công an hoặc Bộ Quốc phòng theo yêu cầu;

b) Không chấp hành yêu cầu khắc phục, tạm dừng, đình chỉ hoạt động xử lý dữ liệu từ cơ quan có thẩm quyền;

c) Không tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, bảo vệ dữ liệu trong quá trình kết nối, chia sẻ dữ liệu;

d) Cố ý che giấu, làm sai lệch dữ liệu giám sát, nhật ký hệ thống, báo cáo đánh giá rủi ro;

đ) Không thiết lập hệ thống quản lý việc bảo vệ dữ liệu, sao lưu dữ liệu trong quá trình xử lý dữ liệu.

5. Hình thức xử phạt bổ sung

Đình chỉ hoạt động xử lý dữ liệu, kết nối, chia sẻ dữ liệu từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc khôi phục hệ thống giám sát dữ liệu, khắc phục các lỗ hổng bảo mật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm b, điểm d khoản 3 và điểm c, điểm đ khoản 4 Điều này;

b) Buộc thực hiện đánh giá rủi ro, đánh giá an toàn dữ liệu theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Buộc xây dựng kế hoạch ứng phó khẩn cấp theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

d) Buộc thực hiện diễn tập khẩn cấp theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;

đ) Buộc thông báo về sự cố dữ liệu, hậu quả xảy ra và kết quả khắc phục cho chủ thể dữ liệu hoặc các tổ chức, cá nhân có liên quan đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1, điểm b khoản 2 và điểm a khoản 4 Điều này;

e) Buộc ban hành quy trình kỹ thuật về bảo vệ dữ liệu đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này;

g) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 4 Điều này.

Điều 23. Vi phạm quy định về hoạt động sàn dữ liệu

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Không xây dựng hoặc không duy trì đầy đủ phương án, quy trình, quy chế hoạt động sàn dữ liệu, phương án kỹ thuật, phương án lưu trữ, bảo đảm tính toàn vẹn dữ liệu theo hồ sơ đã được phê duyệt;

b) Không thiết lập hoặc không bảo đảm kênh tiếp nhận thông tin và việc sử dụng dịch vụ sàn dữ liệu liên tục 24 giờ trong ngày và 07 ngày trong tuần, trừ trường hợp bất khả kháng nhưng không có thông báo và biện pháp khắc phục;

c) Không thực hiện việc kiểm tra, đánh giá điều kiện tham gia sàn dữ liệu của các chủ thể có liên quan, tính hợp pháp và điều kiện tham gia giao dịch của sản phẩm, dịch vụ dữ liệu theo quy định;

d) Không xây dựng hoặc không công khai bộ chỉ số, bộ thông số kỹ thuật phục vụ đánh giá, quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ dữ liệu, hệ thống chỉ số đánh giá tài sản dữ liệu, hỗ trợ định giá sản phẩm, dịch vụ dữ liệu;

đ) Không gửi báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất về hoạt động sàn dữ liệu cho cơ quan có thẩm quyền theo mẫu, thời hạn quy định;

e) Không công khai hoặc không cập nhật kịp thời Quy chế hoạt động của sàn dữ liệu, giá dịch vụ, danh sách tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán và các thông tin khác phải công khai theo quy định;

g) Không xây dựng, vận hành hoặc cập nhật thường xuyên hệ thống phân tích, tổng hợp dữ liệu thị trường phục vụ cung cấp thông tin giá thị trường; không niêm yết hoặc không cập nhật danh sách doanh nghiệp thẩm định giá đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá trên hệ thống của sàn dữ liệu;

h) Không xây dựng, vận hành hệ thống tiếp nhận, xử lý, lưu trữ, công khai thông tin đánh giá, phản hồi của người sử dụng; không bảo đảm tính xác thực, toàn vẹn của thông tin đánh giá hoặc không cho phép Bên bán phản hồi đối với đánh giá, báo cáo sự cố liên quan đến sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu;

i) Không thiết lập, duy trì hoặc công khai phương thức tiếp nhận yêu cầu hỗ trợ xử lý vấn đề phát sinh trong giao dịch trên sàn dữ liệu;

k) Không thông báo việc tiếp nhận, biện pháp hỗ trợ, thời hạn xử lý dự kiến; không thông báo, yêu cầu bổ sung thông tin, tài liệu; không xử lý yêu cầu hỗ trợ hoặc không thông báo việc gia hạn xử lý yêu cầu trong thời hạn quy định.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Không bảo đảm điều kiện về nhân sự, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật, quy trình quản lý, phương án bảo đảm an ninh, trật tự theo quy định;

b) Không bảo đảm việc tiếp nhận, lưu trữ, xử lý, truy xuất dữ liệu trên sàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, yêu cầu về an ninh mạng, an ninh dữ liệu;

c) Không thực hiện đầy đủ trách nhiệm giám sát hoạt động trên sàn dữ liệu, không kịp thời tạm ngừng giao dịch, tạm ngừng hoặc hủy niêm yết dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu thuộc trường hợp phải tạm ngừng giao dịch, tạm ngừng hoặc hủy niêm yết theo quy định;

d) Không tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó khẩn cấp, sao lưu, khôi phục thảm họa, diễn tập khẩn cấp về an toàn dữ liệu theo quy định;

đ) Không hướng dẫn, không yêu cầu các bên tham gia sàn thực hiện biện pháp bảo vệ dữ liệu, bí mật thương mại và dữ liệu quan trọng;

e) Không thực hiện xác thực danh tính, năng lực pháp lý của các chủ thể tham gia giao dịch dữ liệu trên sàn theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử;

g) Không thiết lập hệ thống bảo đảm an toàn giao dịch dữ liệu hoặc không hướng dẫn các bên tham gia giao dịch dữ liệu thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn;

h) Không bảo đảm mức độ an toàn hệ thống thông tin từ cấp độ 3 trở lên;

i) Không thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa sàn dữ liệu khác với Sàn dữ liệu quốc gia thông qua Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu; không tuân thủ yêu cầu kỹ thuật về kết nối, liên thông theo quy định;

k) Không kiểm duyệt nội dung chào mua, chào bán; không xác minh tư cách pháp lý, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoặc tính đầy đủ, hợp lệ của thông tin dịch vụ được đăng tải trên sàn dữ liệu;

l) Niêm yết dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu khi chưa có quyết định phê duyệt niêm yết; niêm yết nội dung không phù hợp với hồ sơ đã được phê duyệt;

m) Khi tạm ngừng hoặc hủy niêm yết, không thông báo cho Bên bán, các bên có liên quan; không công khai trạng thái của dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu; không thực hiện biện pháp bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Bên mua hoặc không lưu trữ hồ sơ, tài liệu có liên quan;

n) Không ghi nhận, lưu trữ đầy đủ thông điệp dữ liệu, thời điểm gửi, nhận và thao tác xác nhận của các bên trong quá trình đề nghị, chấp nhận, sửa đổi, rút lại, hủy bỏ hoặc chấm dứt đề nghị giao dịch;

o) Không thực hiện việc tạm ngừng giao dịch trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm phát hiện hoặc nhận được thông tin có căn cứ về trường hợp phải

tạm ngừng giao dịch; không xem xét, xác minh hoặc quyết định xử lý giao dịch đã tạm ngừng trong thời hạn quy định;

p) Không thiết lập, vận hành hệ thống kỹ thuật bảo đảm định danh đúng chủ thể, xác thực sự chấp thuận của các bên, ghi nhận và gắn dấu thời gian đối với hợp đồng điện tử, phụ lục hợp đồng điện tử hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng điện tử;

q) Không lưu trữ hợp đồng điện tử, thông tin xác nhận của các bên hoặc hồ sơ giao dịch; không bảo đảm tính toàn vẹn hoặc khả năng truy xuất, tra cứu hợp đồng điện tử trong thời hạn lưu trữ theo quy định;

r) Không xây dựng, thực hiện chính sách, quy trình xác định, đánh giá, cảnh báo sớm, xử lý rủi ro; không định kỳ rà soát, đánh giá rủi ro hoặc không thiết lập cơ chế kiểm soát rủi ro đối với sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu được tạo ra từ hoạt động phân tích, tổng hợp dữ liệu.

3. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Kinh doanh dịch vụ sàn dữ liệu mà không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ sàn dữ liệu theo quy định hoặc hoạt động khi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ sàn dữ liệu đã hết hiệu lực;

b) Tiếp tục cung cấp dịch vụ sàn dữ liệu khi đã bị cơ quan có thẩm quyền quyết định đình chỉ hoạt động hoặc thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ sàn dữ liệu;

c) Sử dụng sai mục đích, phạm vi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ sàn dữ liệu đã được cấp; tổ chức cung cấp dịch vụ sàn dữ liệu ngoài phạm vi, loại hình, đối tượng, sản phẩm, dịch vụ đã được phê duyệt;

d) Cố ý lập hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ sàn dữ liệu bằng tài liệu giả mạo, tài liệu sai sự thật nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

đ) Không nộp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ sàn dữ liệu cho cơ quan có thẩm quyền sau khi có quyết định thu hồi;

e) Tổ chức đấu giá dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu khi không đáp ứng điều kiện tổ chức đấu giá theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản hoặc ký hợp đồng dịch vụ với tổ chức không đủ điều kiện hành nghề đấu giá tài sản;

g) Không thiết lập, vận hành hệ thống kỹ thuật phục vụ đấu giá đáp ứng yêu cầu ghi nhận chính xác, trung thực thời điểm gửi giá, mức giá; bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin; lưu trữ lịch sử diễn biến cuộc đấu giá hoặc yêu cầu kỹ thuật đối với trang thông tin đấu giá trực tuyến;

h) Không từ chối tổ chức đấu giá đối với dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ chưa được phép giao dịch;

i) Không thiết kế, vận hành môi trường thử nghiệm tách biệt với hệ thống vận hành chính thức của sàn dữ liệu và hệ thống thông tin bên ngoài; không cung cấp công cụ kỹ thuật để kiểm soát luồng dữ liệu, phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn việc truy cập, sao chép, trích xuất trái phép dữ liệu ra khỏi môi trường thử nghiệm;

k) Không tự động chấm dứt quyền truy cập hoặc không xóa dữ liệu thử nghiệm, bản sao, dữ liệu làm việc trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm hết thời hạn thử nghiệm;

l) Không thực hiện kiểm tra kỹ thuật đối với kết quả đầu ra trước khi cho phép trích xuất ra khỏi môi trường thử nghiệm; không lưu trữ nhật ký hoạt động kỹ thuật của môi trường thử nghiệm hoặc không cung cấp nhật ký theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

m) Không ghi nhận, lưu trữ đầy đủ thông tin giao dịch ngay sau khi hoàn thành việc giao dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu; không thiết lập, duy trì, vận hành hệ thống ghi nhận, lưu trữ, truy vết giao dịch hoặc không lưu trữ thông tin, hồ sơ, nhật ký phục vụ truy vết giao dịch trong thời hạn tối thiểu 10 năm;

n) Không cấp Văn bản xác nhận quyền khai thác, sử dụng dữ liệu cho Bên mua; không duy trì hệ thống tra cứu tập trung về tình trạng giao dịch và quyền sử dụng dữ liệu; không kết nối, liên thông dữ liệu giao dịch và thông tin về Văn bản xác nhận quyền khai thác, sử dụng dữ liệu với Sàn dữ liệu quốc gia.

4. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Tổ chức giao dịch, mua bán, trao đổi trên sàn dữ liệu đối với dữ liệu không được phép giao dịch, bao gồm: dữ liệu thuộc danh mục dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng; dữ liệu không được chủ thể dữ liệu đồng ý, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; dữ liệu khác bị cấm giao dịch theo quy định của pháp luật;

b) Lợi dụng hoạt động sàn dữ liệu để mua bán, chuyển giao trái phép dữ liệu, che giấu nguồn gốc dữ liệu hoặc hợp thức hóa dữ liệu thu thập, xử lý trái pháp luật;

c) Không tạm ngừng giao dịch, không hủy niêm yết hoặc không áp dụng biện pháp kỹ thuật cần thiết khi phát hiện việc cung cấp dịch vụ sàn dữ liệu, niêm yết hoặc giao dịch dữ liệu có nguy cơ ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội hoặc xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

d) Tiếp tục tổ chức giao dịch dữ liệu, duy trì niêm yết sản phẩm, dịch vụ dữ liệu vi phạm sau khi đã có yêu cầu tạm dừng, đình chỉ, hủy niêm yết, chấm dứt giao dịch của cơ quan có thẩm quyền;

đ) Niêm yết, chào mua, chào bán, đấu giá hoặc tổ chức giao dịch dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu được hình thành từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khi không có tài liệu chứng minh quyền cung cấp, khai thác, sử dụng, giao dịch hoặc không được cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cho phép;

e) Cho phép Bên tham gia thử nghiệm tải về, sao chép hoặc trích xuất dữ liệu gốc ra khỏi môi trường thử nghiệm; cho phép trích xuất kết quả đầu ra có chứa dữ liệu gốc của Bên bán.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với Bên bán, Bên mua thực hiện một trong những hành vi sau đây:

a) Cung cấp thông tin đăng ký tài khoản giao dịch không đầy đủ, không chính xác hoặc không hợp pháp;

b) Thực hiện giao dịch dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu không thông qua tài khoản giao dịch và tài khoản thanh toán đã đăng ký trên sàn dữ liệu;

c) Cung cấp thông tin, tài liệu trong hồ sơ đề nghị niêm yết không chính xác, không trung thực, không đầy đủ hoặc không toàn vẹn;

d) Không cập nhật, bổ sung kịp thời thông tin, tài liệu khi có thay đổi trong thời gian dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu được niêm yết;

đ) Tự kiểm tra, đánh giá, thẩm định dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu do chính Bên bán cung cấp hoặc đối với giao dịch mà Bên bán có quyền, lợi ích liên quan;

e) Không chứng minh được nguồn gốc hợp pháp, quyền sở hữu, quyền cung cấp, khai thác, sử dụng, chuyển giao hoặc quyền giao dịch đối với dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu;

g) Khai thác, sử dụng dữ liệu, sản phẩm về dữ liệu không đúng phạm vi, mục đích, thời hạn hoặc điều kiện đã thỏa thuận; chuyển giao lại, sao chép hoặc sử dụng dữ liệu vượt phạm vi quyền khai thác, sử dụng được chuyển giao.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ sàn dữ liệu từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 và khoản 4 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động quản trị, vận hành sàn dữ liệu từ 12 tháng đến 18 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2; điểm g, điểm h, điểm i, điểm k, điểm l, điểm m và điểm n khoản 3 Điều này;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm b, điểm d, điểm đ và điểm e khoản 4 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc xóa, tiêu hủy dữ liệu đã thu thập, xử lý, mua bán, giao dịch, chia sẻ hoặc sử dụng trái phép qua sàn dữ liệu đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm b, điểm d, điểm đ và điểm e khoản 4 và điểm g khoản 5 Điều này;

b) Buộc nộp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ sàn dữ liệu đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này;

c) Buộc áp dụng biện pháp kỹ thuật để bảo đảm an toàn, an ninh dữ liệu và an toàn hoạt động của sàn dữ liệu đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm g, điểm p, điểm q và điểm r khoản 2 Điều này;

d) Buộc thực hiện biện pháp cô lập, ngăn chặn, kiểm soát nguồn dữ liệu, hệ thống thông tin, tài khoản hoặc thiết bị có nguy cơ tiếp tục thực hiện giao dịch dữ liệu trái pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 3, khoản 4 và điểm g khoản 5 Điều này;

đ) Buộc lưu giữ, cung cấp đầy đủ nhật ký hệ thống, lịch sử giao dịch, lịch sử truy cập, lịch sử xử lý dữ liệu và tài liệu liên quan theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm n, điểm q khoản 2, điểm g, điểm l, điểm m, điểm n khoản 3 và khoản 4 Điều này;

e) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này;

g) Buộc thu hồi và hủy bỏ tài liệu giả mạo, tài liệu sai sự thật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 3 Điều này;

h) Buộc hủy niêm yết hoặc chấm dứt giao dịch đối với dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu không đủ điều kiện giao dịch đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c, điểm k, điểm l khoản 2, điểm h khoản 3 và điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 4 Điều này;

i) Buộc kết nối, liên thông, cập nhật đầy đủ dữ liệu giao dịch và thông tin về Văn bản xác nhận quyền khai thác, sử dụng dữ liệu với Sàn dữ liệu quốc gia đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm i khoản 2 và điểm n khoản 3 Điều này;

k) Buộc khôi phục, bổ sung, cập nhật đầy đủ hồ sơ, hợp đồng điện tử, thông tin, nhật ký và lịch sử giao dịch đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm n, điểm q khoản 2 và điểm m, điểm n khoản 3 Điều này.

Điều 24. Vi phạm quy định về hoạt động trung gian dữ liệu

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Không thiết lập, không thực hiện hoặc không duy trì biện pháp bảo vệ dữ liệu theo phương án đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định;

b) Không lưu trữ hồ sơ dịch vụ, nhật ký hoạt động trung gian dữ liệu theo quy định;

c) Không thực hiện nghĩa vụ xác thực danh tính người dùng theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử;

d) Không công bố hoặc công bố không đầy đủ, công bố không chính xác phạm vi, phương thức cung cấp và giá dịch vụ trung gian dữ liệu trên sàn dữ liệu;

đ) Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ kết quả kiểm tra, đánh giá, thẩm định dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu cho Bên bán, tổ chức kinh doanh dịch vụ sàn dữ liệu hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định;

e) Không công khai tư cách Bên bán khi đồng thời tham gia sàn dữ liệu với tư cách Bên bán;

g) Không công khai đầy đủ quyền, lợi ích có liên quan đến một trong các bên tham gia giao dịch trước khi cung cấp dịch vụ trung gian dữ liệu;

h) Không cung cấp thông tin, tài liệu, hồ sơ hoặc kết quả cung cấp dịch vụ theo yêu cầu của tổ chức kinh doanh dịch vụ sàn dữ liệu hoặc cơ quan có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Cung cấp dịch vụ trung gian dữ liệu khi chưa đáp ứng điều kiện về nhân sự, trang thiết bị, cơ sở vật chất, phương án bảo mật, phương án kỹ thuật theo quy định của pháp luật;

b) Không bảo đảm việc truy cập dữ liệu đúng đối tượng, đúng mục đích, đúng phạm vi theo hợp đồng cung cấp dịch vụ;

c) Không kiểm soát, không giám sát, không phát hiện hoặc không ngăn chặn các truy cập hoặc hoạt động xử lý dữ liệu trái phép trên nền tảng trung gian dữ liệu;

d) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ việc hỗ trợ, kiểm tra, đánh giá, thẩm định hồ sơ và dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu theo phạm vi dịch vụ đã thỏa thuận;

đ) Lưu trữ dữ liệu quá thời hạn cần thiết hoặc xử lý dữ liệu ngoài phạm vi được phép;

e) Không thông báo vi phạm dữ liệu cho tổ chức, cá nhân bị ảnh hưởng theo quy định khi xảy ra sự cố rò rỉ, mất mát dữ liệu;

g) Không bảo đảm tính độc lập, khách quan, chính xác, trung thực hoặc minh bạch trong quá trình kiểm tra, đánh giá, thẩm định dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu;

h) Cung cấp kết quả kiểm tra, đánh giá, thẩm định không chính xác, không trung thực, không khách quan hoặc không phù hợp với thông tin, tài liệu được sử dụng để kiểm tra, đánh giá, thẩm định;

i) Kiểm tra, đánh giá, thẩm định dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu do tổ chức cung cấp dịch vụ trung gian dữ liệu trực tiếp cung cấp với tư cách Bên bán hoặc đối với giao dịch mà tổ chức đó có quyền, lợi ích liên quan;

k) Không bảo mật dữ liệu, dữ liệu cá nhân, bí mật kinh doanh hoặc thông tin khác của khách hàng trong quá trình cung cấp dịch vụ trung gian dữ liệu.

3. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Cung cấp dịch vụ trung gian dữ liệu khi chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ trung gian, phân tích, tổng hợp dữ liệu theo quy định;

b) Tiếp tục cung cấp dịch vụ trung gian dữ liệu khi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ trung gian, phân tích, tổng hợp dữ liệu đã bị thu hồi hoặc hết hiệu lực;

c) Sử dụng sai mục đích, sai phạm vi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ trung gian, phân tích, tổng hợp dữ liệu đã được cấp;

d) Cung cấp hồ sơ giả mạo, tài liệu sai sự thật trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ trung gian, phân tích, tổng hợp dữ liệu nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

đ) Không chấp hành yêu cầu tạm dừng, đình chỉ hoặc yêu cầu khắc phục vi phạm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

e) Chuyển dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng cho bên thứ ba khi chưa có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu hoặc chưa đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật;

g) Lợi dụng hoạt động trung gian dữ liệu để tạo lợi thế cạnh tranh không bình đẳng, tác động trái pháp luật đến kết quả giao dịch hoặc xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên tham gia giao dịch.

4. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Lợi dụng hoạt động trung gian dữ liệu để thu thập, mua bán, chia sẻ, trao đổi dữ liệu trái phép;

b) Cung cấp dịch vụ trung gian dữ liệu gây ảnh hưởng hoặc có nguy cơ ảnh hưởng nghiêm trọng đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe cộng đồng;

c) Hợp thức hóa dữ liệu thu thập trái phép, che giấu nguồn gốc dữ liệu hoặc tạo lập chứng cứ giả trong hoạt động trung gian dữ liệu.

5. Hình thức xử phạt bổ sung

a) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ trung gian, phân tích, tổng hợp dữ liệu từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c, điểm đ, điểm e, điểm g khoản 3 và khoản 4 Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 3 và điểm a, điểm b, điểm c khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc xóa, tiêu hủy dữ liệu đã thu thập, xử lý, khai thác, chia sẻ, mua bán, giao dịch hoặc sử dụng trái phép đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm e khoản 3 và điểm a, điểm c khoản 4 Điều này;

b) Buộc nộp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ trung gian, phân tích, tổng hợp dữ liệu đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm d khoản 3 Điều này;

c) Buộc áp dụng biện pháp kỹ thuật để bảo đảm an toàn, an ninh dữ liệu và an toàn hoạt động trung gian dữ liệu đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều này;

d) Buộc thực hiện biện pháp cô lập, ngăn chặn, kiểm soát nguồn dữ liệu, hệ thống thông tin, tài khoản hoặc thiết bị có nguy cơ tiếp tục thực hiện giao dịch dữ liệu trái pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm c, điểm đ khoản 2, điểm đ khoản 3 và điểm a, điểm c khoản 4 Điều này;

đ) Buộc thông báo sự cố dữ liệu, hậu quả xảy ra và kết quả khắc phục đến chủ thể dữ liệu và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đối với hành vi quy định tại điểm e khoản 2 Điều này;

e) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này;

g) Buộc thu hồi và hủy bỏ tài liệu giả mạo, tài liệu sai sự thật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 3 Điều này;

h) Buộc công khai đầy đủ, chính xác phạm vi, phương thức, giá dịch vụ, tư cách tham gia giao dịch và quyền, lợi ích có liên quan đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d, điểm e và điểm g khoản 1 Điều này;

i) Buộc cung cấp đầy đủ, chính xác kết quả kiểm tra, đánh giá, thẩm định, thông tin, tài liệu, hồ sơ và kết quả cung cấp dịch vụ đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ, điểm h khoản 1 và điểm h khoản 2 Điều này;

k) Buộc hủy bỏ kết quả kiểm tra, đánh giá, thẩm định không bảo đảm tính độc lập, khách quan, chính xác, trung thực đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm g, điểm h và điểm i khoản 2 Điều này;

l) Buộc áp dụng biện pháp bảo mật, thu hồi hoặc xóa thông tin, dữ liệu đã tiết lộ, sử dụng trái phép đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm k khoản 2 Điều này.

Điều 25. Vi phạm quy định về Quỹ Phát triển dữ liệu quốc gia

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân nhận vốn vay, hỗ trợ, đầu tư của Quỹ Phát triển dữ liệu quốc gia thực hiện một trong những hành vi sau đây:

a) Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, không đúng thời hạn thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn, sử dụng vốn hỗ trợ, đầu tư của Quỹ Phát triển dữ liệu quốc gia theo yêu cầu hợp pháp của cơ quan, người có thẩm quyền;

b) Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn, sử dụng vốn hỗ trợ, đầu tư của Quỹ Phát triển dữ liệu quốc gia không chính xác, không trung thực hoặc không hợp pháp;

c) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ cam kết, nghĩa vụ theo thỏa thuận đã ký kết với Quỹ Phát triển dữ liệu quốc gia và các bên có liên quan, trừ hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân nhận vốn vay, hỗ trợ, đầu tư của Quỹ Phát triển dữ liệu quốc gia thực hiện một trong những hành vi sau đây:

a) Sử dụng vốn vay, hỗ trợ, đầu tư không đúng mục đích hoặc không đúng nội dung đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Chuyển giao, cho mượn, cho thuê hoặc sử dụng vốn hỗ trợ, đầu tư của Quỹ Phát triển dữ liệu quốc gia cho tổ chức, cá nhân khác trái quy định của pháp luật hoặc trái nội dung được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Hình thức xử phạt bổ sung

Đình chỉ hoạt động tham gia chương trình, dự án do Quỹ Phát triển dữ liệu quốc gia hỗ trợ từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc cung cấp bổ sung, đính chính thông tin, tài liệu đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này;

b) Buộc hoàn trả cho Quỹ Phát triển dữ liệu quốc gia khoản vốn hỗ trợ, đầu tư đã sử dụng không đúng mục đích, không đúng thỏa thuận đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Buộc thu hồi, hủy bỏ tài liệu giả mạo, tài liệu sai sự thật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

d) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 26. Vi phạm quy định về hoạt động thử nghiệm có kiểm soát trong xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Không xây dựng, ban hành hoặc không lưu giữ đầy đủ phương án thử nghiệm có kiểm soát theo quy định;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất, cung cấp thông tin về quá trình thử nghiệm cho cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận tham gia hoạt động thử nghiệm có kiểm soát;

c) Không thực hiện đánh giá rủi ro định kỳ theo phương án thử nghiệm đã được phê duyệt;

d) Không công bố hoặc công bố không đầy đủ, không chính xác các thông tin bắt buộc để bảo vệ người sử dụng sản phẩm, dịch vụ trong quá trình thử nghiệm;

đ) Không thực hiện đúng thời hạn báo cáo sự cố, rủi ro nghiêm trọng phát sinh trong quá trình thử nghiệm theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Triển khai hoạt động thử nghiệm có kiểm soát khi chưa được cấp Giấy chứng nhận tham gia hoạt động thử nghiệm có kiểm soát theo quy định;

b) Thực hiện thử nghiệm vượt quá phạm vi không gian, thời gian, quy mô, đối tượng đã được phê duyệt trong Giấy chứng nhận tham gia hoạt động thử nghiệm có kiểm soát mà chưa được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận điều chỉnh;

c) Không lập hồ sơ đề nghị điều chỉnh phương án thử nghiệm có kiểm soát khi điều chỉnh nội dung phương án thử nghiệm theo quy định;

d) Không tổ chức tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, phản ánh của người sử dụng theo quy định tại phương án thử nghiệm hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

đ) Không thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn dữ liệu, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng sản phẩm, dịch vụ trong quá trình thử nghiệm.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Cố ý lập, cung cấp thông tin sai sự thật, che giấu, tẩy xóa nội dung trong hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh, gia hạn hoặc kết thúc hoạt động thử nghiệm có kiểm soát;

b) Tiếp tục triển khai thử nghiệm khi đã hết thời hạn thử nghiệm, hết thời hạn gia hạn mà không được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận;

c) Không chấp hành yêu cầu tạm dừng, đình chỉ, thu hồi Giấy chứng nhận tham gia hoạt động thử nghiệm có kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền;

d) Lạm dụng phạm vi miễn áp dụng một số quy định của pháp luật trong hoạt động thử nghiệm để thực hiện các hoạt động kinh doanh, cung cấp sản phẩm, dịch vụ không được phép hoặc trái với phương án thử nghiệm đã được phê duyệt;

đ) Để xảy ra sự cố trong hoạt động thử nghiệm gây thiệt hại đáng kể đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng hoặc làm gián đoạn nghiêm trọng hoạt động của hệ thống thông tin mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Sử dụng sản phẩm, dịch vụ thử nghiệm để xử lý dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng không đúng phạm vi, mục đích, điều kiện đã được phê duyệt;

b) Lợi dụng hoạt động thử nghiệm có kiểm soát để che giấu, tiếp tay cho hành vi xâm phạm an ninh dữ liệu, an toàn thông tin mạng, quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể dữ liệu;

c) Không chấp hành yêu cầu áp dụng biện pháp bảo đảm an toàn dữ liệu, khôi phục hệ thống hoặc khắc phục hậu quả theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền sau khi xảy ra sự cố nghiêm trọng trong hoạt động thử nghiệm.

5. Hình thức xử phạt bổ sung

a) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận tham gia hoạt động thử nghiệm có kiểm soát từ 03 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 và điểm a, điểm b khoản 4 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 2, điểm d, điểm đ khoản 3 và khoản 4 Điều này;

c) Đình chỉ hoạt động quản trị, vận hành cơ sở dữ liệu từ 06 tháng đến 09 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm d khoản 3 và điểm a, điểm b khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc xóa, tiêu hủy kết quả, dữ liệu đã thu thập, xử lý trái quy định trong quá trình thử nghiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều này.

Chương III
THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 27. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 28. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Công an nhân dân

1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với cá nhân và đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản này.

2. Trưởng Công an cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

3. Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Trung tâm Dữ liệu Quốc gia gồm: Trưởng phòng Tham mưu tổng hợp, Trưởng phòng Quản trị ứng dụng, Trưởng phòng Quản trị dữ liệu, Trưởng phòng An ninh, an toàn hệ thống, Trưởng phòng Quản trị, vận hành hệ thống công nghệ thông tin, Trưởng phòng Quản trị, vận hành vỏ trạm trung tâm dữ liệu; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với cá nhân và đến 160.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

4. Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh thuộc Công an cấp tỉnh có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 3 Điều này và có quyền quyết định áp dụng hình thức xử phạt trục xuất.

5. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng hình thức xử phạt trục xuất;

e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

6. Giám đốc Trung tâm dữ liệu quốc gia, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục An ninh mạng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

7. Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 6 Điều này và có quyền quyết định áp dụng hình thức xử phạt trục xuất.

Điều 29. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra

1. Thanh tra viên các bộ, cơ quan ngang bộ: Quốc phòng, Công an; Thanh tra viên Cơ yếu Chính phủ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với cá nhân và đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản này.

2. Trưởng đoàn thanh tra của Thanh tra: Công an cấp tỉnh, Ban Cơ yếu Chính phủ; Trưởng đoàn thanh tra cấp quân khu, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

3. Chánh Thanh tra Cơ yếu; Chánh Thanh tra quốc phòng quân khu; Chánh Thanh tra quốc phòng Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội; Chánh Thanh tra Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với cá nhân và đến 160.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

4. Chánh Thanh tra các Bộ: Quốc phòng, Công an; Trưởng đoàn thanh tra do Chánh Thanh tra các Bộ: Quốc phòng, Công an thành lập có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 30. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Trưởng đoàn kiểm tra

1. Trưởng đoàn kiểm tra do Thủ trưởng tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ thành lập; Trưởng đoàn kiểm tra do Thủ trưởng tổ chức thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ thành lập có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định này.

2. Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thành lập; Trưởng đoàn kiểm tra do Trưởng Ban Cơ yếu Chính phủ thành lập có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị định này.

3. Việc xử phạt của Trưởng đoàn kiểm tra được thực hiện trong thời hạn kiểm tra và trong phạm vi hành vi vi phạm được phát hiện trong quá trình kiểm tra.

Điều 31. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 27, Điều 28, Điều 29 và Điều 30 Nghị định này có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm thuộc phạm vi thẩm quyền xử phạt theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định này.

2. Công chức, viên chức đang thi hành công vụ, nhiệm vụ trong lĩnh vực dữ liệu; người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, người

làm công tác cơ yếu đang thi hành công vụ, nhiệm vụ có liên quan đến lĩnh vực dữ liệu được lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm được phát hiện trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, lĩnh vực, địa bàn được giao quản lý hoặc kiểm tra theo quy định của pháp luật.

3. Người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành, kiểm tra chuyên ngành, kiểm soát, tuần tra hoặc nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật về dữ liệu được lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm được phát hiện trong quá trình thực hiện nhiệm vụ và thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Điều 32. Phân định thẩm quyền xử phạt

1. Người có thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 28 Nghị định này trong phạm vi chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ được giao.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II Nghị định này trong phạm vi quản lý của địa phương theo thẩm quyền quy định tại Điều 27 Nghị định này.

3. Các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này trong phạm vi nhiệm vụ, công vụ được giao theo thẩm quyền quy định tại Điều 29 Nghị định này.

4. Trưởng đoàn kiểm tra quy định tại Điều 30 Nghị định này có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính được phát hiện trong quá trình kiểm tra, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao và theo thẩm quyền quy định tại Điều 30 Nghị định này.

Điều 33. Cơ chế phối hợp liên ngành trong xử phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực dữ liệu

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dữ liệu có trách nhiệm thiết lập cơ chế phối hợp với các cơ quan liên quan, bao gồm:

a) Cơ quan chuyên môn về lĩnh vực thông tin và truyền thông, công an, tư pháp, thanh tra, đơn vị quản lý lĩnh vực chuyên ngành;

b) Đơn vị quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, trung tâm dữ liệu, hệ thống thông tin quan trọng.

2. Cơ chế phối hợp bao gồm:

a) Trao đổi, chia sẻ dữ liệu vi phạm, báo cáo giám sát kỹ thuật, thông tin nghiệp vụ phục vụ điều tra, xử lý;

b) Phối hợp thanh tra, kiểm tra liên ngành khi có dấu hiệu vi phạm phức tạp hoặc liên quan đến nhiều lĩnh vực;

c) Hỗ trợ khắc phục hậu quả, đánh giá rủi ro hệ thống dữ liệu bị vi phạm;

d) Phối hợp đề xuất sửa đổi, hoàn thiện pháp luật khi phát sinh vướng mắc hoặc xung đột trong xử lý vi phạm dữ liệu;

đ) Xây dựng quy trình phối hợp, trao đổi, xác minh, xử lý chung trong xử lý vi phạm dữ liệu.

3. Cơ quan chủ trì xử lý vi phạm có trách nhiệm tổng hợp kết quả phối hợp và báo cáo cấp có thẩm quyền theo định kỳ hoặc đột xuất.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 34. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 11 năm 2026.

Điều 35. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực dữ liệu đã kết thúc trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết sau thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm để xử lý.

Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực dữ liệu bắt đầu trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng vẫn đang được thực hiện tại thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng quy định của Nghị định này để xử lý.

2. Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại thì áp dụng quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính, Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan có hiệu lực tại thời điểm ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính để xử lý.

Điều 36. Trách nhiệm tổ chức thi hành

1. Bộ Công an có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hồ Quốc Dũng

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 364/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 21 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 24/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về việc thí điểm thực hiện chế định luật sư công

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Luật sư số 65/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 20/2012/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2026/QH16 của Quốc hội về việc thí điểm thực hiện chế định luật sư công;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 24/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về việc thí điểm thực hiện chế định luật sư công.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định các nội dung sau đây:

a) Quy định chi tiết điểm d khoản 1 Điều 5, khoản 2 Điều 5, khoản 4 Điều 6, điểm b khoản 2 Điều 8, khoản 3 Điều 9, khoản 5 Điều 10 Nghị quyết số 24/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về việc thí điểm thực hiện chế định luật sư công (sau đây gọi là Nghị quyết);

b) Quy định biện pháp tổ chức thi hành Nghị quyết, bao gồm: đào tạo nghề luật sư, gia nhập Đoàn Luật sư, cấp Thẻ cho luật sư công, lập danh sách luật sư công, quản lý luật sư công, xử lý vi phạm và giải quyết tố cáo đối với luật sư công.

2. Nghị định này áp dụng đối với luật sư công; luật sư tập sự; cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư công, luật sư tập sự; cơ quan sử dụng luật sư công; cơ quan quản lý nhà nước về luật sư công; tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thí điểm thực hiện chế định luật sư công.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư công, luật sư tập sự là cơ quan, doanh nghiệp nhà nước có thẩm quyền quản lý, sử dụng luật sư công, luật sư tập sự theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức, pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan.

2. Cơ quan sử dụng luật sư công là cơ quan, tổ chức thực hiện thí điểm hoặc cơ quan, đơn vị thuộc cơ quan, tổ chức thực hiện thí điểm có vụ, việc có tính chất pháp lý cần giải quyết.

3. Công việc có tính chất pháp lý khác bao gồm: tư vấn soạn thảo tài liệu pháp lý; đại diện theo uỷ quyền; cho ý kiến pháp lý, thẩm định pháp lý đối với các giao dịch, dự án, các chủ trương, chính sách hoặc quyết định hành chính để bảo đảm an toàn pháp lý; tham gia ý kiến để phòng ngừa tranh chấp có liên quan đến cơ quan, doanh nghiệp nhà nước hoặc tư vấn xử lý vấn đề pháp lý khác nhằm bảo vệ lợi ích của cơ quan, doanh nghiệp nhà nước.

4. Luật sư tập sự là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan Quân đội nhân dân, sĩ quan Công an nhân dân (sau đây gọi chung là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan), người làm việc trong doanh nghiệp nhà nước có giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư hoặc văn bản công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài hoặc được miễn đào tạo nghề luật sư, tập sự tại tổ chức hành nghề luật sư hoặc cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư tập sự.

Điều 3. Thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử

1. Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ điện tử, kê khai mẫu đơn, tờ khai điện tử theo yêu cầu của hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến như sau:

a) Khai mẫu đơn, tờ khai trên các biểu mẫu điện tử được cung cấp sẵn; ký chữ ký số vào mẫu đơn, tờ khai, giấy tờ, tài liệu điện tử nếu có yêu cầu;

b) Đăng tải các giấy tờ, tài liệu điện tử hợp lệ hoặc dẫn nguồn tài liệu từ Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

3. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính khai thác thông tin, dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia, Cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin theo quy định pháp luật về thủ tục hành chính để giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; không yêu cầu cá nhân, tổ chức cung cấp, xuất trình những giấy tờ, tài liệu đã có trong các cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin này, trừ trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác không đầy đủ, không chính xác.

Chương II
LUẬT SƯ CÔNG

Điều 4. Đào tạo nghề luật sư cho người muốn trở thành luật sư công

1. Người có Bằng cử nhân luật hoặc thạc sĩ luật được tham dự khóa đào tạo nghề luật sư tại cơ sở đào tạo nghề luật sư để trở thành luật sư công.

2. Thời gian đào tạo nghề luật sư là 12 tháng.

Người hoàn thành chương trình đào tạo nghề luật sư được cơ sở đào tạo nghề luật sư cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư.

3. Những người sau đây được miễn đào tạo nghề luật sư để trở thành luật sư công:

a) Giáo sư, phó giáo sư chuyên ngành luật; tiến sĩ luật;

b) Đã từng là thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 2, bậc 3; kiểm sát viên trung cấp, kiểm sát viên cao cấp; điều tra viên trung cấp, điều tra viên cao cấp; chấp hành viên cao cấp; thẩm tra viên cao cấp;

c) Đã từng là chấp hành viên trung cấp, thẩm tra viên chính;

d) Chuyên viên cao cấp, pháp chế viên cao cấp, thanh tra viên cao cấp, nghiên cứu viên cao cấp, giảng viên cao cấp trong lĩnh vực pháp luật;

đ) Chuyên viên chính, pháp chế viên chính, thanh tra viên chính, nghiên cứu viên chính, giảng viên chính trong lĩnh vực pháp luật;

e) Đã từng là trợ giúp viên pháp lý và có giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định các chức danh tương đương với các chức danh quy định tại điểm d và điểm đ khoản 3 Điều này.

Điều 5. Tập sự hành nghề luật sư để trở thành luật sư công

1. Người muốn tập sự hành nghề luật sư để trở thành luật sư công là người đã có giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư hoặc văn bản công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài hoặc thuộc trường hợp được miễn đào tạo nghề luật sư mà đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 5 của Nghị quyết.

2. Người thuộc trường hợp quy định tại điểm c hoặc điểm đ khoản 3 Điều 4 của Nghị định này, người đã từng là trợ giúp viên pháp lý hạng II thì thời gian tập sự là 04 tháng.

Người đã có thời gian giữ ngạch chuyên viên, pháp chế viên, thanh tra viên, nghiên cứu viên, giảng viên trong lĩnh vực pháp luật, thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 1 từ 10 năm trở lên, người đã từng là trợ giúp viên pháp lý hạng III thì thời gian tập sự là 06 tháng.

Người đã có thời gian giữ ngạch chuyên viên, pháp chế viên, thanh tra viên, nghiên cứu viên, giảng viên trong lĩnh vực pháp luật, thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 1 dưới 10 năm thì thời gian tập sự là 12 tháng.

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định các chức danh tương đương với các chức danh quy định tại khoản này.

3. Người muốn tập sự hành nghề luật sư lựa chọn tập sự tại một tổ chức hành nghề luật sư hoặc tại cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư tập sự.

Tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự hoặc cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư tập sự cử luật sư hướng dẫn và gửi văn bản tiếp nhận tập sự cho Đoàn Luật sư nơi đăng ký tập sự. Đoàn Luật sư ban hành Quyết định tập sự trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản tiếp nhận tập sự, trong đó nêu rõ tên luật sư tập sự, tên luật sư hướng dẫn, nơi tập sự và thời gian tập sự.

4. Đoàn Luật sư nơi có trụ sở của cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư tập sự thực hiện việc đăng ký tập sự.

Điều 6. Người được miễn tập sự hành nghề luật sư

1. Cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, người làm việc trong doanh nghiệp nhà nước thuộc các trường hợp sau đây thì được miễn tập sự hành nghề luật sư:

a) Giáo sư, phó giáo sư chuyên ngành luật; tiến sĩ luật;

b) Đã từng là thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 2, bậc 3; kiểm sát viên trung cấp, kiểm sát viên cao cấp; điều tra viên trung cấp, điều tra viên cao cấp; chấp hành viên cao cấp; thẩm tra viên cao cấp; trợ giúp viên pháp lý hạng I;

c) Đang là chuyên viên cao cấp, pháp chế viên cao cấp, thanh tra viên cao cấp, nghiên cứu viên cao cấp, giảng viên cao cấp trong lĩnh vực pháp luật.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định các chức danh tương đương với các chức danh quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của luật sư tập sự

1. Luật sư tập sự được thực hiện tư vấn pháp luật, soạn thảo tài liệu pháp lý nhưng không được ký văn bản tư vấn pháp luật, hoạt động nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về tố tụng và pháp luật khác có liên quan, thực hiện công việc có tính chất pháp lý khác theo sự phân công, giám sát của luật sư hướng dẫn và được cá nhân, cơ quan, tổ chức có vụ, việc đồng ý.

2. Luật sư tập sự có nghĩa vụ lập Sổ nhật ký tập sự theo Mẫu TP-LSC-01 ban hành kèm theo Nghị định này để ghi chép các công việc thuộc nội dung tập sự mà mình thực hiện trong thời gian tập sự. Sổ nhật ký tập sự có xác nhận của luật sư hướng dẫn và cơ quan, tổ chức nhận tập sự khi kết thúc quá trình tập sự.

Khi hoàn thành thời gian tập sự, luật sư tập sự có nghĩa vụ báo cáo bằng văn bản về quá trình tập sự theo Mẫu TP-LSC-02 ban hành kèm theo Nghị định này. Báo cáo quá trình tập sự phải có nhận xét, chữ ký của luật sư hướng dẫn, xác nhận của cơ quan, tổ chức nhận tập sự và được gửi cho cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư tập sự và Đoàn Luật sư trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc tập sự.

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của luật sư hướng dẫn

1. Luật sư Việt Nam đang hành nghề trong tổ chức hành nghề luật sư có ít nhất 03 năm kinh nghiệm hành nghề, luật sư công không trong thời gian bị áp dụng các hình thức xử lý kỷ luật hoặc đang bị xem xét xử lý kỷ luật theo quy định của Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam thì được hướng dẫn tập sự hành nghề luật sư. Trong cùng một thời điểm, một luật sư không được hướng dẫn quá 03 luật sư tập sự.

2. Luật sư hướng dẫn có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Hướng dẫn luật sư tập sự theo nội dung tập sự, việc thực hiện nghĩa vụ của luật sư tập sự;

b) Theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các công việc của luật sư tập sự do mình phân công, xác nhận vào Sổ nhật ký tập sự;

c) Nhận xét về quá trình tập sự, trong đó nêu rõ các ưu điểm, hạn chế về nhận thức nghề nghiệp, năng lực, trình độ chuyên môn, kỹ năng hành nghề, ý thức tuân thủ pháp luật, ý thức tổ chức kỷ luật, việc thực hiện Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam;

d) Chịu trách nhiệm về quá trình tập sự của luật sư tập sự trong phạm vi, nhiệm vụ được phân công; tạo điều kiện để luật sư tập sự hoàn thành thời gian tập sự; không được cản trở luật sư tập sự thực hiện quyền và nghĩa vụ; chịu trách nhiệm về những vụ, việc mà luật sư tập sự thực hiện theo sự phân công và hướng dẫn của mình;

đ) Kịp thời báo cáo cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư tập sự, tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự về việc luật sư tập sự không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ, vi phạm quy định pháp luật, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam trong quá trình tập sự;

e) Từ chối hướng dẫn tập sự khi không có năng lực chuyên môn phù hợp hoặc các điều kiện cần thiết khác để hướng dẫn hoặc luật sư tập sự không đáp ứng điều kiện theo quy định của Nghị định này;

g) Các quyền và nghĩa vụ khác liên quan đến việc hướng dẫn tập sự theo phân công của cơ quan, tổ chức nhận tập sự, quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức nhận tập sự

1. Thực hiện giám sát việc tập sự hành nghề luật sư, quản lý luật sư tập sự trong quá trình tập sự tại cơ quan, tổ chức mình; trao đổi thông tin về quá trình tập sự, việc chấp hành nội quy, quy chế và kết quả tập sự của luật sư tập sự; kịp thời trao đổi với cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư tập sự khi phát hiện luật sư tập sự có vi phạm.

2. Gửi văn bản tiếp nhận tập sự hành nghề luật sư cho luật sư tập sự, Đoàn Luật sư; xác nhận vào Sổ nhật ký tập sự và Báo cáo quá trình tập sự; phân công luật sư đáp ứng đủ điều kiện hướng dẫn luật sư tập sự và chịu trách nhiệm về việc phân công đó; trường hợp tập sự tại tổ chức hành nghề luật sư thì tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự phải gửi văn bản tiếp nhận tập sự cho cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư tập sự.

3. Bảo đảm việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của luật sư tập sự và luật sư hướng dẫn tập sự tại cơ quan, tổ chức mình; tạo điều kiện thuận lợi cho luật sư tập sự thực hiện các công việc liên quan đến phạm vi công việc của luật sư công để phát triển kỹ năng hành nghề luật sư.

4. Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện nghĩa vụ của luật sư hướng dẫn, nghĩa vụ của luật sư tập sự.

5. Giải quyết các vấn đề phát sinh giữa luật sư hướng dẫn và luật sư tập sự.

6. Chấm dứt việc nhận tập sự hành nghề luật sư trong trường hợp luật sư tập sự bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật hoặc có lý do chính đáng khác.

7. Xem xét, quyết định việc thay đổi luật sư hướng dẫn.

8. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư tập sự

1. Tạo điều kiện để luật sư tập sự thực hiện đầy đủ nội dung tập sự theo quy định của pháp luật.

2. Bố trí thời gian, điều kiện làm việc cần thiết để luật sư tập sự tham gia tập sự và tham dự kỳ kiểm tra kết quả tập sự của luật sư công hoặc kỳ thi quốc gia về luật sư (sau đây gọi chung là kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư).

3. Phối hợp với tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự trong việc quản lý, theo dõi, đánh giá quá trình tập sự của luật sư tập sự.

4. Phối hợp với tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự theo dõi việc chấp hành kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp và các quy định có liên quan của luật sư tập sự; kịp thời trao đổi với tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự khi phát hiện vi phạm.

5. Xem xét, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với luật sư tập sự vi phạm quy định về tập sự hành nghề luật sư, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam.

6. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Điều 11. Kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư

1. Người được miễn tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 6 của Nghị định này không phải tham dự kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư.

2. Luật sư tập sự đã hoàn thành thời gian tập sự hành nghề luật sư được tham dự kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư.

3. Bộ Tư pháp có trách nhiệm tổ chức kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư. Hội đồng kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định thành lập. Hội đồng kiểm tra làm việc theo nguyên tắc tập trung, dân chủ, thảo luận tập thể và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ. Thành phần Hội đồng kiểm tra có đại diện Bộ Tư pháp, Liên đoàn Luật sư Việt Nam và cơ quan, tổ chức có liên quan.

4. Bộ Tư pháp hướng dẫn việc tổ chức kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư.

Điều 12. Tham dự kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư, cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư

1. Căn cứ vào nhu cầu thực tế sử dụng luật sư công, cơ quan thực hiện thí điểm quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết lập danh sách người đủ điều kiện tham dự kỳ kiểm tra thuộc biên chế quản lý của mình, kèm theo 01 bộ hồ sơ của người tham dự kiểm tra gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Tư pháp hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị của cơ quan thực hiện thí điểm theo Mẫu TP-LSC-03 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Bằng cử nhân luật hoặc Bằng thạc sĩ luật;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư hoặc văn bản công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài hoặc giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị định này;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử Quyết định tập sự;

đ) Báo cáo quá trình tập sự theo Mẫu TP-LSC-02 kèm theo Sổ nhật ký tập sự theo Mẫu TP-LSC-01;

e) Bản sao hoặc bản sao điện tử giấy tờ chứng minh có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc thường xuyên, trực tiếp trong lĩnh vực pháp luật hoặc kinh nghiệm tranh tụng, tư vấn pháp luật hoặc giải quyết vụ, việc pháp lý phức tạp.

Người đạt yêu cầu kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư được Bộ trưởng Bộ Tư pháp cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày công bố kết quả kỳ kiểm tra.

2. Căn cứ vào nhu cầu thực tế sử dụng luật sư công, cơ quan thực hiện thí điểm quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết lập danh sách người được miễn tập sự thuộc biên chế của mình quy định tại Điều 6 của Nghị định này, kèm theo 01 bộ hồ sơ của người đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Tư pháp hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị của cơ quan thực hiện thí điểm theo Mẫu TP-LSC-04 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Bằng cử nhân luật hoặc Bằng thạc sĩ luật hoặc tiến sĩ luật;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử giấy tờ chứng minh là người được miễn tập sự hành nghề luật sư quy định tại Điều 6 của Nghị định này;

d) Giấy tờ quy định tại điểm e khoản 1 Điều này.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét, cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Chứng chỉ hành nghề luật sư được cấp bằng bản giấy hoặc bản điện tử.

Viên chức đang thực hiện trợ giúp pháp lý thì không được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư để trở thành luật sư công.

3. Luật sư công được tham gia giải quyết công việc có tính chất pháp lý tại khu vực nhà nước kể từ ngày được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư.

4. Bộ Tư pháp có trách nhiệm tạo lập, quản lý, lưu trữ và khai thác hồ sơ của luật sư công theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Kinh nghiệm công tác pháp luật và giải quyết vụ, việc pháp lý phức tạp

1. Kinh nghiệm công tác pháp luật là thời gian làm việc thường xuyên, trực tiếp trong lĩnh vực pháp luật được quy định tại điểm d khoản 1 Điều 5 của Nghị quyết là thời gian giữ chức danh, thời gian hành nghề hoặc làm công việc sau đây:

a) Thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên; thẩm tra viên ngành Tòa án, thư ký Tòa án; chấp hành viên, thẩm tra viên, thư ký thi hành án dân sự; kiểm tra viên ngành kiểm sát; trợ giúp viên pháp lý; thanh tra viên, trinh sát viên, cảnh sát viên, nghiên cứu viên, giảng viên trong lĩnh vực pháp luật;

b) Chuyên viên và chức danh tương đương trở lên tại các vị trí việc làm yêu cầu trình độ cử nhân luật trở lên tại các cơ quan sau đây: Cơ quan tư pháp, nội vụ, nội chính, pháp chế; cơ quan thi hành án dân sự; cơ quan tòa án, kiểm sát, thanh tra, kiểm tra; bộ phận pháp chế tại các doanh nghiệp; công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã;

c) Thời gian hành nghề luật sư, công chứng viên, đấu giá viên, quản tài viên, thừa hành viên.

2. Kinh nghiệm công tác pháp luật quy định tại khoản 1 Điều này là thời gian công tác, làm việc liên tục hoặc cộng dồn.

3. Giấy tờ chứng minh kinh nghiệm công tác pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều này là một hoặc một số giấy tờ sau đây:

a) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, tuyển dụng, luân chuyển, điều động, hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động kèm theo giấy tờ chứng minh thời gian đóng bảo hiểm xã hội phù hợp với vị trí công tác pháp luật được bổ nhiệm, tuyển dụng hoặc ký hợp đồng từ đủ 05 năm trở lên đối với những người thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.

b) Chứng chỉ hành nghề luật sư và Thẻ luật sư, quyết định bổ nhiệm công chứng viên, chứng chỉ hành nghề đấu giá, chứng chỉ hành nghề quản tài viên, quyết định bổ nhiệm thừa hành viên đối với những người thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

Chứng chỉ hành nghề hoặc các quyết định quy định tại điểm này phải kèm theo giấy tờ chứng minh thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 05 năm trở lên tương ứng với chức danh mà họ đảm nhận. Trường hợp người quản lý doanh nghiệp trong lĩnh vực luật sư, công chứng, đấu giá, quản lý thanh lý tài sản, thừa hành viên mà không hưởng tiền lương hoặc người hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng mà đang giao kết hợp đồng lao động không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc thì không cần nộp kèm theo giấy tờ chứng minh thời gian đóng bảo hiểm xã hội;

c) Các giấy tờ hợp pháp khác chứng minh kinh nghiệm công tác pháp luật.

4. Kinh nghiệm giải quyết vụ, việc pháp lý phức tạp theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 5 của Nghị quyết là kinh nghiệm đã tham gia tranh tụng, tư vấn pháp luật, giải quyết vụ, việc có tính chất pháp lý mà pháp luật quy định chưa rõ ràng hoặc chưa có quy định hoặc có nhiều cách hiểu, khó giải quyết, cần có thời gian xác minh hoặc có tài liệu, chứng cứ mâu thuẫn nhau hoặc có yếu tố nước ngoài hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, được dư luận xã hội đặc biệt quan tâm hoặc có liên quan đến các dự án đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

Cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, người làm việc trong doanh nghiệp nhà nước chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin kê khai kinh nghiệm giải quyết vụ, việc pháp lý phức tạp.

Cơ quan thực hiện thí điểm chịu trách nhiệm xác nhận về kinh nghiệm giải quyết vụ, việc pháp lý phức tạp đối với cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, người làm việc trong doanh nghiệp thuộc quản lý của mình.

Điều 14. Gia nhập Đoàn Luật sư, cấp Thẻ luật sư cho luật sư công

1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư, luật sư công có trách nhiệm nộp 01 bộ hồ sơ gia nhập Đoàn Luật sư nơi cơ quan, doanh nghiệp quản lý có trụ sở; trường hợp quá thời hạn này mà chưa nộp hồ sơ thì phải báo cáo bằng văn bản, nêu rõ lý do với cơ quan, doanh nghiệp quản lý. Cơ quan, doanh nghiệp quản lý có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc gia nhập Đoàn Luật sư của luật sư công.

Quá thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được Chứng chỉ hành nghề luật sư, luật sư công không nộp hồ sơ gia nhập Đoàn Luật sư mà không có lý do chính đáng thì bị xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức và pháp luật khác có liên quan.

2. Hồ sơ gia nhập Đoàn Luật sư được gửi đến Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư bao gồm:

a) Giấy đề nghị gia nhập Đoàn Luật sư theo mẫu do Liên đoàn Luật sư Việt Nam ban hành;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Chứng chỉ hành nghề luật sư.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư ra quyết định gia nhập Đoàn Luật sư cho luật sư công.

4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định gia nhập Đoàn Luật sư, Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị Liên đoàn Luật sư Việt Nam cấp Thẻ luật sư cho người gia nhập Đoàn Luật sư. Thời hạn cấp Thẻ luật sư không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Đoàn Luật sư.

Điều 15. Thủ tục thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư của luật sư công

1. Khi có một trong những căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 6 của Nghị quyết, cơ quan thực hiện thí điểm có văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư của luật sư công, trong đó nêu rõ lý do thu hồi kèm theo giấy tờ chứng minh gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Tư pháp hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp ra quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư của luật sư công; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư được gửi cho cơ quan đề nghị thu hồi, gửi Liên đoàn Luật sư Việt Nam để thu hồi Thẻ luật sư và gửi Đoàn Luật sư nơi luật sư công là thành viên để xóa tên khỏi danh sách thành viên Đoàn Luật sư.

Điều 16. Thủ tục cấp đổi, cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư cho luật sư công

1. Trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề luật sư bị mất, bị hỏng hoặc vì lý do khác mà thông tin trên Chứng chỉ hành nghề luật sư bị thay đổi thì cơ quan thực hiện thí điểm có văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Tư pháp hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia đề nghị cấp đổi Chứng chỉ hành nghề luật sư cho luật sư công, trong đó nêu rõ lý do đề nghị cấp đổi.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp ra quyết định cấp đổi Chứng chỉ hành nghề luật sư cho luật sư công; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Người đã bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại các điểm a, b và d khoản 3 Điều 6 của Nghị quyết được xem xét cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư khi đáp ứng các tiêu chuẩn của luật sư công quy định tại Điều 5 của Nghị quyết và lý do bị thu hồi Chứng chỉ không còn.

Hồ sơ đề nghị cấp lại được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Tư pháp hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị của cơ quan thực hiện thí điểm;

b) Giấy tờ chứng minh đáp ứng tiêu chuẩn luật sư công và lý do bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư không còn.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp ra quyết định cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư cho luật sư công; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 17. Lập danh sách luật sư công

1. Cơ quan thực hiện thí điểm có trách nhiệm lập, cập nhật thông tin thay đổi và đăng tải danh sách luật sư công trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan mình sau khi luật sư công được cấp Thẻ luật sư, trừ trường hợp luật sư công là sĩ quan thuộc lực lượng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân.

2. Thông tin đăng tải về luật sư công bao gồm:

a) Họ và tên;

b) Năm sinh;

c) Số Chứng chỉ hành nghề luật sư, số Thẻ luật sư;

d) Nơi công tác;

đ) Lĩnh vực chuyên môn;

e) Các thông tin khác theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan thực hiện thí điểm có trách nhiệm gửi danh sách luật sư công của cơ quan mình kèm theo các thông tin về luật sư công quy định tại khoản 2 Điều này trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Bộ Tư pháp.

4. Trường hợp có thay đổi thông tin quy định tại khoản 2 Điều này, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thay đổi, cơ quan thực hiện thí điểm có trách nhiệm gửi thông tin thay đổi đến Bộ Tư pháp theo phương thức quy định tại khoản 3 Điều này.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được danh sách luật sư công, Bộ Tư pháp có trách nhiệm đăng tải danh sách luật sư công của cơ quan thực hiện thí điểm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp, trừ trường hợp luật sư công là sĩ quan thuộc lực lượng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân.

Điều 18. Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho luật sư công

1. Sau khi được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc được tuyển dụng làm luật sư công đối với luật sư đã có Chứng chỉ hành nghề luật sư, luật sư công phải tham gia lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo thông báo của Bộ Tư pháp.

Thời gian bồi dưỡng tối thiểu là 10 ngày.

Nội dung bồi dưỡng bao gồm: Pháp luật về luật sư và pháp luật về luật sư công; Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam; kỹ năng tham gia giải quyết công việc có tính chất pháp lý tại khu vực nhà nước và nội dung khác liên quan đến hoạt động của luật sư công.

Trường hợp luật sư công không tham dự lớp bồi dưỡng thì cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư công không phân công người đó thực hiện nhiệm vụ của luật sư công và yêu cầu tham gia lớp bồi dưỡng theo quy định.

2. Bộ Tư pháp có trách nhiệm xây dựng nội dung bồi dưỡng và tổ chức việc bồi dưỡng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Luật sư công có nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng bắt buộc theo quy định của pháp luật về luật sư. Luật sư công đã tham gia bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ quy định tại khoản 1 Điều này thì được tính vào thời gian bồi dưỡng bắt buộc của năm đó.

Chương III
GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC CÓ TÍNH CHẤT PHÁP LÝ TẠI KHU VỰC NHÀ NƯỚC

Điều 19. Cử luật sư công tham gia giải quyết công việc có tính chất pháp lý tại khu vực nhà nước

1. Khi có nhu cầu sử dụng luật sư công để tham gia vào vụ, việc có tính chất pháp lý, cơ quan thực hiện thí điểm cử luật sư công của cơ quan mình để tham gia giải quyết vụ, việc. Văn bản cử luật sư công bao gồm các nội dung sau đây:

a) Họ và tên, số Chứng chỉ hành nghề luật sư của luật sư công được cử;

b) Nội dung công việc mà luật sư công thực hiện;

c) Quyền và nghĩa vụ của luật sư công trong thời gian thực hiện vụ, việc;

d) Thời hạn thực hiện nhiệm vụ;

đ) Các chế độ, chính sách luật sư công được hưởng;

e) Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có liên quan;

g) Các nội dung khác có liên quan.

2. Cơ quan thực hiện thí điểm có nhu cầu sử dụng luật sư công của cơ quan khác thực hiện một trong các thủ tục sau đây:

a) Đề nghị cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư công cử luật sư công theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Đề nghị Bộ Tư pháp giới thiệu luật sư công theo quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Thủ tục đề nghị cử luật sư công được thực hiện như sau:

a) Cơ quan có nhu cầu sử dụng luật sư công gửi văn bản đề nghị cử luật sư công trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư công.

Văn bản đề nghị bao gồm các nội dung sau đây: thông tin về vụ, việc; dự kiến phạm vi, nội dung công việc của luật sư công; dự kiến thời hạn thực hiện; yêu cầu về chuyên môn, kinh nghiệm của luật sư công (nếu có); trách nhiệm của luật sư công; chế độ, chính sách luật sư công được hưởng và các nội dung khác có liên quan;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư công xem xét, cử luật sư công có chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp với yêu cầu giải quyết vụ, việc và gửi văn bản cử luật sư công cho cơ quan đề nghị; trường hợp không cử luật sư công, cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư công có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Thủ tục đề nghị giới thiệu luật sư công được thực hiện như sau:

a) Cơ quan có nhu cầu sử dụng luật sư công gửi văn bản đề nghị giới thiệu luật sư công trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Bộ Tư pháp. Nội dung văn bản đề nghị thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ Tư pháp căn cứ danh sách luật sư công và yêu cầu của cơ quan đề nghị để giới thiệu luật sư công có chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp;

c) Bộ Tư pháp gửi văn bản giới thiệu luật sư công cho cơ quan đề nghị và cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư công được giới thiệu. Trường hợp không có luật sư công phù hợp để giới thiệu, Bộ Tư pháp có văn bản trả lời và nêu rõ lý do;

d) Trên cơ sở văn bản giới thiệu của Bộ Tư pháp, cơ quan có nhu cầu sử dụng luật sư công gửi văn bản đề nghị cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư công cử luật sư công. Việc cử luật sư công được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Trường hợp vụ, việc chưa được giải quyết xong thì chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày hết thời hạn thực hiện công việc ghi trong văn bản cử luật sư công, cơ quan sử dụng luật sư công gửi văn bản đề nghị gia hạn đến cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư công.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư công xem xét, quyết định việc gia hạn và thông báo bằng văn bản cho cơ quan sử dụng luật sư công; trường hợp không đồng ý gia hạn phải nêu rõ lý do.

6. Một luật sư công có thể đồng thời tham gia giải quyết nhiều vụ, việc có tính chất pháp lý tại khu vực nhà nước nếu việc tham gia đó không ảnh hưởng đến chất lượng, tiến độ thực hiện các nhiệm vụ được giao.

7. Cơ quan sử dụng luật sư công có các trách nhiệm sau đây:

a) Xác định yêu cầu, phạm vi công việc và nhiệm vụ cụ thể của luật sư công;

b) Cung cấp đầy đủ, kịp thời hồ sơ, tài liệu, thông tin liên quan đến vụ, việc và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của thông tin, tài liệu cung cấp cho luật sư công;

c) Tạo điều kiện để luật sư công thực hiện nhiệm vụ và tiếp cận các nguồn thông tin cần thiết theo quy định của pháp luật;

d) Thành lập Tổ luật sư để giải quyết vụ, việc cụ thể khi thấy cần thiết. Tổ luật sư bao gồm các luật sư công của các cơ quan thực hiện thí điểm và các luật sư hành nghề (nếu có);

đ) Phối hợp với cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư công trong việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của luật sư công;

e) Lưu giữ và bảo mật thông tin trong quá trình giải quyết và sau khi kết thúc giải quyết vụ, việc theo quy định của pháp luật;

g) Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

8. Cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư công có trách nhiệm sau đây:

a) Tạo điều kiện về thời gian, công việc và các điều kiện khác để luật sư công của cơ quan, doanh nghiệp mình thực hiện quyền và nghĩa vụ của luật sư công;

b) Hỗ trợ luật sư công trong quá trình thực hiện nhiệm vụ;

c) Phối hợp với cơ quan sử dụng luật sư công giải quyết các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện vụ, việc;

d) Đánh giá chất lượng thực hiện nhiệm vụ của luật sư công trên cơ sở kết quả thực hiện vụ, việc và ý kiến của cơ quan sử dụng luật sư công;

đ) Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Từ chối tham gia giải quyết vụ, việc

1. Cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư công được từ chối cử luật sư công khi có một trong các lý do sau đây:

a) Nội dung vụ, việc không phù hợp với lĩnh vực chuyên môn của cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư công;

b) Không có luật sư công đủ năng lực chuyên môn để tham gia giải quyết vụ, việc;

c) Không bố trí được thời gian để luật sư công tham gia giải quyết vụ, việc do đang đồng thời thực hiện nhiệm vụ ưu tiên, khẩn cấp khác theo văn bản phân công của cấp có thẩm quyền;

d) Không bảo đảm tính độc lập, trung thực, khách quan của luật sư công hoặc có xung đột lợi ích khi tham gia giải quyết vụ, việc;

đ) Có lý do chính đáng khác.

Việc từ chối cử luật sư công phải được lập thành văn bản và nêu rõ lý do.

2. Luật sư công có nghĩa vụ từ chối tham gia giải quyết vụ, việc và báo cáo bằng văn bản với người đứng đầu cơ quan sử dụng luật sư công, cơ quan, tổ chức quản lý của mình nếu việc tham gia không bảo đảm tính độc lập, trung thực, khách quan hoặc có xung đột lợi ích.

Trong quá trình giải quyết vụ, việc, luật sư công có quyền bảo lưu ý kiến chuyên môn của mình bằng văn bản; văn bản bảo lưu ý kiến được gửi cơ quan sử dụng luật sư công.

Điều 21. Ký hợp đồng dịch vụ pháp lý với tổ chức hành nghề luật sư

1. Cơ quan thực hiện thí điểm có thể lựa chọn và ký hợp đồng dịch vụ pháp lý với tổ chức hành nghề luật sư để cùng luật sư công giải quyết vụ, việc có tính chất pháp lý phức tạp khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Vụ, việc có tính chất phức tạp, đòi hỏi chuyên môn sâu mà đội ngũ luật sư công chưa đáp ứng được;

b) Số lượng vụ, việc phức tạp cần nhiều luật sư mà vượt quá khả năng tham gia của đội ngũ luật sư công;

c) Vụ, việc có liên quan đến các dự án quan trọng quốc gia hoặc dự án có tác động lớn đến kinh tế, xã hội;

d) Vụ, việc có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền tài phán quốc tế;

đ) Các vụ, việc khác theo quyết định của cơ quan chủ trì giải quyết vụ, việc.

2. Việc lựa chọn tổ chức hành nghề luật sư phải bảo đảm công khai, minh bạch, phù hợp với tính chất vụ, việc và được thực hiện theo quy trình lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt áp dụng tương tự việc lựa chọn luật sư, tổ chức hành nghề luật sư cung cấp dịch vụ pháp lý để bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước Việt Nam, cơ quan nhà nước tại cơ quan điều tra áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại, các biện pháp khác ảnh hưởng đến lợi ích thương mại của Việt Nam tại nước ngoài, cơ quan tài phán, cơ quan giải quyết tranh chấp trong nước, nước ngoài hoặc quốc tế theo quy định của pháp luật đấu thầu.

3. Khi giải quyết vụ, việc, luật sư công có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với luật sư của tổ chức hành nghề luật sư nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước. Trong quá trình phối hợp, luật sư công và luật sư của tổ chức hành nghề luật sư có trách nhiệm sau đây:

a) Trao đổi thông tin, tài liệu; thống nhất xây dựng và tổ chức thực hiện phương án giải quyết vụ, việc;

b) Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật thông tin, bí mật nghề nghiệp và phòng ngừa xung đột lợi ích.

4. Trường hợp có ý kiến chuyên môn khác nhau, luật sư công và luật sư của tổ chức hành nghề luật sư có quyền bảo lưu ý kiến và báo cáo người đứng đầu cơ quan sử dụng luật sư công xem xét, quyết định. Người đứng đầu cơ quan sử dụng luật sư công chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Luật sư công và luật sư của tổ chức hành nghề luật sư chịu trách nhiệm về ý kiến chuyên môn đã tư vấn và phần công việc do mình thực hiện. Ý kiến chuyên môn của luật sư công, luật sư của tổ chức hành nghề luật sư và quyết định của người đứng đầu cơ quan sử dụng luật sư công phải được thể hiện bằng văn bản và lưu trữ vào hồ sơ vụ, việc.

5. Cơ quan, tổ chức ký hợp đồng dịch vụ pháp lý với tổ chức hành nghề luật sư có trách nhiệm chủ động bố trí kinh phí trong dự toán hằng năm; trường hợp phát sinh vụ, việc đột xuất, phức tạp hoặc kinh phí đã bố trí không đủ đáp ứng thì báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, bổ sung theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Kinh phí chi trả cho tổ chức hành nghề luật sư bao gồm thù lao luật sư và các chi phí hợp lý, cần thiết để giải quyết vụ, việc. Mức chi trả được xác định trong hợp đồng dịch vụ pháp lý.

Chương IV
CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH, KINH PHÍ BẢO ĐẢM CHO HOẠT ĐỘNG CỦA LUẬT SƯ CÔNG

Điều 22. Chế độ, chính sách đối với luật sư công

1. Ngoài tiền lương, luật sư công làm việc trong doanh nghiệp nhà nước được hưởng mức hỗ trợ hằng tháng; mức hỗ trợ hằng tháng được thỏa thuận trong hợp đồng lao động với doanh nghiệp nhà nước.

2. Khoản hỗ trợ hằng tháng do cơ quan, doanh nghiệp quản lý của luật sư

công chi trả cùng kỳ lương.

3. Ngoài khoản hỗ trợ hằng tháng và bồi dưỡng theo vụ, việc, luật sư công còn được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định tại Điều 10 của Nghị quyết.

Điều 23. Thời gian tham gia giải quyết vụ, việc của luật sư công

1. Một buổi làm việc của luật sư công theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Nghị quyết được tính là 04 giờ. Trường hợp thời gian làm việc thực tế không đủ hoặc vượt quá 04 giờ thì được tính theo tỷ lệ tương ứng để làm căn cứ chi trả bồi dưỡng.

2. Các công việc của luật sư công thực hiện để giải quyết vụ, việc làm cơ sở để tính thời gian làm việc bao gồm:

a) Nghiên cứu, sao chụp hồ sơ, tài liệu;

b) Xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ, tình tiết liên quan;

c) Làm việc với cơ quan sử dụng luật sư công;

d) Làm việc với cơ quan có thẩm quyền giải quyết vụ, việc, tham gia tố tụng;

đ) Làm việc với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

e) Xây dựng phương án giải quyết và chuẩn bị hồ sơ vụ, việc;

g) Các công việc khác có liên quan.

3. Thời gian làm việc của luật sư công quy định tại khoản 2 Điều này do cơ quan sử dụng luật sư công xác nhận.

4. Luật sư công được thanh toán chế độ bồi dưỡng trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc tham gia giải quyết vụ, việc. Hồ sơ thanh toán chế độ bồi dưỡng của luật sư công bao gồm:

a) Văn bản cử luật sư công;

b) Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ của luật sư công;

c) Văn bản xác nhận của cơ quan sử dụng luật sư công quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Bảng kê thanh toán tiền bồi dưỡng;

đ) Các tài liệu có liên quan.

Điều 24. Bảo đảm kinh phí cho hoạt động của luật sư công và thực hiện chế độ, chính sách đối với luật sư công

1. Cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư công có trách nhiệm chi trả mức hỗ trợ hằng tháng cho luật sư công, các khoản phí liên quan đến tập sự, gia

nhập, duy trì tư cách thành viên của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư và thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định của Nghị định này.

2. Cơ quan sử dụng luật sư công có trách nhiệm thanh toán tiền bồi dưỡng cho luật sư công, các khoản chi phí khác theo quy định của Nghị định này khi luật sư công tham gia giải quyết vụ, việc có tính chất pháp lý của cơ quan, tổ chức mình.

3. Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thực hiện thí điểm lập dự toán kinh phí chi trả cho tổ chức hành nghề luật sư theo hợp đồng dịch vụ pháp lý và kinh phí khác bảo đảm cho hoạt động của luật sư công, gửi cơ quan tài chính tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định. Kinh phí thực hiện được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm của cơ quan thực hiện thí điểm theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Kinh phí bảo đảm cho hoạt động của luật sư công tại doanh nghiệp nhà nước được bảo đảm từ nguồn tài chính của doanh nghiệp và bố trí trong kế hoạch tài chính hằng năm theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp nhà nước lập, phê duyệt, quản lý và sử dụng kinh phí theo quy định của pháp luật về quản lý tài chính doanh nghiệp.

4. Việc quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán kinh phí cho hoạt động của luật sư công được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước đối với cơ quan hành chính nhà nước; theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về kế toán đối với doanh nghiệp nhà nước và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương V
QUẢN LÝ LUẬT SƯ CÔNG

Điều 25. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước về luật sư công

1. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về luật sư công, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về luật sư công; ban hành tiêu chí đánh giá hoạt động của luật sư công;

b) Phổ biến, tuyên truyền pháp luật về luật sư công;

c) Tổ chức kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư;

d) Cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư;

đ) Đăng tải danh sách luật sư công của các cơ quan thực hiện thí điểm; giới thiệu luật sư công để thực hiện công việc có tính chất pháp lý tại khu vực nhà nước theo đề nghị của cơ quan thực hiện thí điểm;

e) Xây dựng nội dung, chương trình và thực hiện bồi dưỡng cho luật sư công sau khi được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư; tổ chức bồi dưỡng hằng năm cho luật sư công trong phạm vi toàn quốc;

g) Kiểm tra hoạt động của luật sư công theo quy định của pháp luật;

h) Tổng hợp, theo dõi, đánh giá hiệu quả hoạt động của luật sư công trên cơ sở tiêu chí đã được ban hành; tổng kết, báo cáo Chính phủ;

i) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về luật sư công ở địa phương, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Phổ biến, tuyên truyền pháp luật về luật sư công;

b) Tổ chức bồi dưỡng hằng năm cho luật sư công ở địa phương;

c) Kiểm tra hoạt động của luật sư công theo quy định của pháp luật;

d) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thực hiện thí điểm

1. Cơ quan thực hiện thí điểm có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Cử người có đủ điều kiện, tiêu chuẩn thuộc cơ quan mình tham gia đào tạo, tập sự để tạo nguồn luật sư công; xác định nhu cầu sử dụng luật sư công, đề nghị tham dự kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư, đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư cho người có đủ tiêu chuẩn tại cơ quan mình;

b) Lập, đăng tải danh sách luật sư công thuộc cơ quan mình, trừ trường hợp cơ quan thực hiện thí điểm là Bộ Quốc phòng và Bộ Công an;

c) Cử luật sư công của cơ quan mình để giải quyết công việc có tính chất pháp lý tại khu vực nhà nước theo quy định tại Điều 7 của Nghị quyết và quy định của Nghị định này;

d) Bảo đảm chế độ, chính sách về tiền lương, hỗ trợ, bồi dưỡng, chi phí và các chế độ, chính sách khác cho luật sư công; thực hiện các biện pháp bảo vệ an toàn, danh dự, uy tín của luật sư công khi thực hiện nhiệm vụ giải quyết các vụ, việc;

đ) Xử lý kỷ luật, giải quyết tố cáo liên quan đến luật sư công;

e) Theo dõi, tổng hợp khó khăn, vướng mắc trong quá trình thí điểm thực hiện chế định luật sư công và định kỳ báo cáo Bộ Tư pháp để xem xét, hướng dẫn hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật;

g) Đánh giá hiệu quả hoạt động của luật sư công trên cơ sở tiêu chí đã được ban hành; tổng kết, gửi báo cáo về Bộ Tư pháp;

h) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

2. Ngoài các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện quản lý luật sư công trong Quân đội, Công an phù hợp với đặc thù quốc phòng, an ninh.

Điều 27. Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư

1. Liên đoàn Luật sư Việt Nam có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tham gia tổ chức kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư;

b) Tham gia xây dựng nội dung, chương trình bồi dưỡng cho luật sư công quy định tại Điều 18 của Nghị định này;

c) Cấp Thẻ luật sư cho luật sư công;

d) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

2. Đoàn Luật sư tỉnh, thành phố nơi thực hiện thí điểm có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện đăng ký tập sự cho luật sư tập sự;

b) Thực hiện đăng ký gia nhập Đoàn Luật sư cho luật sư công;

c) Đề nghị Liên đoàn Luật sư Việt Nam cấp Thẻ luật sư cho luật sư công;

d) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

Chương VI
XỬ LÝ VI PHẠM, GIẢI QUYẾT TỐ CÁO ĐỐI VỚI LUẬT SƯ CÔNG

Điều 28. Xử lý vi phạm đối với luật sư công

1. Luật sư công có hành vi vi phạm pháp luật tùy theo tính chất, mức độ vi phạm thì bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức và pháp luật có liên quan hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Việc xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với luật sư công được thông báo cho Đoàn Luật sư nơi luật sư công là thành viên, Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

2. Luật sư công vi phạm Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải chịu một trong các hình thức kỷ luật theo quy định của Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

Việc xử lý kỷ luật đối với luật sư công được thực hiện theo quy định của Liên đoàn Luật sư Việt Nam và phải có sự trao đổi, thống nhất với cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư công. Trường hợp không thống nhất được thì Liên đoàn Luật sư Việt Nam xem xét việc xử lý kỷ luật trên cơ sở thống nhất ý kiến với Bộ Tư pháp.

3. Việc xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức, pháp luật có liên quan và việc xử lý kỷ luật theo quy định của Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam được thực hiện độc lập.

Điều 29. Giải quyết tố cáo đối với luật sư công

Cá nhân có quyền tố cáo hành vi vi phạm của luật sư công. Việc giải quyết tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo, Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam và pháp luật có liên quan.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 30. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026 đến ngày Nghị quyết số 24/2026/QH16 hết hiệu lực thi hành.

Điều 31. Điều khoản chuyển tiếp

1. Cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, người làm việc trong doanh nghiệp nhà nước đã có giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư, đã hoàn thành thời gian tập sự theo quy định của pháp luật về luật sư trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì được tham dự kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư theo quy định của Nghị định này.

Cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, người làm việc trong doanh nghiệp nhà nước đạt kết quả kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư để trở thành luật sư công.

2. Người đang tập sự hành nghề luật sư theo quy định của pháp luật về luật sư mà được tuyển dụng làm công chức, viên chức, sĩ quan, người lao động trong doanh nghiệp nhà nước để trở thành luật sư công thì được bảo lưu thời gian tập sự đã thực hiện; việc tiếp tục tập sự, công nhận kết quả tập sự được thực hiện theo quy định của Nghị định này.

Người đang tập sự để trở thành luật sư công tại thời điểm Nghị quyết hết hiệu lực được bảo lưu thời gian tập sự đã thực hiện; việc tiếp tục tập sự, công nhận kết quả tập sự được thực hiện theo quy định của pháp luật về luật sư.

3. Thẻ luật sư của luật sư công hết giá trị sử dụng kể từ thời điểm Nghị định này hết hiệu lực thi hành, trừ trường hợp luật sư công đang tiếp tục thực hiện vụ, việc quy định tại khoản 2 Điều 12 của Nghị quyết hoặc pháp luật có quy định khác.

4. Luật sư công không còn tư cách thành viên của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư kể từ thời điểm Nghị định này hết hiệu lực thi hành, trừ trường hợp luật sư công đang tiếp tục thực hiện vụ, việc quy định tại khoản 2 Điều 12 của Nghị quyết hoặc pháp luật có quy định khác.

5. Hợp đồng dịch vụ pháp lý đã được ký kết với tổ chức hành nghề luật sư đến thời điểm Nghị định này hết hiệu lực thi hành mà chưa kết thúc thì tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc vụ, việc đó, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

6. Việc xử lý vi phạm, giải quyết tố cáo đối với luật sư công phát sinh trong thời gian thực hiện thí điểm mà vẫn chưa giải quyết xong tại thời điểm Nghị định này hết hiệu lực thi hành thì tiếp tục được thực hiện theo quy định của Nghị quyết, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Điều 32. Trách nhiệm thi hành

1. Cơ quan thực hiện thí điểm căn cứ yêu cầu nhiệm vụ, vị trí việc làm và tiêu chuẩn của luật sư công quy định tại Nghị quyết và Nghị định này để tuyển dụng công chức, viên chức, sĩ quan thực hiện nhiệm vụ luật sư công và nhiệm vụ của công chức, viên chức, sĩ quan theo quy định của pháp luật.

Cơ quan thực hiện thí điểm thực hiện tuyển dụng người vào làm công chức, viên chức, sĩ quan theo quy định tại Nghị định số 179/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng làm việc trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội; Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; Nghị định số 363/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài đối với Quân đội nhân dân Việt Nam và quy định khác có liên quan.

2. Cơ quan thực hiện thí điểm có trách nhiệm tổ chức triển khai Nghị định này bảo đảm phát huy hiệu quả của đội ngũ luật sư công trong việc bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước; tránh lãng phí, tiêu cực, lợi dụng quy định để hưởng chế độ, chính sách.

3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp có trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định này.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Tiến Châu

Phụ lục

(Kèm theo Nghị định số 364/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu TP-LSC-01	Sổ nhật ký tập sự
Mẫu TP-LSC-02	Báo cáo quá trình tập sự hành nghề luật sư
Mẫu TP-LSC-03	Văn bản đề nghị tham dự kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư
Mẫu TP-LSC-04	Văn bản đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn tập sự hành nghề luật sư

Mẫu TP-LSC-01

CƠ QUAN, DOANH NGHIỆP QUẢN LÝ LUẬT SƯ TẬP SỰ

SỔ NHẬT KÝ TẬP SỰ
(Được in trên khổ giấy A4)

* Họ và tên luật sư tập sự: .....
* Họ và tên luật sư hướng dẫn: .....
* Thời gian tập sự hành nghề luật sư: Từ ngày.....đến ngày.....
* Cơ quan, tổ chức nhận tập sự: .....

NỘI DUNG CÔNG VIỆC TẬP SỰ

TT	Nội dung vụ, việc (tư vấn pháp luật, tham gia tố tụng và tham gia giải quyết các vụ, việc có tính chất pháp lý khác)	Thời gian thực hiện (từ ngày đến ngày)	Công việc được luật sư hướng dẫn phân công	Văn bản pháp luật điều chỉnh vụ, việc	Ghi chú
1					
2					

Ghi chú:

Tổng số vụ, việc tham gia là: .....

(Lập Bảng theo dõi công việc tập sự hàng tuần)

XÁC NHẬN CỦA LUẬT SƯ HƯỚNG DẪN

Tôi, …….....……., Chứng chỉ hành nghề luật sư số …….., là luật sư hướng dẫn cho luật sư tập sự ……..... Nay, nhận xét Sổ nhật ký tập sự qua thời gian tập sự từ ngày ..... đến ngày ..... như sau:

……

……

……

(Nhận xét về tính đầy đủ, trung thực của Sổ nhật ký tập sự với quá trình tập sự của luật sư tập sự)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Luật sư hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC NHẬN TẬP SỰ

……

……

……

(Nhận xét về tính đầy đủ, trung thực của Sổ nhật ký tập sự với quá trình tập sự của luật sư tập sự)

....., ngày… tháng… năm 20...

Người đứng đầu cơ quan,
tổ chức nhận tập sự
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu TP-LSC-02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

BÁO CÁO
QUÁ TRÌNH TẬP SỰ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

Kính gửi:
- Tên cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư tập sự;
- Đoàn Luật sư….

Họ tên luật sư tập sự: .....

Sinh ngày: ...../...../.....

Số Thẻ Căn cước công dân/Số Thẻ căn cước/Số định danh cá nhân: .....

Ngày tháng năm cấp: ...../...../..... *(đối với Thẻ Căn cước công dân/Thẻ căn cước)*

Thời gian tập sự: Từ ngày: ...../...../..... đến hết ngày: ...../...../.....

Tập sự tại cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư tập sự/tổ chức hành nghề luật sư: .....

Địa chỉ trụ sở: .....

Luật sư hướng dẫn: ....., Số Chứng chỉ hành nghề luật sư số: ……. do ……. cấp ngày ...../...../..... Thẻ luật sư số: .....do Liên đoàn Luật sư Việt Nam cấp ngày ...../...../.....

Báo cáo nội dung quá trình tập sự hành nghề luật sư như sau:

1. Thực hiện nghĩa vụ của luật sư tập sự theo quy định của pháp luật về luật sư công và pháp luật có liên quan.

2. Số lượng, nội dung, thời gian và địa điểm thực hiện vụ, việc được phân công tham gia (trong đó nêu rõ về cơ sở pháp lý, hướng tư vấn/bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức có vụ, việc theo quy định của pháp luật và tình tiết vụ, việc, kiến thức pháp luật, kỹ năng hành nghề luật sư thu nhận được từ quá trình tham gia giải quyết vụ, việc).

3. Tự nhận xét về nhận thức nghề nghiệp, tư cách đạo đức, năng lực chuyên môn, ý thức tổ chức kỷ luật, ý thức chấp hành pháp luật nói chung và việc chấp hành pháp luật, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam nói riêng.

4. Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tập sự và đề xuất, kiến nghị.

Trên đây là Báo cáo quá trình tập sự hành nghề luật sư mà bản thân tôi đã thực hiện trong thời gian qua và đề nghị Cơ quan/tổ chức..... xem xét, đánh giá, xác nhận cho tôi đã hoàn thành thời gian tập sự và đủ điều kiện tham dự kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư.

Luật sư tập sự
(Ký, ghi rõ họ tên)

PHẦN NHẬN XÉT CỦA LUẬT SƯ HƯỚNG DẪN

(Ghi rõ xác nhận tính chính xác về vụ, việc luật sư tập sự đã tham gia, nhận xét về quá trình tập sự, trong đó nêu rõ ưu điểm, hạn chế về nhận thức nghề nghiệp, năng lực, trình độ chuyên môn, kỹ năng hành nghề, ý thức chấp hành kỷ luật, tuân thủ pháp luật, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam)

Tôi, ……..……. là luật sư hướng dẫn cho luật sư tập sự ……., nhận xét quá trình tập sự của luật sư tập sự.....từ ngày .....đến ngày ..... như sau:

1. Về nhận thức nghề nghiệp, năng lực, trình độ chuyên môn, kỹ năng hành nghề:

.....
.....
.....

2. Về ý thức tổ chức kỷ luật và ý thức tuân thủ pháp luật:

.....
.....
.....

3. Về tư cách đạo đức và việc tuân theo Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam:

.....
.....
.....

4. Kết luận:

Căn cứ quy định của pháp luật về tập sự hành nghề luật sư, tôi nhận xét luật sư tập sự…… đã hoàn thành thời gian, nghĩa vụ tập sự hành nghề luật sư và đề nghị cho luật sư tập sự ……tham dự kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....
Luật sư hướng dẫn
(Ký và ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC NHẬN TẬP SỰ

1. Về quá trình tập sự hành nghề luật sư của luật sư tập sự:

.....…
.....…

2. Về quá trình hướng dẫn tập sự hành nghề luật sư của luật sư hướng dẫn:

.....…
.....…

....., ngày… tháng… năm 20...
Người đứng đầu cơ quan,
tổ chức nhận tập sự
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

ĐÁNH GIÁ CỦA ĐOÀN LUẬT SƯ VỀ LUẬT SƯ TẬP SỰ

1. Về tư cách đạo đức, việc tuân theo Bộ Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam:

.....

.....

2. Về ý thức tổ chức kỷ luật và ý thức tuân thủ pháp luật:

.....

.....

3. Về năng lực, trình độ chuyên môn, kỹ năng hành nghề:

.....

.....

Đoàn Luật sư tỉnh/thành phố..... xác nhận luật sư tập sự..... đã hoàn thành thời gian, nghĩa vụ tập sự hành nghề luật sư và đủ điều kiện tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư.

....., ngày... tháng... năm 20.....

TM. BAN CHỦ NHIỆM ĐOÀN LUẬT SƯ
CHỦ NHIỆM
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu TP-LSC-03

TÊN CƠ QUAN THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
Tham dự kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư

Kính gửi: Bộ Tư pháp.

Căn cứ Nghị quyết số 24/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về thí điểm thực hiện chế định luật sư công;

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 24/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về thí điểm thực hiện chế định luật sư công;

Căn cứ nhu cầu sử dụng luật sư công và kết quả rà soát điều kiện của người tham dự kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư.

[Tên cơ quan thực hiện thí điểm] đề nghị Bộ Tư pháp tổng hợp danh sách đối với …… người thuộc quản lý của cơ quan để tham dự kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số …/2026/NĐ-CP (Danh sách gửi kèm theo).

[Tên cơ quan thực hiện thí điểm] xác nhận những người có tên trong Danh sách kèm theo đáp ứng điều kiện tham dự kỳ kiểm tra theo quy định và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của thông tin, hồ sơ gửi Bộ Tư pháp.

Hồ sơ gửi kèm:

1. Danh sách đề nghị tham dự kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư.

2. Hồ sơ của người đề nghị tham dự kỳ kiểm tra theo quy định tại Nghị định số …/2026/NĐ-CP.

Nơi nhận: - Như trên; - ……; - Lưu: VT,…	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

DANH SÁCH

Người được đề nghị tham dự kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư

(Kèm theo Văn bản đề nghị số ……/… ngày …tháng …… năm …của ……)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số Thẻ Căn cước công dân/Số Thẻ căn cước/Số định danh cá nhân	Nơi công tác	Lĩnh vực chuyên môn
1					
2					
3					
…					

Tổng số: …… người.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu TP-LSC-04

TÊN CƠ QUAN THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	....., ngày ..... tháng ..... năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn tập sự hành nghề luật sư

Kính gửi: Bộ Tư pháp.

Căn cứ Nghị quyết số 24/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về thí điểm thực hiện chế định luật sư công;

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 24/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về thí điểm thực hiện chế định luật sư công;

Căn cứ nhu cầu thực tế sử dụng luật sư công và kết quả rà soát điều kiện của người được miễn tập sự hành nghề luật sư.

[Tên cơ quan thực hiện thí điểm] đề nghị Bộ Tư pháp xem xét, cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư cho …… người thuộc trường hợp được miễn tập sự hành nghề luật sư quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số …/2026/NĐ-CP, theo Danh sách kèm theo Văn bản này.

[Tên cơ quan thực hiện thí điểm] xác nhận những người có tên trong Danh sách kèm theo thuộc trường hợp được miễn tập sự hành nghề luật sư theo quy định và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của thông tin, hồ sơ gửi Bộ Tư pháp.

Hồ sơ gửi kèm:

1. Danh sách đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư.

2. Hồ sơ của người đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Nghị định số …/2026/NĐ-CP.

Nơi nhận: - Như trên; - ……; - Lưu: VT,…	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

DANH SÁCH

Người được miễn tập sự hành nghề luật sư đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư

(Kèm theo Văn bản đề nghị số ……/… ngày …tháng …… năm …của ……)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số Thẻ Căn cước công dân/Số Thẻ căn cước/Số định danh cá nhân	Nơi công tác	Lĩnh vực chuyên môn	Lý do miễn tập sự hành nghề luật sư
1						
2						
3						
…						

Tổng số: …… người.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

CHÍNH PHỦ ———	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 280/NQ-CP	*Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 08 tháng 6 năm 2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 08 tháng 6 năm 2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Trên cơ sở kết quả biểu quyết của các Thành viên Chính phủ.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 08 tháng 6 năm 2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (sau đây gọi tắt là Kế hoạch hành động).

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Văn Thắng

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ
Thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 08 tháng 6 năm 2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

(Kèm theo Nghị quyết số 280 /NQ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ)

I. MỤC TIÊU

1. Tổ chức thể chế hóa và thực hiện đầy đủ, đồng bộ, nhất quán các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đã đề ra tại Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 08 tháng 6 năm 2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 10-NQ/TW).

2. Xác định rõ nhiệm vụ cụ thể, làm căn cứ để các Bộ, ngành, địa phương xây dựng Kế hoạch hành động, tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết, bảo đảm hiện thực hóa mục tiêu khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển hiệu quả, bền vững, đưa Việt Nam trở thành điểm đến có sức cạnh tranh thu hút nguồn vốn nước ngoài trung và dài hạn chất lượng cao cho đầu tư phát triển, tạo động lực quan trọng thực hiện thành công các mục tiêu phát triển đất nước đến năm 2030 và năm 2045.

II. NHIỆM VỤ CỤ THỂ

Nhằm đạt được mục tiêu đề ra tại Nghị quyết số 10-NQ/TW, trong thời gian tới, bên cạnh các nhiệm vụ thường xuyên, các Bộ, ngành, địa phương cần cụ thể hóa và quyết liệt tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

1. Đổi mới tư duy, thống nhất nhận thức về vị trí, vai trò của kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

Các Bộ, ngành và địa phương:

- Quán triệt toàn thể công chức, viên chức, người lao động về nội dung Nghị quyết số 10-NQ/TW và vị trí, vai trò của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; khẳng định kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là một bộ phận cấu thành không tách rời của nền kinh tế; là động lực quan trọng trong phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế; là nguồn cung ứng vốn chất lượng cao, công nghệ tiên tiến, quản trị hiện đại, tiêu chuẩn quốc tế; là cầu nối mở rộng thị trường và tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu; là kênh truyền thông, quảng bá hình ảnh, nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

- Xây dựng và tổ chức triển khai chương trình tuyên truyền thường xuyên, sâu rộng về nội dung Nghị quyết số 10-NQ/TW theo hướng đa dạng hóa các hình thức, phương thức tuyên truyền; cụ thể hóa nội dung tuyên truyền cho từng nhóm đối tượng. Xây dựng chương trình truyền thông chuyên đề về phát triển kinh tế có vốn nước ngoài trên đài truyền hình, phát thanh, trên các mạng xã hội, báo điện

tử; khuyến khích doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nâng cao trách nhiệm, tăng cường liên kết, chia sẻ tri thức, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp trong nước, đồng hành lâu dài trong quá trình phát triển kinh tế tại Việt Nam.

- Các bộ, ngành, địa phương xây dựng và ban hành kế hoạch triển khai Nghị quyết của Bộ Chính trị và Kế hoạch hành động của Chính phủ với các mục tiêu được lượng hóa cụ thể; giao trách nhiệm người đứng đầu các cơ quan, đơn vị quán triệt toàn thể công chức, viên chức, người lao động thay đổi tư duy từ quản lý hành chính sang kiến tạo phát triển; quản trị hiện đại, điều hành theo kết quả; kiên quyết khắc phục tình trạng cạnh tranh thu hút đầu tư theo số lượng.

2. Hoàn thiện thể chế, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh

a) Các Bộ, ngành và địa phương:

- Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật trong phạm vi ngành, lĩnh vực, địa bàn quản lý (đặc biệt trong các lĩnh vực đầu tư, doanh nghiệp, đất đai, quy hoạch, xây dựng, thuế, hải quan, thương mại, cạnh tranh, ngoại hối, chứng khoán, sở hữu trí tuệ, dữ liệu, lao động, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo,...) để kịp thời phát hiện các quy định chồng chéo, không phù hợp, điều kiện kinh doanh không cần thiết; chủ động sửa đổi hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền sửa đổi các quy định quản lý chuyên ngành nhằm mở rộng tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo lộ trình phù hợp trên cơ sở đánh giá đầy đủ, toàn diện tác động, bảo đảm công khai, minh bạch, áp dụng thống nhất và không phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư.

- Ứng dụng triệt để chuyển đổi số nhằm cắt giảm tối đa thời gian xử lý thủ tục hành chính, chi phí tuân thủ pháp luật và điều kiện kinh doanh; thực hiện liên thông giữa các cơ quan; quản trị đầu tư trên nền tảng số, dữ liệu số và trí tuệ nhân tạo; phân cấp, phân quyền đi đôi với chuẩn hoá quy trình, công khai, minh bạch, hậu kiểm hiệu quả.

- Lồng ghép Chương trình, Kế hoạch hành động phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong Chương trình, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các bộ, cơ quan, địa phương hằng năm và 05 năm; chủ động bố trí, lồng ghép kinh phí hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí để triển khai các hoạt động liên quan.

- Xây dựng và thực thi chính sách, pháp luật công bằng, minh bạch theo cơ chế thị trường trong khai thác và sử dụng nguồn lực quốc gia, không áp dụng hồi tố các quy định pháp luật để xử lý bất lợi cho doanh nghiệp, trừ trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường.

- Phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; tránh chồng chéo, trùng lặp. Tăng cường giám sát việc thực hiện cam kết của nhà đầu tư; kịp thời xử lý vi phạm, thu hồi ưu đãi hoặc áp dụng biện pháp phù hợp đối với trường hợp không thực hiện đúng cam kết, sử dụng lãng phí đất đai, tài nguyên, năng lượng hoặc gây ảnh hưởng xấu đến môi trường, trật tự, an toàn xã hội.

b) Bộ Tài chính

- Xây dựng cơ chế hậu kiểm, đánh giá định kỳ việc thực hiện cam kết đầu tư; thu hồi ưu đãi, hỗ trợ nếu không thực hiện theo cam kết; ưu tiên các dự án có cam kết sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường, đóng góp lớn vào đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và sử dụng nhân lực Việt Nam, phát triển nhà cung ứng trong nước, chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, hiệu quả sử dụng đất, tài nguyên, năng lượng và tuân thủ pháp luật.

- Rà soát và công bố danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo hướng nới lỏng tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài cho một số ngành, lĩnh vực cần ưu tiên thu hút đầu tư; nghiên cứu đề xuất chỉ giữ lại những ngành, nghề thực sự cần hạn chế vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

3. Phát triển nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài

a) Bộ Tài chính nghiên cứu, báo cáo cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế chính sách cho phép các địa phương sử dụng ngân sách địa phương để hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đào tạo lao động tại cơ sở đào tạo của doanh nghiệp ở trong và ngoài nước.

b) Bộ Giáo dục và Đào tạo:

- Đẩy mạnh triển khai Quyết định số 1002/QĐ-TTg ngày 24 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển công nghệ cao giai đoạn 2025-2035 và định hướng năm 2045, gắn với nhu cầu của các ngành, lĩnh vực ưu tiên, các cụm liên kết ngành, khu công nghiệp, khu công nghệ cao và dự án chiến lược.

- Rà soát, báo cáo cấp có thẩm quyền hoàn thiện quy định pháp luật trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, giáo dục thường xuyên, đào tạo lại và nâng cao kỹ năng cho người lao động; ưu tiên các ngành công nghệ, kỹ thuật, dữ liệu, tự động hoá, quản trị sản xuất, logistics, tài chính và các kỹ năng xanh, kỹ năng số thiết yếu.

- Phối hợp với các địa phương rà soát, báo cáo cấp có thẩm quyền Đề án tổ chức lại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập để hình thành các trường trọng điểm để đào tạo nhân lực có kỹ năng nghề cao tại các vùng kinh tế trọng điểm, đáp ứng yêu cầu thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài thế hệ mới.

c) Bộ Nội vụ tiếp tục rà soát, cắt giảm tối đa các quy định về giấy phép lao động, giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài, đặc biệt là các chuyên gia, nhà khoa học có uy tín trong các lĩnh vực khoa học, công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, các lĩnh vực Việt Nam ưu tiên phát triển.

d) Các bộ, ngành, địa phương:

- Chủ động xây dựng và triển khai chương trình phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với nhu cầu phát triển của ngành, địa phương; đẩy mạnh liên kết giữa

Nhà nước, cơ sở đào tạo, doanh nghiệp trong nước và nhà đầu tư nước ngoài; khuyến khích doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, giao nhiệm vụ kỹ thuật, quản lý, nghiên cứu, thiết kế, vận hành chuỗi cung ứng cho người Việt Nam; nâng cao tỷ lệ chuyên gia, kỹ sư, cán bộ quản lý người Việt Nam trong các doanh nghiệp vốn nước ngoài.

- Hỗ trợ các dự án đào tạo nguồn nhân lực của doanh nghiệp đầu tư nước ngoài liên kết với các viện, trường, cơ sở đào tạo nghề, doanh nghiệp trong nước tại địa phương, ưu tiên trong các lĩnh vực công nghệ chiến lược và các lĩnh vực với định hướng phát triển thế mạnh của địa phương; hỗ trợ người lao động, chuyên gia, cán bộ quản lý người Việt Nam đã làm việc trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thành lập doanh nghiệp mới nhằm lan tỏa tri thức, phương thức quản trị tiên tiến.

- Tiếp tục triển khai các chính sách thu hút nhân tài, trọng dụng chuyên gia, nhà khoa học, doanh nhân, nhà sáng lập, người Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài có trình độ cao đến làm việc, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, điều hành hoạt động tại Việt Nam.

4. Nâng cấp, hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ thu hút đầu tư chiến lược

a) Các Bộ, ngành, địa phương:

- Ưu tiên bố trí và huy động nguồn lực (vốn đầu tư công và đầu tư tư nhân) triển khai, phát triển các dự án hạ tầng chiến lược đồng bộ, hiện đại (hạ tầng số, hạ tầng viễn thông thế hệ mới, hạ tầng năng lượng); các công trình hạ tầng kết nối và trung tâm logistics tại các cảng biển đầu mối, sân bay quốc tế, đường bộ, đường sắt cao tốc, đường thủy, logistics và các vùng động lực; bố trí vốn triển khai dự án đầu tư hạ tầng điện, lưới điện truyền tải, nguồn điện dự phòng tại các Khu công nghiệp, Khu kinh tế trọng điểm; ưu tiên bố trí vốn đầu tư công để giải phóng mặt bằng, chuẩn bị hạ tầng cho các dự án công nghệ cao, dự án bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, trung tâm dữ liệu, trung tâm nghiên cứu và phát triển, các tổ hợp công nghiệp chiến lược.

- Chủ động rà soát quy hoạch, chuẩn bị quỹ đất sạch, đầu tư hạ tầng kết nối và phát triển hệ sinh thái dịch vụ hỗ trợ để thu hút các dự án đầu tư chiến lược phù hợp định hướng phát triển ngành và vùng.

- Đẩy nhanh chuyển đổi các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao theo hướng sinh thái, thông minh, chuyên ngành, tích hợp hạ tầng sản xuất với hạ tầng dịch vụ, nhà ở, y tế, giáo dục, logistics và số hóa quản trị, phát triển đồng bộ hạ tầng xã hội tại các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, bao gồm nhà ở, y tế, giáo dục và dịch vụ hỗ trợ cho người lao động và chuyên gia.

b) Bộ Công Thương triển khai hiệu quả Quy hoạch điện VIII bảo đảm cung ứng đủ và ổn định điện, năng lượng cho các dự án công nghệ cao, nhất là các dự án trung tâm dữ liệu, trung tâm nghiên cứu và phát triển, trụ sở khu vực, trung tâm điều hành và các tổ hợp công nghiệp chiến lược.

c) Bộ Xây dựng nghiên cứu báo cáo cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế ưu đãi vượt trội để phát triển các loại hình nhà ở cho thuê đảm bảo đồng bộ hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật tại các khu công nghiệp, khu kinh tế, vùng động lực và các hành lang kinh tế trọng điểm.

d) Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

- Nghiên cứu, hoàn thiện các quy định pháp luật về tiếp cận đất đai, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất và giải phóng mặt bằng nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai các dự án đầu tư, trong đó có các dự án quy mô lớn, công nghệ cao, công nghệ chiến lược.

- Khai thác, cập nhật, chia sẻ và tích hợp thông tin về quỹ đất sạch, các địa điểm có khả năng đáp ứng yêu cầu triển khai dự án đầu tư với Cổng một cửa đầu tư quốc gia và các hệ thống thông tin phục vụ xúc tiến, hỗ trợ đầu tư, tạo điều kiện để nhà đầu tư tiếp cận, tìm hiểu cơ hội đầu tư tại Việt Nam.

đ) Bộ Tài chính nghiên cứu báo cáo cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế chính sách để đẩy nhanh chuyển đổi các khu công nghiệp, khu kinh tế theo hướng sinh thái, thông minh, chuyên ngành, tích hợp hạ tầng sản xuất với hạ tầng dịch vụ, nhà ở, y tế, giáo dục, logistics và số hóa quản trị.

5. Đổi mới định hướng thu hút đầu tư nước ngoài theo ngành, lĩnh vực, địa bàn

a) Bộ Tài chính nghiên cứu báo cáo cấp có thẩm quyền xây dựng cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ vượt trội, quy trình thủ tục đầu tư đặc biệt và linh hoạt cho các dự án cốt lõi ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài gắn với kết quả thực hiện cam kết về chuyển giao công nghệ, nghiên cứu và phát triển, đào tạo lao động, giá trị gia tăng trong nước, phát triển nhà cung ứng nội địa, chuyển đổi xanh và chuyển đổi số; xác định tiêu chí, quy trình lựa chọn, cơ chế theo dõi và hỗ trợ đối với các dự án đầu tư chiến lược phù hợp từng giai đoạn phát triển.

b) Các địa phương xây dựng danh mục dự án ưu tiên thu hút đầu tư phù hợp với tiềm năng, lợi thế, định hướng phát triển vùng và địa phương, xác định lộ trình thu hút đầu tư nước ngoài, lồng ghép trong Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm và 05 năm của địa phương, ưu tiên thu hút các dự án chất lượng cao, có khả năng lan tỏa kết nối với doanh nghiệp nội địa trên địa bàn, phát triển các cụm liên kết ngành và hệ sinh thái công nghiệp - dịch vụ.

6. Thúc đẩy kinh tế xanh, kinh tế số, chuyển giao công nghệ, tăng tính lan tỏa, liên kết với khu vực kinh tế trong nước

a) Bộ Tài chính nghiên cứu khuyến khích doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài công bố nhu cầu mua sắm, tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn quản trị và lộ trình nội địa hoá.

b) Bộ Công Thương:

- Đẩy mạnh triển khai Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ giai đoạn 2026-2035 nhằm hỗ trợ nhà cung ứng trong nước tham gia vào chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng, chuyển giao công nghệ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Rà soát, xây dựng danh mục các ngành, lĩnh vực mà doanh nghiệp Việt Nam có tiềm năng, lợi thế tham gia chuỗi cung ứng của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, giá trị gia tăng.

c) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam khuyến khích các tổ chức tín dụng hỗ trợ lãi suất, cấp tín dụng ưu đãi để triển khai các dự án xanh, tuần hoàn, tiết kiệm năng lượng, sử dụng tài nguyên bền vững và áp dụng tiêu chuẩn môi trường, xã hội và quản trị (ESG).

d) Bộ Công an nghiên cứu báo cáo cấp có thẩm quyền hoàn thiện quy định để đánh giá, kiểm soát rủi ro liên quan đến an ninh, an ninh dữ liệu và hạ tầng trọng yếu trong hoạt động góp vốn, mua cổ phần, mua bán - sáp nhập và hợp tác đầu tư với nước ngoài.

đ) Các địa phương:

- Phối hợp với Bộ Công Thương triển khai các chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa,… để phát triển nhà cung ứng nội địa và các cụm liên kết ngành phù hợp với định hướng phát triển của địa phương;

- Đẩy mạnh triển khai Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, tập trung hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực quản trị, công nghệ, tiêu chuẩn, tài chính, truy xuất nguồn gốc và khả năng tham gia chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

7. Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư

a) Bộ Tài chính:

- Xây dựng cơ sở dữ liệu nhà đầu tư chiến lược, tập đoàn Fortune Global 500, doanh nghiệp công nghệ chiến lược, đối tác chiến lược, tập đoàn hàng đầu, định chế tài chính, quỹ đầu tư lớn, trung tâm đổi mới sáng tạo quan trọng và có phương án xúc tiến, tiếp cận, hỗ trợ chuyên biệt theo chuỗi giá trị và hệ sinh thái, từng nhóm ngành và từng địa bàn;

- Hỗ trợ nhà đầu tư chiến lược và dự án trọng điểm, đặc biệt đối với 50 tập đoàn đa quốc gia, các dự án lớn, nhà đầu tư, đối tác chiến lược, tập đoàn hàng đầu để theo dõi tình hình, phối hợp với các Bộ, ngành địa phương kịp thời hỗ trợ tháo gỡ, xử lý các khó khăn vướng mắc trong triển khai dự án.

- Tăng cường vai trò các đại diện đầu tư ở nước ngoài, xây dựng và triển khai Kế hoạch xúc tiến đầu tư chuyên biệt để thu hút các dự án, nhà đầu tư có công nghệ nền tảng, công nghệ lõi, cam kết triển khai các hoạt động nghiên cứu, thiết kế, hình thành trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm dữ liệu, đầu tư các kho dự trữ năng lượng, dự trữ hàng hoá cho khu vực và quốc tế, xây dựng trụ sở khu

vực, trung tâm điều hành, trung tâm ngân quỹ, trung tâm mua sắm, trung tâm dịch vụ dùng chung có khả năng kết nối Việt Nam với mạng sản xuất, mạng dịch vụ và thị trường tài chính khu vực, thế giới.

- Xây dựng bản đồ số về các Khu công nghiệp, Khu kinh tế, Khu Thương mại tự do và các loại hình khu khác, trong đó, số hóa các thông tin, trường dữ liệu về quỹ đất sạch, diện tích, hạ tầng kỹ thuật, nguồn nhân lực, ứng dụng AI, dữ liệu lớn để phân tích xu hướng dịch chuyển đầu tư.

- Phối hợp với các Bộ: Ngoại giao, Công Thương, Văn hóa Thể thao và Du lịch quảng bá hình ảnh quốc gia về môi trường đầu tư kinh doanh ổn định, an toàn, minh bạch, cải cách; giới thiệu hình ảnh đất nước, con người, văn hóa, tiềm năng phát triển và vị thế của Việt Nam tới cộng đồng doanh nghiệp và nhà đầu tư quốc tế.

- Phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, hỗ trợ nhà đầu tư triển khai, mở rộng dự án tại Việt Nam.

b) Bộ Công Thương tăng cường vai trò của hệ thống Thương vụ Việt Nam, Văn phòng xúc tiến thương mại Việt Nam tại nước ngoài trong việc cung cấp thông tin thị trường, kết nối đối tác, hỗ trợ doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp Việt Nam phát triển chuỗi cung ứng, mở rộng thị trường xuất khẩu và thu hút các dự án đầu tư chiến lược vào Việt Nam.

c) Bộ Ngoại giao tiếp tục triển khai công tác ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển, trong đó đẩy mạnh thu hút đầu tư; chủ động tiếp cận, hỗ trợ vận động, kết nối với các tập đoàn đa quốc gia, doanh nghiệp công nghệ cao, định chế tài chính, quỹ đầu tư lớn và trung tâm đổi mới sáng tạo trên thế giới đầu tư vào Việt Nam trong các lĩnh vực ưu tiên chiến lược.

8. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước

a) Các Bộ, ngành, địa phương:

- Rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; thực hiện phân cấp, phân quyền rõ ràng gắn với tăng cường công tác hậu kiểm, kiểm tra, giám sát và trách nhiệm giải trình.

- Thực hiện quản lý, giám sát, đánh giá hiệu quả dự án đầu tư nước ngoài theo toàn bộ vòng đời dự án từ chấp thuận chủ trương đầu tư đến kết thúc hoạt động dự án; tăng cường đánh giá sau cấp phép và công khai kết quả thực hiện cam kết đầu tư. Không tiếp nhận các dự án công nghệ lạc hậu, tiêu hao nhiều năng lượng, tăng cường giám sát việc thực hiện các dự án đầu tư và cam kết của nhà đầu tư; kịp thời xử lý vi phạm, thu hồi ưu đãi hoặc áp dụng biện pháp phù hợp đối với trường hợp không thực hiện đúng cam kết, sử dụng lãng phí đất đai, tài nguyên, năng lượng, chuyển giá, trốn thuế, lẩn tránh xuất xứ hoặc gây rủi ro đối với quốc phòng, an ninh, dữ liệu và hạ tầng trọng yếu; thực hiện giám định độc lập giá trị vốn góp, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong trường hợp cần thiết.

- Phối hợp với Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), các Hiệp hội doanh nghiệp kịp thời tôn vinh, khen thưởng các doanh nghiệp, nhà đầu tư nước ngoài tuân thủ pháp luật, có đóng góp tích cực, thực chất, dài hạn cho phát triển kinh tế của ngành, địa phương; các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chủ động công bố nhu cầu mua sắm, tổ chức các sự kiện nhà cung ứng xuất sắc.

- Tổ chức triển khai, cập nhật và khai thác hiệu quả Cổng một cửa đầu tư quốc gia, tăng cường chia sẻ, kết nối dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước và điều hành phát triển kinh tế - xã hội.

- Tổ chức thực hiện Bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

b) Bộ Tài chính:

- Hoàn thiện và vận hành Cổng một cửa đầu tư quốc gia theo hướng số hóa toàn trình, liên thông dữ liệu giữa các Bộ, ngành và địa phương (đất đai, thuế, doanh nghiệp, hải quan, lao động, môi trường,…) để kiến tạo hệ sinh thái đầu tư số đồng bộ, minh bạch và hiệu quả.

- Rà soát và hoàn thiện Bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả đầu tư nước ngoài để phù hợp với định hướng và mục tiêu thu hút đầu tư nước ngoài theo từng giai đoạn.

- Đẩy mạnh triển khai các quy định pháp luật về phòng, chống chuyển giá, minh bạch nguồn gốc vốn, chủ sở hữu hưởng lợi cuối cùng và kiểm soát các giao dịch có rủi ro cao theo quy định pháp luật.

c) Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương tăng cường kiểm soát, phòng ngừa, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động đầu tư nước ngoài, nhất là các hành vi chuyển giá, che giấu chủ sở hữu hưởng lợi cuối cùng, đầu tư "núp bóng" và các giao dịch có rủi ro cao.

9. Hoàn thiện cơ chế, chính sách liên quan đến đầu tư gián tiếp nước ngoài

a) Bộ Tài chính

- Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Chứng khoán và văn bản hướng dẫn thi hành để cắt giảm điều kiện kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính, thúc đẩy chuyển đổi số, thu hút dòng vốn nước ngoài; nghiên cứu phát triển các sản phẩm trái phiếu và các định chế trung gian trên thị trường chứng khoán.

- Đẩy mạnh cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước gắn với niêm yết trên thị trường chứng khoán trên cơ sở kế hoạch cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước; thúc đẩy các doanh nghiệp tư nhân thực hiện chào bán ra công chúng gắn với niêm yết; nâng cao chất lượng quản trị công ty đối với công ty đại chúng theo tiêu chuẩn của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD); tăng cường tính minh bạch trên thị trường chứng khoán; triển khai xây dựng Đề án chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam theo hướng tiệm cận với chuẩn mực kế toán quốc tế.

- Nghiên cứu triển khai các sản phẩm mới trên thị trường chứng khoán phái sinh, công cụ tài chính xanh,... phù hợp với trình độ phát triển của thị trường; nghiên cứu triển khai thị trường giao dịch chứng khoán chuyên biệt cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

- Rà soát, đề xuất sửa đổi quy định để tiếp tục phát triển đa dạng các loại hình quỹ đầu tư chứng khoán theo thông lệ quốc tế; nghiên cứu cho phép mở rộng danh mục đầu tư, hạn mức đầu tư của các loại hình quỹ hưu trí, doanh nghiệp bảo hiểm, quỹ bảo hiểm vào các sản phẩm trên thị trường chứng khoán.

- Đẩy mạnh các chương trình đào tạo, phổ biến kiến thức, thông tin tuyên truyền về chứng khoán và thị trường chứng khoán, phổ biến kiến thức, tuyên truyền về đầu tư thông qua định chế đầu tư chuyên nghiệp, đào tạo về quản trị công ty đối với công ty đại chúng.

- Triển khai cơ chế đối tác bù trừ trung tâm; nghiên cứu triển khai cơ chế giao dịch hiện đại theo thông lệ quốc tế.

- Đẩy mạnh công tác quản lý, giám sát thị trường chứng khoán, công tác tiếp nhận, xử lý, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định; phối hợp liên ngành giữa Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Công an trong giám sát dòng vốn, ngoại hối, phòng, chống rửa tiền và rủi ro hệ thống.

- Triển khai thí điểm có kiểm soát việc phát triển các sàn giao dịch tài sản mã hóa, phối hợp với các Bộ, ngành quản lý, giám sát, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài sản mã hóa và thị trường tài sản mã hóa.

b) Các Bộ, cơ quan, địa phương và tổ chức có liên quan đẩy mạnh cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước gắn với niêm yết trên thị trường chứng khoán trên cơ sở kế hoạch cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước.

c) Bộ Công an

- Phối hợp với Bộ Tài chính trong đảm bảo an ninh, an toàn hoạt động của thị trường chứng khoán, phòng ngừa nguy cơ về rửa tiền có liên quan đến thị trường chứng khoán Việt Nam.

- Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về an ninh trật tự đối với tài sản mã hóa được giao tại Nghị quyết số 05/2025/NQ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về triển khai thí điểm thị trường tài sản mã hóa tại Việt Nam.

d) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

- Rà soát, nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện khuôn khổ pháp lý và các giải pháp phát triển công cụ phòng ngừa rủi ro ngoại hối đối với hoạt động đầu tư gián tiếp, phù hợp với điều kiện thị trường và yêu cầu bảo đảm an toàn hệ thống tài chính, tiền tệ.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ:

a) Xây dựng kế hoạch thực hiện Nghị quyết này trên cơ sở rà soát các chương trình, kế hoạch thực hiện các Nghị quyết của Đảng, Kế hoạch hành động của Chính phủ liên quan đến phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để điều chỉnh đồng bộ thống nhất; ban hành chậm nhất trong năm 2026.

b) Quyết liệt triển khai kế hoạch đã đề ra. Ưu tiên bố trí đầy đủ nguồn lực tài chính và nhân lực để thực hiện; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, giám sát, bảo đảm thực hiện đúng tiến độ, chất lượng các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp trong Kế hoạch hành động. Định kỳ hằng năm báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch hành động gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo Chính phủ.

c) Bộ Tài chính chủ trì: đánh giá chỉ tiêu về vốn đầu tư đăng ký, vốn thực hiện, số lượng tập đoàn đa quốc gia tại mục II Nghị quyết số 10-NQ/TW.

d) Bộ Công Thương chủ trì đánh giá các chỉ tiêu về tỷ lệ nội địa hóa, số lượng doanh nghiệp tham gia chuỗi giá trị và phát triển nhà cung ứng trong nước, tỷ lệ Khu công nghiệp sinh thái tại mục II Nghị quyết số 10-NQ/TW.

đ) Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì theo dõi, đánh giá chỉ tiêu về tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ.

2. Bộ Tài chính xây dựng bộ chỉ số KPI theo dõi, giám sát việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 10-NQ/TW. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức hội, hiệp hội theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện Kế hoạch hành động, kịp thời báo cáo và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ các biện pháp cần thiết để bảo đảm thực hiện đồng bộ, hiệu quả Kế hoạch hành động.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu thấy cần sửa đổi, bổ sung những nội dung cụ thể thuộc Kế hoạch hành động của Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương chủ động đề xuất gửi Bộ Tài chính để tổng hợp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.

Phụ lục

DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 10-NQ/TW NGÀY 08 THÁNG 6 NĂM 2026 CỦA BỘ CHÍNH TRỊ VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Kèm theo Kế hoạch hành động tại Nghị quyết số 280/NQ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ)

TT	Tên nhiệm vụ/cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
I.	**NHIỆM VỤ CHUNG CỦA CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG (19 nhiệm vụ)**			
	Đổi mới tư duy, thống nhất nhận thức về vị trí, vai trò của kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài			
1.	Quán triệt toàn thể công chức, viên chức, người lao động về nội dung Nghị quyết số 10-NQ/TW và vị trí, vai trò của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.	Các cơ quan liên quan	Hội nghị, tập huấn, báo cáo. Bảo đảm 100% cán bộ, đảng viên được quán triệt	Thường xuyên
2.	Xây dựng và tổ chức triển khai chương trình tuyên truyền, truyền thông chuyên đề về phát triển kinh tế có vốn nước ngoài.	Các cơ quan liên quan	Các kế hoạch, chương trình, hoạt động tuyên truyền thường xuyên được triển khai	Hàng năm và từng giai đoạn
3.	Xây dựng và ban hành kế hoạch triển khai Nghị quyết của Bộ Chính trị và Kế hoạch hành động của Chính phủ với các mục tiêu được lượng hóa cụ thể.	Các cơ quan liên quan	Kế hoạch hành động	Năm 2026
	Hoàn thiện thể chế, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh			
4.	Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật trong phạm vi ngành, lĩnh vực, địa bàn quản lý để kịp thời phát hiện các quy định chồng chéo, không phù hợp, điều kiện kinh doanh không cần thiết; chủ động sửa đổi hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền sửa đổi các quy định quản lý chuyên ngành nhằm mở rộng tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo lộ trình phù hợp trên cơ sở đánh giá đầy đủ, toàn diện tác động, bảo đảm công khai, minh bạch, áp dụng thống nhất và không phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư.	Các cơ quan liên quan	Các văn bản quy phạm pháp luật được rà soát, sửa đổi	Thường xuyên
5.	Ứng dụng triệt để chuyển đổi số nhằm cắt giảm tối đa thời gian xử lý thủ tục hành chính, chi phí tuân thủ pháp luật và điều kiện kinh doanh; thực hiện liên thông giữa các cơ quan; quản trị đầu tư trên nền tảng số, dữ liệu số và trí tuệ nhân tạo;	Các cơ quan liên quan	Triển khai thực hiện	Thường xuyên

TT	Tên nhiệm vụ/cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
	phân cấp, phân quyền đi đôi với chuẩn hoá quy trình, công khai, minh bạch, hậu kiểm hiệu quả.			
6.	Lồng ghép Chương trình, Kế hoạch hành động phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong Chương trình, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các bộ, cơ quan, địa phương hằng năm và 05 năm; chủ động bố trí, lồng ghép kinh phí hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí để triển khai các hoạt động liên quan.	Các cơ quan liên quan	Kế hoạch phát triển kinh tế có vốn ĐTNN được lồng ghép, triển khai trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của ngành, địa phương	Hàng năm và định kỳ 5 năm
	Phát triển nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài			
7.	Chủ động xây dựng và triển khai chương trình phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với nhu cầu phát triển của ngành, địa phương; đẩy mạnh liên kết giữa Nhà nước, cơ sở đào tạo, doanh nghiệp trong nước và nhà đầu tư nước ngoài; khuyến khích doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, giao nhiệm vụ kỹ thuật, quản lý, nghiên cứu, thiết kế, vận hành chuỗi cung ứng cho người Việt Nam; nâng cao tỷ lệ chuyên gia, kỹ sư, cán bộ quản lý người Việt Nam trong các doanh nghiệp vốn nước ngoài.	Các cơ quan liên quan	Chương trình phát triển nguồn nhân lực được xây dựng và thực hiện	Thường xuyên
8.	Hỗ trợ các dự án đào tạo nguồn nhân lực của doanh nghiệp đầu tư nước ngoài liên kết với các viện, trường, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp trong nước tại địa phương, ưu tiên trong các lĩnh vực công nghệ chiến lược và các lĩnh vực với định hướng phát triển thế mạnh của địa phương; hỗ trợ người lao động, chuyên gia, cán bộ quản lý người Việt Nam đã làm việc trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thành lập doanh nghiệp mới nhằm lan tỏa tri thức, phương thức quản trị tiên tiến.	Các cơ quan liên quan	Các dự án được hỗ trợ, triển khai	Thường xuyên
	Nâng cấp, hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ thu hút đầu tư chiến lược			
9.	Ưu tiên bố trí và huy động nguồn lực (vốn đầu tư công và đầu tư tư nhân) triển khai, phát triển các dự án hạ tầng chiến lược đồng bộ, hiện đại (hạ tầng số, hạ tầng viễn thông thế hệ mới, hạ tầng năng lượng); các công trình hạ tầng kết nối và trung tâm logistics tại các cảng biển đầu mối, sân bay quốc tế, đường bộ, đường sắt cao tốc, đường thủy, logistics và các vùng động lực; ưu tiên bố trí vốn triển khai dự án	Các cơ quan liên quan	Các dự án hạ tầng được triển khai xây dựng đáp ứng yêu cầu thu hút ĐTNN công nghệ cao, thế hệ mới	Thường xuyên

TT	Tên nhiệm vụ/cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
	đầu tư hạ tầng điện, lưới điện truyền tải, điện dự phòng tại các Khu công nghiệp, Khu kinh tế trọng điểm; ưu tiên bố trí vốn đầu tư công để giải phóng mặt bằng, chuẩn bị hạ tầng cho các dự án công nghệ cao, dự án bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, trung tâm dữ liệu, trung tâm nghiên cứu và phát triển, các tổ hợp công nghiệp chiến lược.			
10.	Chủ động rà soát quy hoạch, chuẩn bị quỹ đất sạch, đầu tư hạ tầng kết nối và phát triển hệ sinh thái dịch vụ hỗ trợ để thu hút các dự án đầu tư chiến lược phù hợp định hướng phát triển ngành và vùng.	Các cơ quan liên quan	Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, Quy hoạch sử dụng đất được công khai để nhà đầu tư tiếp cận	Thường xuyên
11.	Đẩy nhanh chuyển đổi các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao theo hướng sinh thái, thông minh, chuyên ngành, tích hợp hạ tầng sản xuất với hạ tầng dịch vụ, nhà ở, y tế, giáo dục, logistics và số hóa quản trị, phát triển đồng bộ hạ tầng xã hội tại các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, bao gồm nhà ở, y tế, giáo dục và dịch vụ hỗ trợ cho người lao động và chuyên gia.	Các cơ quan liên quan	Các Khu công nghiệp, Khu kinh tế được chuyển đổi theo hướng sinh thái	Thường xuyên
	Đổi mới định hướng thu hút đầu tư nước ngoài theo ngành, lĩnh vực, địa bàn			
12.	Xây dựng danh mục dự án ưu tiên thu hút đầu tư phù hợp với tiềm năng lợi thế, định hướng phát triển vùng và địa phương, xác định lộ trình thu hút đầu tư nước ngoài, lồng ghép trong Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm và 05 năm của địa phương, hướng tới ưu tiên thu hút các dự án chất lượng cao, có khả năng lan tỏa kết nối với doanh nghiệp nội địa trên địa bàn, phát triển các cụm liên kết ngành và hệ sinh thái công nghiệp - dịch vụ.	Các cơ quan liên quan	Danh mục Dự án ưu tiên thu hút đầu tư của ngành, địa phương	Thường xuyên
	Thúc đẩy kinh tế xanh, kinh tế số, chuyển giao công nghệ, tăng tính lan tỏa, liên kết với khu vực kinh tế trong nước			
13.	Triển khai các chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa,… để phát triển nhà cung ứng nội địa và các cụm liên kết ngành phù hợp với định hướng phát triển của địa phương.	Bộ Công Thương	Các chương trình được triển khai thực hiện	Thường xuyên
	Nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước			

TT	Tên nhiệm vụ/cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
14.	Rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; thực hiện phân cấp, phân quyền rõ ràng gắn với tăng cường điều phối quốc gia, liên kết vùng, thanh tra, kiểm tra, giám sát và trách nhiệm giải trình.	Các cơ quan liên quan	Các văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi	Thường xuyên
15.	Thực hiện quản lý, giám sát, đánh giá hiệu quả dự án đầu tư nước ngoài theo toàn bộ vòng đời dự án; tăng cường đánh giá sau cấp phép và công khai kết quả thực hiện cam kết đầu tư. Không tiếp nhận các dự án công nghệ lạc hậu, tiêu hao nhiều năng lượng, tăng cường giám sát việc thực hiện các dự án đầu tư và cam kết của nhà đầu tư; kịp thời xử lý vi phạm, thu hồi ưu đãi hoặc áp dụng biện pháp phù hợp đối với trường hợp không thực hiện đúng cam kết, sử dụng lãng phí đất đai, tài nguyên, năng lượng, chuyển giá, trốn thuế, lẩn tránh xuất xứ hoặc gây rủi ro đối với quốc phòng, an ninh, dữ liệu và hạ tầng trọng yếu; thực hiện giám định độc lập giá trị vốn góp, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong trường hợp cần thiết.	Các cơ quan liên quan	Các dự án đầu tư được sàng lọc, đảm bảo thu hút ĐTNN hiệu quả, vi phạm được xử lý kịp thời	Thường xuyên
16.	Tôn vinh, khen thưởng kịp thời các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và nhà đầu tư nước ngoài tuân thủ pháp luật, có đóng góp tích cực, thực chất, dài hạn cho phát triển kinh tế của ngành, địa phương; các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chủ động công bố nhu cầu mua sắm, tổ chức các sự kiện nhà cung ứng xuất sắc.	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và các Hiệp hội doanh nghiệp	Sự kiện tôn vinh, khen thưởng doanh nghiệp	Theo sự kiện
17.	Tổ chức triển khai, cập nhật và khai thác hiệu quả Cổng một cửa đầu tư quốc gia, tăng cường chia sẻ, kết nối dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước và điều hành phát triển kinh tế - xã hội.	Các cơ quan liên quan	Tổ chức triển khai	Thường xuyên
18.	Tổ chức thực hiện Bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn có liên quan.	Các cơ quan liên quan	Tổ chức thực hiện	Thường xuyên
	Đầu tư gián tiếp nước ngoài			

TT	Tên nhiệm vụ/cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
19.	Đẩy mạnh cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước gắn với niêm yết trên thị trường chứng khoán trên cơ sở kế hoạch cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước.	Các cơ quan liên quan	Báo cáo tình hình thực hiện	Hằng năm
II	**BỘ TÀI CHÍNH (22 nhiệm vụ)**			
	Đầu tư trực tiếp nước ngoài (14 nhiệm vụ)			
1.	Đánh giá chỉ tiêu về vốn đầu tư đăng ký, vốn thực hiện, số lượng tập đoàn đa quốc gia và tỷ lệ khu công nghiệp sinh thái tại mục II Nghị quyết số 10-NQ/TW.	Các bộ, cơ quan, địa phương và tổ chức có liên quan.	Chỉ tiêu được thu thập và công bố	2026 - 2030
2.	Xây dựng bộ chỉ số KPI theo dõi, giám sát việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 10-NQ/TW.	Các bộ, cơ quan, địa phương và tổ chức có liên quan.	Bộ chỉ số được xây dựng và triển khai	Tháng 8/2026
3.	Nghiên cứu báo cáo cấp có thẩm quyền ban quy định cơ chế hậu kiểm, đánh giá định kỳ việc thực hiện cam kết đầu tư; ưu tiên các dự án có cam kết sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường, đóng góp lớn vào đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và sử dụng nhân lực Việt Nam, phát triển nhà cung ứng trong nước, chuyển đổi xanh, chuyển đổi số.	Các bộ, cơ quan, địa phương và tổ chức có liên quan.	Đề xuất chính sách để quy định tại Luật Đầu tư sửa đổi và các văn bản hướng dẫn	Tháng 10/2026
4.	Rà soát và công bố danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo hướng nới lỏng tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài cho một số ngành, lĩnh vực cần ưu tiên thu hút đầu tư.	Các bộ, cơ quan, địa phương và tổ chức có liên quan.	Danh mục ngành nghề được rà soát và cập nhật tại văn bản hướng dẫn Luật Đầu tư sửa đổi	Năm 2026
5.	Nghiên cứu báo cáo cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế chính sách cho phép các địa phương sử dụng ngân sách địa phương để hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đào tạo lao động tại cơ sở đào tạo của doanh nghiệp ở trong và ngoài nước.	Các bộ, cơ quan, địa phương và tổ chức có liên quan.	Đề xuất chính sách để quy định tại Luật Đầu tư sửa đổi và các văn bản hướng dẫn	Tháng 10/2026
6.	Nghiên cứu báo cáo cấp có thẩm quyền ban hành hoàn thiện cơ chế chính sách để đẩy nhanh chuyển đổi các khu công nghiệp, khu kinh tế theo hướng sinh thái, thông minh, chuyên ngành, tích hợp hạ tầng sản xuất với hạ tầng dịch vụ, nhà ở, y tế, giáo dục, logistics và số hóa quản trị.	Các bộ, cơ quan, địa phương và tổ chức có liên quan.	Đề xuất chính sách để quy định tại Luật Đầu tư sửa đổi và các văn bản hướng dẫn	Tháng 10/2026

TT	Tên nhiệm vụ/cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
7.	Nghiên cứu báo cáo cấp có thẩm quyền xây dựng cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ vượt trội, quy trình thủ tục đầu tư đặc biệt và linh hoạt cho các dự án cốt lõi ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài gắn với kết quả thực hiện cam kết về chuyển giao công nghệ, nghiên cứu và phát triển, đào tạo lao động, giá trị gia tăng trong nước, phát triển nhà cung ứng nội địa, chuyển đổi xanh và chuyển đổi số; xác định tiêu chí, quy trình lựa chọn, cơ chế theo dõi và hỗ trợ đối với các dự án đầu tư chiến lược phù hợp từng giai đoạn phát triển.	Các bộ, cơ quan, địa phương và tổ chức có liên quan.	Đề xuất chính sách để quy định tại Luật Đầu tư sửa đổi và các văn bản hướng dẫn	Tháng 10/2026
8.	Khuyến khích doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài công bố nhu cầu mua sắm, tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn quản trị và lộ trình nội địa hoá.	Các bộ, cơ quan, địa phương và tổ chức có liên quan.	Đề xuất chính sách để quy định tại Luật Đầu tư sửa đổi và các văn bản hướng dẫn	Tháng 10/2026
9.	Xây dựng cơ sở dữ liệu nhà đầu tư chiến lược, tập đoàn Fortune Global 500, doanh nghiệp công nghệ chiến lược, đối tác chiến lược, tập đoàn hàng đầu, định chế tài chính, quỹ đầu tư lớn, trung tâm đổi mới sáng tạo quan trọng và có phương án xúc tiến, tiếp cận, hỗ trợ chuyên biệt theo chuỗi giá trị và hệ sinh thái, từng nhóm ngành và từng địa bàn.	Các bộ, cơ quan, địa phương và tổ chức có liên quan.	Cơ sở dữ liệu nhà đầu tư chiến lược để thực hiện xúc tiến đầu tư có trọng điểm	Thường xuyên
10.	Hỗ trợ nhà đầu tư chiến lược và dự án trọng điểm, đặc biệt đối với 50 tập đoàn đa quốc gia, các dự án lớn, nhà đầu tư, đối tác chiến lược, tập đoàn hàng đầu trong cả vòng đời dự án để theo dõi tình hình, kịp thời tháo gỡ các khó khăn vướng mắc trong triển khai dự án.	Các bộ, cơ quan, địa phương và tổ chức có liên quan.	Triển khai thực hiện	Thường xuyên
11.	Tăng cường vai trò các đại diện đầu tư ở nước ngoài, xây dựng và triển khai Kế hoạch xúc tiến đầu tư chuyên biệt để thu hút các tập đoàn đa quốc gia, nhà đầu tư chiến lược trong các lĩnh vực ưu tiên thu hút đầu tư.	Các bộ, cơ quan, địa phương và tổ chức có liên quan.	Kế hoạch xúc tiến đầu tư	Thường xuyên
12.	Xây dựng bản đồ số về các Khu công nghiệp, Khu kinh tế, Khu Thương mại tự do và các loại hình khu khác, trong đó, số hóa các thông tin, trường dữ liệu về quỹ đất sạch, diện tích, hạ tầng kỹ thuật, nguồn nhân lực, ứng dụng AI, dữ liệu lớn phân tích xu hướng dịch chuyển đầu tư.	Các bộ, cơ quan, địa phương và tổ chức có liên quan.	Cơ sở dữ liệu, bản đồ số được xây dựng	2027 – 2028

TT	Tên nhiệm vụ/cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
13.	Hoàn thiện và vận hành Cổng một cửa đầu tư quốc gia theo hướng số hóa toàn trình, liên thông dữ liệu giữa các Bộ, ngành và địa phương (đất đai, thuế, doanh nghiệp, hải quan, lao động, môi trường,…) để kiến tạo hệ sinh thái đầu tư số đồng bộ, minh bạch và hiệu quả.	Các bộ, cơ quan, địa phương và tổ chức có liên quan.	Cổng một cửa đầu tư quốc gia	Năm 2026 và triển khai theo kế hoạch giai đoạn tiếp theo
14.	Rà soát và hoàn thiện Bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả đầu tư nước ngoài để phù hợp với định hướng và mục tiêu thu hút đầu tư nước ngoài theo từng giai đoạn.	Các bộ, cơ quan, địa phương và tổ chức có liên quan.	Bộ tiêu chí được hoàn thiện và ban hành	2027 - 2028
	Đầu tư gián tiếp nước ngoài (8 nhiệm vụ)			
15.	Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Chứng khoán và văn bản hướng dẫn thi hành để cắt giảm điều kiện kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính, thúc đẩy chuyển đổi số, thu hút dòng vốn nước ngoài; Nghiên cứu phát triển các sản phẩm trái phiếu và các định chế trung gian trên thị trường chứng khoán.	Các Bộ, cơ quan	Đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Chứng khoán và văn bản hướng dẫn.	2026-2028, tiếp tục sau giai đoạn này
16.	Đẩy mạnh cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước gắn với niêm yết trên thị trường chứng khoán trên cơ sở kế hoạch cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước; Thúc đẩy các doanh nghiệp tư nhân thực hiện chào bán ra công chúng gắn với niêm yết; Nâng cao chất lượng quản trị công ty đối với công ty đại chúng theo tiêu chuẩn của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD); Tăng cường tính minh bạch trên thị trường chứng khoán; Triển khai xây dựng Đề án chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam theo hướng tiệm cận với chuẩn mực kế toán quốc tế.	Các bộ, cơ quan, địa phương và tổ chức khác có liên quan	Báo cáo tình hình thực hiện	Hằng năm
			Đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán	2026-2027
			Nghiên cứu xây dựng Đề án chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam theo hướng tiệm cận với chuẩn mực kế toán quốc tế	2026-2030, tiếp tục sau giai đoạn này
17.	Nghiên cứu triển khai các sản phẩm mới trên thị trường chứng khoán phái sinh, công cụ tài chính xanh, ... phù hợp với trình độ phát triển của thị trường; Nghiên cứu triển khai thị trường giao dịch chứng khoán chuyên biệt cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.		Nghiên cứu về hợp đồng tương lai mới, hợp đồng quyền chọn, công cụ tài chính xanh,	2026-2030, tiếp tục sau giai đoạn này

TT	Tên nhiệm vụ/cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
			… phù hợp với trình độ phát triển của thị trường	
			Đề xuất xây dựng quy định triển khai thị trường giao dịch chứng khoán chuyên biệt cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	2027-2028
18.	Rà soát, đề xuất sửa đổi, quy định để tiếp tục phát triển đa dạng các loại hình quỹ đầu tư chứng khoán theo thông lệ quốc tế; Nghiên cứu cho phép mở rộng danh mục đầu tư, hạn mức đầu tư của các loại hình quỹ hưu trí, doanh nghiệp bảo hiểm, quỹ bảo hiểm vào các sản phẩm trên thị trường chứng khoán.		Đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định về quỹ đầu tư chứng khoán	2026-2030
			Đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định trong lĩnh vực bảo hiểm	2026-2030
19.	Đẩy mạnh các chương trình đào tạo, phổ biến kiến thức, thông tin tuyên truyền về chứng khoán và thị trường chứng khoán, trong đó có phổ biến kiến thức, tuyên truyền về đầu tư thông qua định chế đầu tư chuyên nghiệp, đào tạo về quản trị công ty đối với công ty đại chúng.		Báo cáo tình hình thực hiện	Hằng năm
20.	Triển khai cơ chế đối tác bù trừ trung tâm; Nghiên cứu triển khai cơ chế giao dịch hiện đại theo thông lệ quốc tế.		Báo cáo tình hình triển khai cơ chế đối tác bù trừ trung tâm.	2026-2027, tiếp tục sau giai đoạn này
			Sửa đổi, bổ sung quy định về hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2026-2027
			Nghiên cứu xây dựng lộ trình, quy định triển khai vay và cho vay	2026-2030

TT	Tên nhiệm vụ/cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
			chứng khoán, bán không có kiểm soát thông qua cơ chế bán chứng khoán chờ về, giao dịch trong ngày	
21.	Đẩy mạnh công tác quản lý, giám sát thị trường chứng khoán, công tác tiếp nhận, xử lý, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định; Phối hợp liên ngành giữa Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Công an trong giám sát dòng vốn, ngoại hối, phòng, chống rửa tiền và rủi ro hệ thống.	Bộ Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Báo cáo tình hình thực hiện	Hằng năm
22.	Triển khai thí điểm có kiểm soát việc phát triển các sàn giao dịch tài sản mã hóa, phối hợp với các Bộ, ngành quản lý, giám sát, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài sản mã hóa và thị trường tài sản mã hóa.	Bộ Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Báo cáo tình hình thực hiện	09/9/2025-09/9/2030
III.	**BỘ CÔNG THƯƠNG (05 nhiệm vụ)**			
1.	Đánh giá các chỉ tiêu về tỷ lệ nội địa hóa, số lượng doanh nghiệp tham gia chuỗi giá trị và phát triển nhà cung ứng trong nước tại mục II Nghị quyết số 10-NQ/TW.	Các bộ, cơ quan, địa phương và tổ chức có liên quan.	Chỉ tiêu được thu thập và công bố	2026-2030
2.	Triển khai hiệu quả Quy hoạch điện VIII đẩy mạnh triển khai hiệu quả các biện pháp bảo đảm cung ứng đủ và ổn định điện, năng lượng cho các dự án công nghệ cao, nhất là các dự án trung tâm dữ liệu, trung tâm nghiên cứu và phát triển, trụ sở khu vực, trung tâm điều hành và các tổ hợp công nghiệp chiến lược.	Các bộ, cơ quan, địa phương và tổ chức có liên quan.	Báo cáo tình hình thực hiện	Thường xuyên
3.	Đẩy mạnh triển khai Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ giai đoạn 2026-2035 nhằm phát triển hỗ trợ nhà cung ứng trong nước tham gia vào chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng, chuyển giao công nghệ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.	Các bộ, cơ quan, địa phương và tổ chức có liên quan.	Báo cáo tình hình thực hiện	Thường xuyên
4.	Rà soát và xây dựng danh mục các ngành, lĩnh vực mà doanh nghiệp Việt Nam có tiềm năng, lợi thế tham gia chuỗi cung ứng của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, để nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, giá trị gia tăng.	Các bộ, cơ quan, địa phương và tổ chức có liên quan.	Danh mục	2026 - 2027

TT	Tên nhiệm vụ/cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
5.	Tăng cường vai trò của hệ thống Thương vụ Việt Nam,Văn phòng xúc tiến thương mại Việt Nam tại nước ngoài trong việc cung cấp thông tin thị trường, kết nối đối tác, hỗ trợ doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp Việt Nam phát triển chuỗi cung ứng, mở rộng thị trường xuất khẩu và thu hút các dự án đầu tư chiến lược vào Việt Nam.	Các bộ, cơ quan, địa phương và tổ chức có liên quan.	Báo cáo tình hình thực hiện	Thường xuyên
IV.	**BỘ XÂY DỰNG (01 nhiệm vụ)**			
1.	Nghiên cứu báo cáo cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế ưu đãi vượt trội để phát triển các loại hình nhà ở cho thuê đảm bảo đồng bộ hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật tại các khu công nghiệp, khu kinh tế, vùng động lực và các hành lang kinh tế trọng điểm.	Các bộ, cơ quan, địa phương và tổ chức có liên quan.	Các văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi	Năm 2027
V.	**BỘ CÔNG AN (04 nhiệm vụ)**			
1.	Nghiên cứu báo cáo cấp có thẩm quyền hoàn thiện quy định để đánh giá, kiểm soát rủi ro liên quan đến an ninh, an ninh dữ liệu và hạ tầng trọng yếu trong hoạt động góp vốn, mua cổ phần, mua bán - sáp nhập và hợp tác đầu tư với nước ngoài.	Các bộ, cơ quan, địa phương và tổ chức có liên quan.	Các văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi	Thường xuyên
2.	Chủ trì và phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương tăng cường kiểm soát, phòng ngừa và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động đầu tư nước ngoài, nhất là các hành vi chuyển giá, che giấu chủ sở hữu hưởng lợi cuối cùng, đầu tư "núp bóng" và các giao dịch có rủi ro cao.	Các bộ, cơ quan, địa phương và tổ chức có liên quan.	Báo cáo tình hình thực hiện	Thường xuyên
3.	Phối hợp với Bộ Tài chính trong đảm bảo an ninh, an toàn hoạt động của thị trường chứng khoán, phòng ngừa nguy cơ về rửa tiền có liên quan đến thị trường chứng khoán Việt Nam.	Bộ Tài chính	Báo cáo tình hình thực hiện	Thường xuyên
4.	Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về an ninh trật tự đối với tài sản mã hóa được giao tại Nghị quyết số 05/2025/NQ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về triển khai thí điểm thị trường tài sản mã hóa tại Việt Nam.	Các bộ, cơ quan, địa phương và tổ chức có liên quan	Báo cáo tình hình thực hiện	Thường xuyên
VI.	**BỘ NỘI VỤ (01 nhiệm vụ)**			
1.	Tiếp tục rà soát, cắt giảm tối đa các quy định về giấy phép lao động, giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài, đặc biệt là các chuyên gia, nhà khoa học có uy tín trong các lĩnh vực khoa học, công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, các lĩnh vực Việt Nam ưu tiên phát triển.	Các bộ, cơ quan, địa phương và tổ chức có liên quan.	Các văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi	Thường xuyên

TT	Tên nhiệm vụ/cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
VII.	**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (03 nhiệm vụ)**			
1.	Theo dõi, đánh giá chỉ tiêu về tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ.	Các bộ, cơ quan, địa phương và tổ chức có liên quan.	Chỉ tiêu được thu thập và công bố	Thường xuyên
2.	Rà soát, báo cáo cấp có thẩm quyền hoàn thiện quy định pháp luật trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, giáo dục thường xuyên, đào tạo lại và nâng cao kỹ năng cho người lao động; ưu tiên các ngành công nghệ, kỹ thuật, dữ liệu, tự động hoá, quản trị sản xuất, logistics, tài chính và các kỹ năng xanh, kỹ năng số thiết yếu.	Các bộ, cơ quan, địa phương và tổ chức có liên quan.	Các văn bản quy phạm pháp luật được rà soát, sửa đổi	2026-2027
3.	Phối hợp với các địa phương rà soát, báo cáo cấp có thẩm quyền Đề án tổ chức lại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, hình thành các trường trọng điểm để đào tạo nhân lực có kỹ năng nghề cao tại các vùng kinh tế trọng điểm, đáp ứng yêu cầu thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài thế hệ mới.	Các bộ, cơ quan, địa phương và tổ chức có liên quan.	Đề án	Năm 2027
VIII.	**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG (02 nhiệm vụ)**			
1.	Nghiên cứu, hoàn thiện các quy định pháp luật về tiếp cận đất đai, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất và giải phóng mặt bằng nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai các dự án đầu tư, trong đó có các dự án quy mô lớn, công nghệ cao, công nghệ chiến lược.	Các bộ, cơ quan, địa phương và tổ chức có liên quan.	Nghiên cứu, đề xuất chính sách để quy định tại pháp luật về đất đai	2027-2028
2.	Khai thác, cập nhật, chia sẻ và tích hợp thông tin về quỹ đất sạch, các địa điểm có khả năng đáp ứng yêu cầu triển khai dự án đầu tư với Cổng một cửa đầu tư quốc gia và các hệ thống thông tin phục vụ xúc tiến, hỗ trợ đầu tư, tạo điều kiện để nhà đầu tư tiếp cận, tìm hiểu cơ hội đầu tư tại Việt Nam.	Các bộ, cơ quan, địa phương và tổ chức có liên quan.	Cơ sở dữ liệu	2026 - 2027
IX	**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (03 nhiệm vụ)**			
1.	Khuyến khích các tổ chức tín dụng hỗ trợ lãi suất, cấp tín dụng ưu đãi để triển khai các dự án xanh, tuần hoàn, tiết kiệm năng lượng, sử dụng tài nguyên bền vững và áp dụng tiêu chuẩn môi trường, xã hội và quản trị (ESG).	Các bộ, cơ quan, địa phương và tổ chức có liên quan.	Văn bản chỉ đạo	2026 - 2027
2.	Rà soát, nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện khuôn khổ pháp lý và các giải pháp phát triển công cụ phòng ngừa rủi ro ngoại hối đối với hoạt động đầu tư	Các bộ, cơ quan, địa	Thông tư số 02/2021/TT-NHNN	2026-2028

TT	Tên nhiệm vụ/cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành
	gián tiếp, phù hợp với điều kiện thị trường và yêu cầu bảo đảm an toàn hệ thống tài chính, tiền tệ.	phương và tổ chức có liên quan.	ngày 31/3/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được sửa đổi, ban hành	
3.	Thực hiện thu thập, xử lý và phân tích, trao đổi, cung cấp, chuyển giao thông tin theo quy định tại Luật Phòng chống rửa tiền.	Bộ Tài chính	Báo cáo tình hình thực hiện	2026-2030
X.	**BỘ NGOẠI GIAO (01 nhiệm vụ)**			
1.	Tiếp tục triển khai công tác ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển, trong đó đẩy mạnh thu hút đầu tư; chủ động tiếp cận, hỗ trợ vận động, kết nối với các tập đoàn đa quốc gia, doanh nghiệp công nghệ cao, định chế tài chính, quỹ đầu tư lớn và trung tâm đổi mới sáng tạo trên thế giới đầu tư vào Việt Nam trong các lĩnh vực ưu tiên chiến lược.	Các bộ, cơ quan, địa phương và tổ chức có liên quan.	Báo cáo tình hình thực hiện	Thường xuyên

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Số: 1830/QĐ-TTg

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch triển khai nhiệm vụ kết nối ứng dụng định danh quốc gia VNeID với hệ thống định danh điện tử của các nước ASEAN

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Dữ liệu ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Căn Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân ngày 26 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Thông báo số 25-TB/CQTTBCĐ ngày 11 tháng 7 năm 2026 của Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số về kết luận của đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương tại Phiên họp chuyên đề về chuyển đổi số trong hệ thống chính trị;

Căn cứ Kế hoạch số 05-KH/BCĐTW ngày 11 tháng 7 năm 2026 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số về Kế hoạch hành động 100 ngày xử lý các điểm nghẽn về chuyển đổi số trong hệ thống chính trị;

Căn cứ Quyết định số 88/QĐ-BCĐCP ngày 29 tháng 7 năm 2026 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 ban hành Kế hoạch hành động của Ban Chỉ đạo của Chính phủ triển khai thực hiện Thông báo số 24-TB/CQTTBCĐ, Thông báo số 25-TB/CQTTBCĐ và Kế hoạch số 05-KH/BCĐTW;

Căn cứ Nghị định 165/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Kế hoạch triển khai nhiệm vụ kết nối ứng dụng định danh quốc gia VNeID với hệ thống định danh điện tử của các nước ASEAN".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Bộ trưởng các Bộ: Công an; Ngoại giao; Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hồ Quốc Dũng

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH
Triển khai nhiệm vụ kết nối ứng dụng định danh quốc gia VNeID với hệ thống định danh điện tử của các nước ASEAN

(Kèm theo Quyết định số 1830/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Kết nối ứng dụng định danh quốc gia VNeID với hệ thống định danh điện tử của Singapore, Lào và từng bước mở rộng với các nước ASEAN khác; xác định rõ phạm vi, đối tượng, lộ trình, phương thức kết nối và trách nhiệm của các bên trong quá trình triển khai.

- Đơn giản hóa thủ tục xuất nhập cảnh, giảm khai báo trùng lặp và yêu cầu xuất trình giấy tờ; rút ngắn thời gian kiểm tra, xác minh, xử lý tại cửa khẩu, tiết kiệm thời gian, chi phí cho người dân thông qua khai thác, xác thực, đối soát thông tin định danh điện tử trên VNeID và hệ thống định danh điện tử của nước đối tác; qua đó góp phần tăng cường giao lưu nhân dân, thúc đẩy thương mại, đầu tư trong khu vực.

- Thí điểm kết nối, xác thực và trao đổi thông tin định danh điện tử xuyên biên giới phục vụ thủ tục xuất nhập cảnh tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài và Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, bảo đảm an ninh, an toàn, bảo vệ dữ liệu và tuân thủ pháp luật. Trên cơ sở kết quả thí điểm, đánh giá hiệu quả, khả năng tương thích, tính ổn định và các vướng mắc phát sinh để hoàn thiện mô hình, quy trình, tiêu chuẩn kết nối, làm cơ sở triển khai chính thức và xem xét mở rộng tại các cửa khẩu phù hợp của Việt Nam và các nước ASEAN.

2. Yêu cầu

- Phân công rõ nhiệm vụ, xác định cụ thể cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, tiến độ và sản phẩm đầu ra, bảo đảm "rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ kết quả, rõ trách nhiệm, rõ thẩm quyền". Việc tổ chức thực hiện phải bám sát tiến độ, lấy kết quả và sản phẩm cụ thể, kiểm chứng được làm căn cứ đánh giá mức độ hoàn thành; đối với nhiệm vụ kỹ thuật, phải bảo đảm khả năng vận hành trên môi trường thử nghiệm hoặc thí điểm thực tế. Đề cao kỷ luật, kỷ cương, trách nhiệm của người đứng đầu; kịp thời xử lý các khó khăn, vướng mắc, không để chậm tiến độ, bảo đảm tạo chuyển biến rõ rệt, thực chất ngay trong năm 2026.

- Việc hợp tác, kết nối và trao đổi dữ liệu phải bảo đảm tuân thủ pháp luật của Việt Nam và nước đối tác, các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên; bảo đảm an ninh, an toàn, chủ quyền dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân

và chỉ thực hiện trong phạm vi, mục đích, phương thức đã được các bên có thẩm quyền thống nhất.

- Triển khai kết nối định danh điện tử xuyên biên giới theo lộ trình phù hợp, có kiểm soát, bảo đảm đồng bộ về pháp lý, kỹ thuật, hạ tầng và cơ chế phối hợp giữa các bên. Sau thí điểm, tổ chức đánh giá toàn diện về hiệu quả, mức độ thuận tiện cho người dân, khả năng tương thích kỹ thuật, an ninh, an toàn và các vấn đề pháp lý phát sinh; trên cơ sở đó hoàn thiện mô hình, tiêu chuẩn kết nối và xem xét, đề xuất mở rộng với các quốc gia ASEAN khác.

- Kết nối, tích hợp VNeID với hệ thống định danh điện tử của nước đối tác và các hệ thống có liên quan phải bảo đảm an ninh quốc gia, chủ quyền dữ liệu, an ninh, an toàn hệ thống; duy trì hoạt động xuất nhập cảnh thông suốt, liên tục, không để phát sinh gián đoạn trong quá trình triển khai.

II. NỘI DUNG

1. Hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách, quy trình nghiệp vụ:

a) Nội dung:

- Trao đổi với cơ quan có thẩm quyền Singapore, Lào về việc kết nối ứng dụng định danh quốc gia VNeID với hệ thống định danh điện tử của nước Singapore và Lào; chủ trì về trình tự, thủ tục đối ngoại và cho ý kiến phối hợp theo chức năng, nhiệm vụ; đề xuất nội dung trao đổi, loại văn kiện ký kết với phía Bạn.

- Rà soát, xây dựng quy trình thực hiện thủ tục xuất nhập cảnh qua cửa khẩu tại Việt Nam đối với trường hợp sử dụng Singpass/LAeID và quy trình công dân Việt Nam sử dụng VNeID tại Singapore, Lào.

- Xây dựng tài liệu kết nối, chia sẻ, tích hợp thông tin, dữ liệu giữa ứng dụng định danh quốc gia VNeID với ứng dụng định danh điện tử của các nước ASEAN.

- Nghiên cứu xây dựng, ban hành hướng dẫn tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật kết nối với ứng dụng định danh điện tử của các nước ASEAN và các hệ thống khác.

b) Sản phẩm:

- Có văn bản hợp tác, thỏa thuận hoặc tài liệu thống nhất kỹ thuật, nghiệp vụ giữa Việt Nam và Singapore, Lào được cấp có thẩm quyền ký kết, làm cơ sở pháp lý triển khai kết nối, công nhận, xác thực định danh điện tử và trao đổi dữ liệu giữa các bên.

- Xây dựng quy trình nghiệp vụ xuất nhập cảnh sử dụng định danh điện tử xuyên biên giới.

- Ban hành tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật kết nối; tài liệu đặc tả kỹ thuật để kết nối ứng dụng định danh quốc gia VNeID với ứng dụng định danh điện tử của các nước ASEAN.

c) Cơ quan thực hiện: Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Khoa học và Công nghệ.

d) Thời gian thực hiện: trước ngày 30/10/2026.

2. Hạ tầng, kỹ thuật, kết nối và tích hợp:

a) Nội dung:

- Chuẩn bị môi trường thử nghiệm, hạ tầng kỹ thuật, kênh truyền, máy chủ, cấu hình kết nối, tài khoản kỹ thuật, công cụ giám sát theo hướng dẫn tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật được ban hành.

- Thực hiện kết nối, tích hợp ứng dụng định danh quốc gia VNeID với ứng dụng Singpass/LAeID trên môi trường thử nghiệm theo hướng dẫn tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật được ban hành.

- Điều chỉnh, cấu hình tính năng trên hệ thống xuất nhập cảnh của Việt Nam và phối hợp phía Singapore, Lào điều chỉnh hệ thống tương ứng theo quy trình đã được phê duyệt.

- Tổ chức kiểm thử chức năng, kiểm thử tích hợp, kiểm thử hiệu năng, kiểm thử xử lý lỗi, dự phòng và khôi phục dịch vụ; cấp tài liệu kỹ thuật, kịch bản, quyền truy cập, dữ liệu thử nghiệm và bố trí nhân sự phối hợp tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài và Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất.

- Tổ chức kiểm thử luồng nghiệp vụ tại cửa khẩu.

- Kiểm tra, đánh giá hạ tầng, hệ thống, an ninh thông tin, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và điều kiện, tiêu chuẩn theo tài liệu được ban hành trước khi thí điểm chính thức.

b) Sản phẩm:

- Hoàn thành kết nối thử nghiệm; báo cáo kết quả tích hợp API, xác thực, đối soát dữ liệu và nhật ký giao dịch; hệ thống xuất nhập cảnh sẵn sàng tiếp nhận, xử lý luồng nghiệp vụ thí điểm sử dụng VNeID/Singpass/LAeID.

- Kết quả kết nối; biên bản/báo cáo kiểm thử; văn bản xác nhận đủ điều kiện thí điểm.

c) Cơ quan thực hiện: Bộ Công an chủ trì; Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan phối hợp.

d) Thời gian thực hiện: trước ngày 15/11/2026.

3. Thí điểm, vận hành, đánh giá và mở rộng:

a) Nội dung:

- Tổ chức thí điểm kết nối ứng dụng định danh quốc gia VNeID với hệ thống định danh điện tử quốc gia của Singapore/Lào tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài và Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất; phối hợp đơn vị quản lý cảng hàng không, hãng hàng không và cơ quan có thẩm quyền của nước đối tác.

- Đo lường, tổng hợp số liệu giao dịch thí điểm; đánh giá thời gian làm thủ tục, tỷ lệ xác thực thành công, tỷ lệ lỗi, số trường hợp xử lý thủ công, phản ánh của người dân, doanh nghiệp và rủi ro phát sinh.

- Đánh giá tác động nghiệp vụ xuất nhập cảnh, mức độ giảm thời gian làm thủ tục, khả năng tích hợp với quy trình kiểm soát hiện hành, phương án mở rộng sang cửa khẩu khác.

- Tổng hợp kết quả, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả thí điểm; đề xuất phương án triển khai chính thức.

- Tiếp tục nghiên cứu, triển khai kết nối ứng dụng định danh quốc gia VNeID với hệ thống định danh điện tử quốc gia ASEAN khác.

b) Sản phẩm:

- Hoàn thành mô hình thí điểm vận hành tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài và Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất; có số liệu giao dịch thực tế, tỷ lệ xác thực, thời gian xử lý và phản hồi người dùng; báo cáo đánh giá tác động nghiệp vụ xuất nhập cảnh, mức độ giảm thời gian làm thủ tục, khả năng tích hợp với quy trình kiểm soát hiện hành, phương án mở rộng sang cửa khẩu khác và các nước ASEAN khác.

- Báo cáo tổng kết thí điểm; dự thảo kế hoạch mở rộng giai đoạn tiếp theo.

- Kết nối ứng dụng định danh quốc gia VNeID với hệ thống định danh điện tử quốc gia ASEAN khác.

c) Cơ quan thực hiện: Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, ngành, cơ quan, địa phương.

d) Thời gian thực hiện: năm 2026 và các năm tiếp theo.

(Chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Kế hoạch này)

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí triển khai thực hiện Kế hoạch này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước *(ngân sách trung ương và ngân sách địa phương)* theo phân cấp ngân sách hiện hành trong dự toán chi hằng năm của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương; đồng thời huy động tối đa các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Các bộ, ngành, cơ quan liên quan căn cứ nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này có trách nhiệm lập dự toán, quản lý, sử dụng và thanh toán, quyết toán kinh phí theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đấu thầu và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch; kịp thời tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ những khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt thẩm quyền và đề xuất giải pháp xử lý; báo cáo, đề xuất Thủ tướng Chính phủ biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân thực hiện tốt và xem xét, chỉ đạo đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương chậm tiến độ, thực hiện chưa hiệu quả hoặc không hoàn thành nhiệm vụ.

2. Các bộ căn cứ nhiệm vụ được giao tại Phụ lục I kèm theo Kế hoạch này, khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện, bảo đảm chất lượng, tiến độ; phân công

Lãnh đạo Bộ trực tiếp chỉ đạo, phối hợp chặt chẽ với Bộ Công an trong quá trình thực hiện.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các bộ, cơ quan kịp thời phản ánh về Bộ Công an để tổng hợp, hướng dẫn, giải quyết theo thẩm quyền hoặc phối hợp với các bộ, ngành liên quan để làm rõ, thống nhất hướng dẫn thực hiện. Trường hợp vượt quá thẩm quyền, Bộ Công an trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định./.

Phụ lục

NHIỆM VỤ CỤ THỂ TRIỂN KHAI KẾT NỐI VNEID VỚI HỆ THỐNG ĐỊNH DANH ĐIỆN TỬ CỦA CÁC NƯỚC ASEAN

(Kèm theo Kế hoạch tại Quyết định số 1830/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành	Kết quả, sản phẩm
I. HOÀN THIỆN THỂ CHẾ, CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH, QUY TRÌNH NGHIỆP VỤ					
1	Trao đổi với cơ quan có thẩm quyền Singapore, Lào về việc kết nối ứng dụng định danh quốc gia VNeID với hệ thống định danh điện tử của nước Singapore và Lào; chủ trì về trình tự, thủ tục đối ngoại và cho ý kiến phối hợp theo chức năng, nhiệm vụ.	Bộ Ngoại giao	Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ	Trước ngày 15/10/2026	Có văn bản hợp tác, thỏa thuận hoặc tài liệu thống nhất kỹ thuật, nghiệp vụ giữa Việt Nam và Singapore, Lào được cấp có thẩm quyền ký kết, làm cơ sở pháp lý triển khai kết nối, công nhận, xác thực định danh điện tử và trao đổi dữ liệu giữa các bên.
2	Đề xuất nội dung trao đổi, loại văn kiện ký kết với phía Bạn.	Bộ Công an	Bộ Ngoại giao, Bộ Khoa học và Công nghệ	Trước ngày 30/10/2026	Văn bản cung cấp nội dung cho Bộ Ngoại giao đưa vào văn bản ký kết, hợp tác, thỏa thuận giữa hai nước.
3	Rà soát, xây dựng quy trình thực hiện thủ tục xuất nhập cảnh qua cửa khẩu tại Việt Nam đối với trường hợp sử dụng Singpass/LAeID và quy trình công dân Việt Nam sử dụng VNeID tại Singapore, Lào.	Bộ Công an	Bộ Ngoại giao, Bộ Khoa học và Công nghệ	Trước ngày 30/10/2026	Quy trình nghiệp vụ xuất nhập cảnh sử dụng định danh điện tử xuyên biên giới được ban hành.

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành	Kết quả, sản phẩm
4	Xây dựng tài liệu kết nối, chia sẻ, tích hợp thông tin, dữ liệu giữa ứng dụng định danh quốc gia VNeID với ứng dụng định danh điện tử của các nước ASEAN.	Bộ Công an	Bộ Ngoại giao, Bộ Khoa học và Công nghệ	Trước ngày 30/10/2026	Bộ tài liệu kết nối, chia sẻ thông tin; dự thảo thỏa thuận/biên bản kỹ thuật hoặc phương án trao đổi với phía Bạn.
5	Nghiên cứu xây dựng, ban hành hướng dẫn tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật kết nối với ứng dụng định danh điện tử của các nước ASEAN và các hệ thống khác.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Công an, Bộ Ngoại giao	Trước ngày 15/10/2026	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật kết nối với ứng dụng định danh điện tử của các nước ASEAN.
II. HẠ TẦNG, KỸ THUẬT, KẾT NỐI VÀ TÍCH HỢP					
1	Chuẩn bị môi trường thử nghiệm, hạ tầng kỹ thuật, kênh truyền, máy chủ, cấu hình kết nối, tài khoản kỹ thuật, công cụ giám sát theo hướng dẫn tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật được ban hành.	Bộ Công an	Bộ Khoa học và Công nghệ	Trước ngày 30/10/2026	Môi trường thử nghiệm sẵn sàng; biên bản xác nhận điều kiện kỹ thuật; phương án dự phòng, giám sát kỹ thuật.
2	Thực hiện kết nối, tích hợp ứng dụng định danh quốc gia VNeID với ứng dụng Singpass/LAeID trên môi trường thử nghiệm theo hướng dẫn tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật được ban hành.	Bộ Công an	Bộ Khoa học và Công nghệ	Trước ngày 15/11/2026	Hoàn thành kết nối thử nghiệm; báo cáo kết quả tích hợp API, xác thực, đối soát dữ liệu và nhật ký giao dịch.
3	Điều chỉnh, cấu hình tính năng trên hệ thống xuất nhập cảnh của Việt Nam và phối hợp phía Singapore, Lào điều chỉnh hệ thống tương ứng theo quy trình đã được phê duyệt.	Bộ Công an	Bộ Ngoại giao, Bộ Khoa học và Công nghệ	Trước ngày 30/10/2026	Hệ thống xuất nhập cảnh sẵn sàng tiếp nhận, xử lý luồng nghiệp vụ thí điểm sử dụng VNeID/Singpass/LAeID.

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành	Kết quả, sản phẩm
4	Tổ chức kiểm thử chức năng, kiểm thử tích hợp, kiểm thử hiệu năng, kiểm thử xử lý lỗi, dự phòng và khôi phục dịch vụ; cấp tài liệu kỹ thuật, kịch bản, quyền truy cập, dữ liệu thử nghiệm và bố trí nhân sự phối hợp tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài và Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất.	Bộ Công an	Bộ Ngoại giao, Bộ Khoa học và Công nghệ	Trước ngày 15/11/2026	Biên bản kiểm thử; danh mục lỗi và phương án khắc phục; xác nhận đủ điều kiện chuyển sang thí điểm.
5	Tổ chức kiểm thử luồng nghiệp vụ tại cửa khẩu.	Bộ Công an	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Ngoại giao	Trước ngày 15/11/2026	Biên bản kiểm thử luồng nghiệp vụ tại cửa khẩu.
6	Kiểm tra, đánh giá hạ tầng, hệ thống, an ninh thông tin, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và điều kiện, tiêu chuẩn theo tài liệu được ban hành trước khi thí điểm chính thức.	Bộ Công an	Bộ Khoa học và Công nghệ	Trước ngày 15/11/2026	Báo cáo đánh giá an toàn, an ninh; kiến nghị khắc phục; văn bản xác nhận điều kiện triển khai thí điểm.
III. THÍ ĐIỂM, VẬN HÀNH, ĐÁNH GIÁ VÀ MỞ RỘNG					
1	Tổ chức thí điểm kết nối ứng dụng định danh quốc gia VNeID với hệ thống định danh điện tử quốc gia của Singapore/Lào tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài và Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất; phối hợp đơn vị quản lý cảng hàng không, hãng hàng không và cơ quan có thẩm quyền của nước đối tác.	Bộ Công an	Bộ Ngoại giao, Bộ Khoa học và Công nghệ	Từ ngày 15/11/2026 đến ngày 15/12/2026	Mô hình thí điểm vận hành tại Nội Bài, Tân Sơn Nhất; có số liệu giao dịch thực tế, tỷ lệ xác thực, thời gian xử lý và phản hồi người dùng.
2	Đo lường, tổng hợp số liệu giao dịch thí điểm; đánh giá thời gian làm thủ tục, tỷ lệ xác thực thành công, tỷ lệ lỗi, số trường hợp xử lý thủ công, phản ánh của người dân, doanh nghiệp và rủi ro phát sinh.	Bộ Công an	Bộ Khoa học và Công nghệ	Trước ngày 25/12/2026	Báo cáo đánh giá kết quả thí điểm và đề xuất phương án mở rộng.

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành	Kết quả, sản phẩm
3	Đánh giá tác động nghiệp vụ xuất nhập cảnh, mức độ giảm thời gian làm thủ tục, khả năng tích hợp với quy trình kiểm soát hiện hành, phương án mở rộng sang cửa khẩu khác.	Bộ Công an	Các đơn vị liên quan	Trước ngày 31/12/2026	Báo cáo đánh giá tác động nghiệp vụ xuất nhập cảnh, mức độ giảm thời gian làm thủ tục, khả năng tích hợp với quy trình kiểm soát hiện hành, phương án mở rộng sang cửa khẩu khác và các nước ASEAN khác
4	Tổng hợp kết quả, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả thí điểm; đề xuất phương án triển khai chính thức.	Bộ Công an	Các đơn vị liên quan	Trước ngày 31/12/2026	Báo cáo tổng kết thí điểm; dự thảo kế hoạch mở rộng giai đoạn tiếp theo.
5	Tiếp tục nghiên cứu, triển khai kết nối ứng dụng định danh quốc gia VNeID với hệ thống định danh điện tử quốc gia ASEAN khác.	Bộ Công an	Bộ Khoa học và Công nghệ	Thực hiện thường xuyên	Kết nối ứng dụng định danh quốc gia VNeID với hệ thống định danh điện tử quốc gia ASEAN khác.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám - Ba Đình - Hà Nội.
Điện thoại: 080.44417
Email: congbao@chinhphu.vn.
Website: https://congbao.chinhphu.vn